

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Mục đích, yêu cầu	2
1.1. Mục đích.....	2
1.2. Yêu cầu.....	2
2. Nguyên tắc trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	3
2.1. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	3
2.2. Nguyên tắc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất	4
3. Căn cứ pháp lý và tài liệu phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	4
3.1. Căn cứ pháp lý	4
3.2. Các tài liệu, số liệu phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	8
4. Các sản phẩm của dự án	14
5. Nội dung của báo cáo	14
PHẦN I ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG	15
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	15
1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên	15
1.1. Vị trí địa lý	15
1.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo	16
1.3. Đặc điểm yếu tố khí hậu, thời tiết.....	17
1.4. Đặc điểm thủy văn	18
2. Các nguồn tài nguyên.....	19
2.1. Tài nguyên đất.....	19
2.2. Tài nguyên nước	20
2.3. Tài nguyên rừng.....	20
2.4. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng.....	21
2.5. Tài nguyên năng lượng	21
2.6. Tài nguyên du lịch	22
2.7. Tài nguyên nhân văn.....	23
3. Thực trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	23
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	25
1. Lĩnh vực kinh tế	25
1.1. Ngành nông – lâm nghiệp và thủy sản.....	25
2. Lĩnh vực xã hội	27
III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN	29

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN	31
4.1. Nguồn lực lao động.....	31
4.2. Nguồn lực tài chính.....	31
4.3. Nguồn lực kinh tế - xã hội	32
PHẦN II PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	33
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	33
1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	33
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	45
1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	45
1.1. Nhóm đất nông nghiệp.....	45
1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.....	47
1.3. Nhóm đất chưa sử dụng	52
III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	55
1. Đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp	55
2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất	59
2.1. Nhóm đất nông nghiệp.....	59
2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.....	60
2.3. Nhóm đất chưa sử dụng	63
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	65
1. Hiệu quả kinh tế	65
2. Hiệu quả xã hội	66
3. Hiệu quả môi trường	66
V. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC	67
1. Những kết quả đạt được	67
2. Những vấn đề còn tồn tại	67
3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất ..	67
3.1. Nguyên nhân khách quan.....	67
3.2. Nguyên nhân chủ quan.....	68
4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tới	69
PHẦN III PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	71
I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT	71

1. Quan điểm sử dụng đất chung.....	71
2. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp	72
3. Quan điểm sử dụng đất phi nông nghiệp	72
4. Quan điểm cải tạo, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	74
II. MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	75
1. Mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp.....	75
2. Đất phi nông nghiệp.....	77
3. Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	78
III. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	78
1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	78
2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....	79
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện.....	79
2.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện	88
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....	91
4. Diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	94
5. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	97
6. Diện tích khu vực lân cận để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.....	100
7. Các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	100
8. Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm.....	102
9. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....	103
9.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu.....	103
9.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....	105
9.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	106
9.4. Các giải pháp khác	108
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	111
I. KẾT LUẬN	111
II. KIẾN NGHỊ	112

PHỤ LỤC BẢNG BIỂU

Bảng 01. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Hàm Thuận Bắc	53
Bảng 02. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất	64
Bảng 03. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hàm Thuận Bắc	79
Bảng 04. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	92
Bảng 05. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	95
Bảng 06. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	98
Bảng 07. Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	101
Bảng 08. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm ..	102

ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ và khoanh định đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính cho thời kỳ xác định. Quy hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh của địa phương. Đồng thời, đây cũng là một công cụ hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí sử dụng đất chồng chéo giữa các ngành, các cấp; hạn chế việc sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch và Công văn số 668/UBND-KT ngày 27/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh và cấp huyện; UBND huyện Hàm Thuận Bắc đã tổ chức triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện và đã được UBND tỉnh Bình Thuận phê duyệt tại Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 06/02/2023. Đây là căn cứ để UBND huyện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương, phục vụ cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

Ngày 09/03/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025. Trong đó, tại Khoản 2 Điều 2 yêu cầu: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khẩn trương hoàn thành việc lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh; lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030*”.

Hiện nay, Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1701/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, chỉ tiêu, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ cho cấp huyện có thay đổi so với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Theo Khoản 1, Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch thì khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt mà làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất thì phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Trên cơ sở đó, ngày 13/3/2024 UBND tỉnh Bình Thuận đã ban hành Công văn số 874/UBND-KT về việc triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của cấp huyện.

Mặt khác, tại Khoản 1 Điều 253 Luật Đất đai năm 2024 quy định: “*Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện và được điều chỉnh khi rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 73 của Luật này*”.

Từ những lý do nêu trên, việc thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Hàm Thuận Bắc là cần thiết và cấp bách, đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật quy hoạch và pháp luật đất đai.

1. Mục đích, yêu cầu

1.1. Mục đích

- Xây dựng và lựa chọn được phương án sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện đạt hiệu quả tối ưu về kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái; bảo đảm sử dụng đất tiết kiệm và phát triển bền vững.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của các ngành, lĩnh vực, địa phương trên cơ sở xem xét, cân đối giữa nhu cầu sử dụng đất và quỹ đất tự nhiên của huyện; phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn sử dụng đất hiện hành.

- Tạo lập công cụ pháp lý quan trọng cho công tác quản lý nhà nước về đất đai nói riêng, công tác điều hành, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội nói chung của địa phương.

- Là cơ sở để kêu gọi, xúc tiến đầu tư trên địa bàn huyện.

1.2. Yêu cầu

- Xác định, phân bổ đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các công trình, dự án quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi. Đối với việc xác định nhu cầu sử dụng đất ở, đất khu đô thị, đất khu dân cư nông thôn được xác định trên cơ sở dự báo dân số, điều kiện hạ tầng, cảnh quan, môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp trên địa bàn.

- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phải thể hiện đầy đủ các công trình, dự án, khu vực thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch. Dữ liệu bản đồ phải thống nhất, đồng bộ với Danh mục công trình, dự án và hệ thống bảng biểu số liệu.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

2. Nguyên tắc trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

2.1. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện tuân thủ theo quy định tại Điều 60 Luật Đất đai năm 2024 và Điều 4 Luật Quy hoạch năm 2017, cụ thể như sau:

a) Việc lập quy hoạch sử dụng đất phải tuân thủ nguyên tắc và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch.

Quy hoạch sử dụng đất phải tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất.

b) Quy hoạch sử dụng đất phải đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

c) Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của huyện phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; đồng thời phải bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp xã, xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã.

d) Nội dung quy hoạch sử dụng đất phải kết hợp giữa chỉ tiêu sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất, hệ sinh thái tự nhiên.

đ) Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, độ che phủ rừng; bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

e) Bảo đảm tính liên tục, kế thừa, ổn định, đặc thù, liên kết của các vùng kinh tế - xã hội; cân đối hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực, địa phương, giữa các thế hệ; phù hợp với điều kiện, tiềm năng đất đai.

f) Việc lập quy hoạch phải bảo đảm sự tham gia của tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm công khai, minh bạch.

g) Quy hoạch sử dụng đất các cấp được lập đồng thời; quy hoạch sử dụng đất cấp cao hơn phải được quyết định, phê duyệt trước quy hoạch sử dụng đất cấp thấp hơn. Khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo chưa được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt thì các chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

h) Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, dự báo, khả thi, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực của đất nước; bảo đảm tính

khách quan, tính bảo tồn.

i) Bảo đảm tính độc lập giữa cơ quan lập quy hoạch với Hội đồng thẩm định quy hoạch.

j) Bảo đảm nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

k) Bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch, phân cấp, phân quyền hợp lý giữa các cơ quan nhà nước.

2.2. Nguyên tắc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất

Nguyên tắc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất tuân thủ theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024. Cụ thể:

a) Việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai của địa phương; phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Bảo đảm phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan;

c) Việc phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất bảo đảm phù hợp với điều kiện về đất đai, nguồn lực đầu tư, lao động và hạ tầng kỹ thuật của từng địa phương;

d) Ưu tiên quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng; quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thể thao, nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân;

đ) Việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên cơ sở xem xét kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước hoặc kết quả thực hiện quy hoạch đô thị đối với khu vực không yêu cầu lập quy hoạch sử dụng đất, định hướng sử dụng đất cho giai đoạn tiếp theo.

3. Căn cứ pháp lý và tài liệu phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

3.1. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao;

- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;
- Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;
- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật Xây dựng sửa đổi số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;
- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;
- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;
- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;
- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;
- Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2023;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Nghị định số 51/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về quản lý khoáng sản tại các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

- Nghị định số 42/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ về hoạt động lấn biển;

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

- Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

- Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

- Thông tư số 06/2023/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của hệ thống thông tin Quốc gia về đất đai;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về phân bổ điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện;

- Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc điều chỉnh quyết định số 37/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

- Quyết định số 55/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của UBND huyện Hàm Thuận Bắc về việc công bố hiện trạng rừng và diện tích rừng trồng chưa thành rừng huyện Hàm Thuận Bắc năm 2024;

- Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển ngành y tế Bình Thuận đến năm 2030;

- Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Bình Thuận năm 2024;

- Công văn số 874/UBND-KT ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của cấp huyện;

- Công văn số 1117/UBND-KT ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc điều chỉnh cụm từ tại Công văn số 874/UBND-KT ngày 13/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.2. Các tài liệu, số liệu phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

3.2.1. Các tài liệu cấp quốc gia, cấp tỉnh liên quan đến dự án

- Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm (2021 - 2025);
- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030” được phê duyệt tại Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;
- Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;
- Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thông qua tại Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ;
- Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;
- Kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt tại Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;

- Kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1701/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3458/QĐ-BNN-TCLN ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4085/QĐ-BNN-TT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt đề án phát triển cây ăn quả chủ lực đến năm 2025 và 2030;

- Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường, năm 2016;

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Thuận lần thứ XIV;

- Chương trình hành động số 60-CTr/TU ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIII) thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày

22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa XIV) về phát triển ngành nông nghiệp hiện đại, bền vững, có giá trị gia tăng cao;

- Chương trình hành động số 42-CTr/TU ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIV) thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương lập Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh và danh mục các dự án trọng điểm của tỉnh giai đoạn 2021 – 2025;

- Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Thuận đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh và danh mục các dự án trọng điểm của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh;

- Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 từ nguồn vượt thu xổ số kiến thiết năm 2019, 2020 và giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trồng sang mục đích khác;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh;

- Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về chủ trương lập Kế hoạch đầu tư công trung hạn và danh mục các dự án trọng điểm của tỉnh giai đoạn 2026 – 2030;

- Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2016 - 2020; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025 tỉnh Bình Thuận;

- Quyết định số 912/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIV) về phát triển ngành nông nghiệp hiện đại, bền vững, có giá trị gia tăng cao;

- Quyết định số 2758/KH-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện đề án phát triển các đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh;

- Phương án số 828/PA-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030, đồng thời thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính để mở rộng thành phố Phan Thiết;

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn thời kỳ 2021 – 2025 tỉnh Bình Thuận;

- Niên giám thống kê tỉnh Bình Thuận năm 2023;

- Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận ban hành quy định điều kiện tách thửa, điều kiện hợp thửa và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

- Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

- Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt tại Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận;

- Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Thuận;

- Đề án phát triển bền vững cây thanh long đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Thuận;

- Các đề án, dự án liên quan đến bố trí sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc;

2.2.2. Các tài liệu cấp huyện liên quan đến dự án

a) Các tài liệu, thông tin về đặc điểm điều kiện tự nhiên, nguồn tài nguyên thiên nhiên; hiện trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương:

- Hợp phần Đánh giá thực trạng và định hướng bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội huyện Bắc Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, thuộc Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1701/QĐ-TTg ngày 27/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ;

- Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng 5 năm (2016 - 2020) và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ 5 năm (2021 – 2025) của UBND huyện Hàm Thuận Bắc;

- Niên giám thống kê các năm 2015, 2020, 2022, 2023 của huyện Hàm Thuận Bắc;

- Kết quả dự án Lập bản đồ nông hoá - thổ nhưỡng phục vụ sản xuất nông nghiệp huyện Hàm Thuận Bắc (đang triển khai);

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Hàm Thuận Bắc được phê duyệt tại Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 06/02/2023 của UBND tỉnh Bình Thuận;

- Kết quả thống kê đất đai 2023 và tình hình thực hiện các công trình dự án tính đến ngày 31/12/2024.

- Kế hoạch sử dụng đất các năm 2021, 2022, 2024, 2024 của huyện Hàm Thuận Bắc;

- Cơ sở dữ liệu địa chính huyện Hàm Thuận Bắc cập nhật đến 31/12/2023;

- Báo cáo tổng kết công tác thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hàm Thuận Bắc các năm giai đoạn 2015-2024;

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Hàm Đức được phê duyệt tại Quyết định số 4734/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Hàm Thuận Bắc;

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Đông Tiến được phê duyệt tại Quyết định số 4549/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND huyện Hàm Thuận Bắc;

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã La Dạ Quyết định số 4548/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND huyện Hàm Thuận Bắc;

- Dự thảo Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hàm Thuận Bắc đến năm 2045 (đang triển khai);

- Dự thảo Đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã: Thuận Hòa, Hàm Liêm, Đa Mi, Đông Tiến, Hàm Hiệp, Hàm Thắng, Hồng Liêm, Hàm Phú, Hàm Liêm, Đông Giang và các địa phương khác;

- Quyết định số 3908/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2020 của UBND huyện Hàm Thuận Bắc về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc đến năm 2040;

- Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2021 của UBND huyện Hàm Thuận Bắc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư nông thôn Hàm Thắng – Hàm Liêm (giai đoạn 2), huyện Hàm Thuận Bắc;

- Quyết định số 1294/QĐ- UBND ngày 10 tháng 3 năm 2021 của UBND huyện Hàm Thuận Bắc về việc phê duyệt lại quy hoạch phân lô xen cư thôn Dân Lễ, xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc;

- Quyết định số 3098/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2021 của UBND huyện Hàm Thuận Bắc về việc hủy bỏ quy hoạch phân lô điểm xen cư thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 5, thôn Thuận Thành và thôn Thuận Điền, xã Hàm Liêm;

- Quyết định số 5016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của UBND huyện Hàm Thuận Bắc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Xưởng chế biến gạch không nung và các công trình phụ trợ tại xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Bắc;

- Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2022 của UBND huyện Hàm Thuận Bắc về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Kè sông Cái, thị trấn Ma Lâm, huyện Hàm Thuận Bắc;

- Thông báo số 04/TB-PTQĐ ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Hàm Thuận Bắc về Kết quả lựa chọn Tổ chức đấu giá tài sản để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất đối với 68 lô đất ở tại Khu dân cư khu phố Chợ Phú Long, thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận;

b) Các tài liệu khác:

- Các đề án, dự án, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến bố trí mặt bằng sử dụng đất;

- Phiếu rà soát, đăng ký nhu cầu sử dụng đất giai đoạn (2025 – 2030), tầm nhìn đến năm 2050 của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện;

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn thời kỳ 2021 – 2025 huyện Hàm Thuận Bắc;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định chuyên ngành liên quan đến định mức sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực;

4. Các sản phẩm của dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận (kèm theo Quyết định phê duyệt): 05 bộ.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Hàm Thuận Bắc, tỷ lệ 1:25.000: 05 bộ.

- Bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hàm Thuận Bắc, tỷ lệ 1:25.000: 05 bộ.

- USB lưu trữ báo cáo, số liệu và bản đồ: 05 cái.

5. Nội dung của báo cáo

Bố cục báo cáo Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận, gồm các phần chính như sau:

Đặt vấn đề;

Phần I. Đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường;

Phần II. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2024;

Phần III. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hàm Thuận Bắc;

Kết luận và kiến nghị

PHẦN I

ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

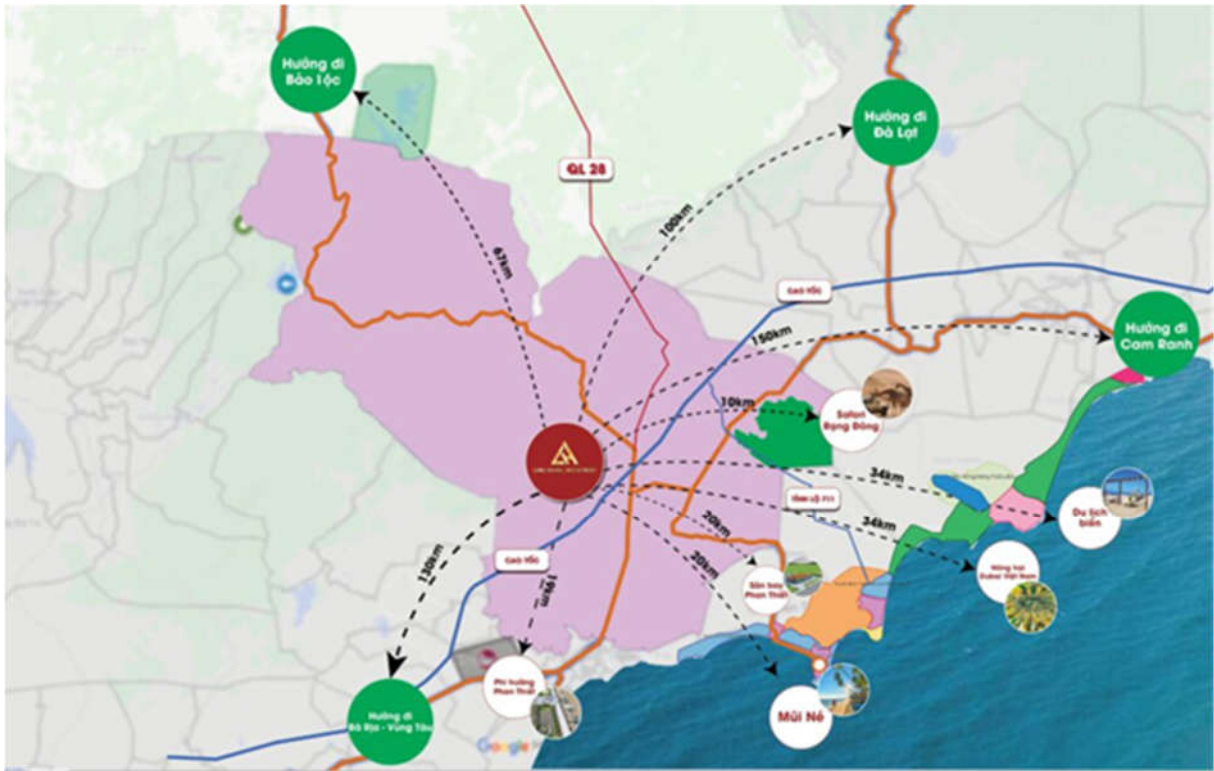
1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Hàm Thuận Bắc là huyện miền núi nằm giáp ranh với thành phố Phan Thiết (trung tâm tỉnh Bình Thuận), mang tính chất bán sơn địa tiếp giáp với vùng ven biển Phan Thiết và cao nguyên Di Linh. Có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng.
- Phía Nam giáp thành phố Phan Thiết.
- Phía Đông giáp huyện Bắc Bình.
- Phía Tây giáp huyện Hàm Thuận Nam và huyện Tánh Linh.

Hàm Thuận Bắc nằm trên đầu mối giao thông đường bộ quan trọng của cả nước và của tỉnh với quốc lộ 1A chạy qua (đoạn qua huyện dài 32 km), nối với vùng trọng điểm kinh tế phía Nam và các tỉnh Duyên hải miền Trung. Trung tâm huyện lỵ (đặt tại thị trấn Ma Lâm) nằm trên Quốc lộ 28 (đoạn chạy qua huyện dài 39 km) nối với các tỉnh Nam Tây Nguyên (Lâm Đồng, Đắk Lắk), cách thành phố Phan Thiết 17 km về phía Đông Bắc, có tuyến Cao tốc Bắc – Nam, đường sắt Bắc Nam chạy qua (đoạn chạy qua huyện dài 35 km). Vị trí này đã tạo cho huyện có điều kiện khá thuận lợi trong giao lưu kinh tế với các huyện, thành phố trong tỉnh và các vùng kinh tế Tây Nguyên, Duyên Hải Nam Trung bộ và nhất là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.



Hình 1. Vị trí địa lý của huyện Hàm Thuận Bắc trong tỉnh Bình Thuận và khu vực Đông Nam Bộ, Tây Nguyên

1.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo

Nhìn chung địa hình của huyện Hàm Thuận Bắc khá đa dạng, thấp dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam; bao gồm dạng địa hình vùng đồi núi, vùng bán sơn địa, vùng đồng bằng phù sa ven sông và vùng cồn cát ven biển; có thể tạm chia địa hình của huyện thành 3 dạng chính:

- Vùng đồi núi: Phân bố về phía Tây đường sắt Bắc - Nam, bao gồm các xã vùng bán sơn địa kéo dài từ xã Hàm Hiệp đến xã Hàm Trí, Hàm Phú, Thuận Hoà và các xã vùng cao Đông Giang, Đông Tiến, Thuận Minh, La Dạ, Đa Mi với tổng diện tích 103.784,91 ha, chiếm 77,19% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đây là vùng đất có tiềm năng khai thác khá lớn. Hiện trạng sử dụng đất chủ yếu là rừng, cây ăn quả lâu năm, mía và một số cây công nghiệp ngắn ngày như bông vải...

- Vùng đồng bằng phù sa ven sông: Bao gồm một số xã nằm dọc theo Quốc lộ 1A và Quốc lộ 28 với diện tích 16.580 ha, chiếm 12,33% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, bao gồm thị trấn Ma Lâm, thị trấn Phú Long và các xã Hàm Thắng, Hàm Đức, Hàm Hiệp. Đây là vùng đất có địa hình bằng phẳng, màu mỡ thuộc loại bậc nhất của huyện. Hiện trạng sử dụng đất chủ yếu là lúa, cây ăn quả mang tính hàng hóa cao như thanh long...

- Vùng cồn cát biển: Phân bố về phía Đông Quốc lộ 1A kéo dài từ xã Hàm Đức đến xã Hồng Liêm với diện tích 14.086,3 ha, chiếm 10,48% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Đây là vùng có cồn cát trắng vàng mang tính chất khô hạn nhất của huyện. Hiện trạng sử dụng đất chủ yếu rừng trồng phòng hộ nhằm ngăn chặn sự

xâm lấn của cát vào các vùng đất sản xuất, khu dân cư, ngoài ra còn trồng dưa lấy hạt và một số cây hoa màu.

1.3. Đặc điểm yếu tố khí hậu, thời tiết

Như các đơn vị hành chính khác của tỉnh Bình Thuận, huyện Hàm Thuận Bắc nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, khí hậu mang nét đặc trưng của chế độ khí hậu bán khô hạn vùng cực Nam trung bộ, tuy nhiên do phân hóa về địa hình nên khí hậu của huyện được chia thành hai tiểu vùng gồm vùng khí hậu miền núi và vùng khí hậu đồng bằng ven biển. Trong năm khí hậu được chia thành 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm; Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau.

- Nhiệt độ:

- + Nhiệt độ trung bình năm: 26,7°C;
- + Nhiệt độ cao nhất : 37,7°C;
- + Nhiệt độ thấp nhất : 16,4 °C;
- + Nhiệt độ trung bình năm cao nhất 31°C;
- + Nhiệt độ trung bình năm thấp nhất 23,7°C;
- + Tổng nhiệt độ trung bình năm trên 9.700°C;
- + Biên độ nhiệt giao động ngày và đêm 7,3°C;

- Lượng mưa:

- + Lượng mưa trung bình năm: 1.300 mm
- + Lượng mưa lớn nhất năm: 1.500 mm
- + Lượng mưa nhỏ nhất năm: 800 mm

- Độ ẩm không khí:

- + Độ ẩm trung bình: 75 - 85%
- + Độ ẩm cao nhất : 86%
- + Độ ẩm thấp nhất : 73%

- Nắng:

- + Số giờ nắng trung bình năm: 2.280 giờ
- + Số giờ nắng cao nhất trong năm: 2.400 giờ
- + Số giờ nắng thấp nhất trong năm: 2.106 giờ

- Gió: Hàm Thuận Bắc chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính là gió Tây - Tây Nam (trùng vào mùa mưa) và gió Đông - Đông Bắc (trùng vào mùa khô).

Nhìn chung, chế độ nhiệt ẩm của huyện thích hợp cho nhiều loại cây trồng, vật nuôi; tuy nhiên do lượng mưa thấp và phân bố không đồng đều trong năm nên

vào mùa khô thường gây thiếu nước nghiêm trọng trong sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

1.4. Đặc điểm thủy văn

Chế độ thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng của 2 con sông chính là sông Cái Phan Thiết và sông La Ngà. Ngoài ra trên địa bàn huyện còn một hệ thống gồm nhiều con sông, suối nhỏ khác.

- Nguồn nước mặt: khá phong phú và được cung cấp bởi hệ thống sông suối chính của huyện là lưu vực sông Cái Phan Thiết, bắt nguồn từ cao nguyên Di Linh với diện tích lưu vực 1.050 km² (chiều dài chảy qua huyện 433,42 km), tổng lượng dòng chảy trung bình năm đạt 389 triệu m³ nước. Tuy nhiên do mật độ sông suối thưa 0,33 km/km², đặc điểm các sông ngắn, dốc, hẹp dòng nên mùa mưa thường gây lũ quét và mùa khô kiệt dòng gây hạn hán, trong đó lưu lượng dòng chảy lũ (sông Quao) biến động từ 2,65 - 13,53 m³/s (đạt cực đại vào tháng 10), trong khi mùa khô biến động từ 0,48 - 2,95 m³/s (kiệt nhất vào tháng 3). Vì vậy, để khai thác hiệu quả nguồn nước mặt cần phải xây dựng hệ thống hồ chứa thủy lợi kết hợp với thủy điện phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, đồng thời tạo điều kiện giữ ẩm điều hoà tiểu khí hậu và nâng cao mực nước ngầm trong vùng.

- Nguồn nước ngầm: Theo tài liệu điều tra của chương trình nước sinh hoạt nông thôn, tiềm năng nước ngầm trên địa bàn Hàm Thuận Bắc không phong phú, chỉ có khả năng khai thác đáp ứng một phần cho nhu cầu sinh hoạt. Nước ngầm tồn tại dưới dạng 2 phân hệ là bồi tích cũ Pleistocene và trầm tích lục nguyên với tổng trữ lượng động được đánh giá khoảng 31.300 m³/giếng/ngày, nhưng khả năng khai thác sử dụng nước kém và phân bố không đồng đều giữa các vùng trong huyện. Trữ lượng nước ngầm cũng biến đổi theo từng khu vực, các dạng phân bố chủ yếu như sau:

- Tầng nước dưới đất cát đỏ được đánh giá là có trữ lượng khá nhất, chủ yếu khai thác ở độ sâu từ 50 – 100m. Tùy theo từng nơi, trung bình mỗi giếng có thể khai thác từ 2 – 4m³/giờ (tương đương khoảng 50 – 100m³/ngày đêm).

- Tầng chứa nước ở các thung lũng và vùng tam giác các cửa sông có tiềm năng đứng thứ hai sau tầng nước dưới đất cát đỏ. Tầng nước này có sự biến đổi khá lớn theo cấu trúc tầng địa chất. Chất lượng nước không sạch, cần được xử lý trước khi sử dụng trong sinh hoạt.

- Các tầng chứa nước trầm tích: Phân bố chủ yếu ở vùng đồi gò, khả năng chứa nước kém (phụ thuộc vào mức độ nứt nẻ của tầng đá Mácma). Khả năng khai thác trung bình mỗi giếng khoảng 0,5m³/giờ, nhưng ở các vị trí đứt gãy có thể khai thác đạt lưu lượng cao hơn.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra đất kết hợp với điều tra, chỉnh lý bổ sung và chuyển đổi tên đất sang hệ thống FAO/UNESCO cho thấy tài nguyên đất của huyện Hàm Thuận Bắc bao gồm 6 nhóm đất sau:

(i) Nhóm đất cát (Arenosols): diện tích 13.241,5 ha, chiếm 10,32% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, chủ yếu là loại đất cát đỏ, cát bùn có sa cấu nhẹ, nghèo dinh dưỡng, độ dốc từ 0° - 15°, dễ rửa trôi và di động. Trong 2 loại đất trên thì đất cát đỏ là đất có tầng dày lớn hơn.

(ii) Nhóm đất phù sa (Fluvisols): có 17.940,5 ha, chiếm 13,99% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, chủ yếu là loại đất phù sa được bồi, phù sa không được bồi, phù sa loang lổ và phù sa sông ngòi suối. Nhóm đất này phân bố trên địa hình bằng, sa cấu nhẹ đến trung bình, độ phì khá cân đối thích hợp đối với lúa, màu, cây ăn quả... Hiện trạng sử dụng đất là một trong 3 vùng trọng điểm trồng lúa, đáp ứng cho chương trình an toàn lương thực của tỉnh.

(iii) Nhóm đất xám (Acrisols): diện tích 32.588,0 ha, chiếm 25,41% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, chủ yếu là loại đất xám trên phù sa cổ, xám trên đá granite và đá sa thạch; phân bố trên địa hình đồi gò lượn sóng, sa cấu nhẹ, nghèo dinh dưỡng.

(iv) Nhóm đất đỏ vàng (Ferrasols, Acrisols): có 57.870,9 ha, chiếm 45,12% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Đây là nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất của huyện, phân bố chủ yếu ở địa hình đồi núi với các loại đất: nâu tím trên đá bazan, nâu đỏ trên đá dacite, độ màu mỡ cao, tầng đất dày. Riêng đất đỏ vàng trên đá macma acid (granite), đỏ vàng trên đá Rhyolite có tầng mỏng, nghèo dinh dưỡng; chủ yếu phù hợp với một số loại cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày hoặc các cây trồng cận hàng năm ở các khu vực ít dốc.

(v) Nhóm đất dốc tụ (Cambisols): có 1.603,92 ha, chiếm 1,25% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bố rải rác ven các hợp thủy và thung lũng của các sông, suối; được hình thành từ sản phẩm của các vùng núi cao lân cận tích tụ xuống các khu vực có địa hình thấp hơn và có thể pha lẫn với các sản phẩm từ các vùng xa hơn do sông suối mang đến. Vì vậy các vùng dốc tụ thường có sự phân biệt rõ thành phần cấu trúc và sa cấu; đất có thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình, tầng đất dày, thích hợp cho bố trí lúa nước và cây hàng năm...

(vi) Các loại đất khác: chiếm 3,90% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, gồm các loại đất xói mòn trơ sỏi đá (Leptosols) 1.255,22 ha, đất mùn vàng đỏ trên đá Granite (Ferrasols) 3.747,26 ha, hầu hết có độ dốc >25°, tầng đất mỏng. Do phân bố ở địa hình núi cao, độ dốc lớn, độ phì nhiêu thấp nên những loại đất này ít có ý nghĩa cho việc bố trí sử dụng cho nông nghiệp; cần chú trọng phát triển trồng rừng, tu bổ và bảo vệ rừng.

Nhìn chung, tài nguyên đất của Hàm Thuận Bắc khá đa dạng và phong phú, phân bố trên nhiều dạng địa hình, có tiềm năng lớn trong sản xuất nông - lâm nghiệp và thích hợp cho nhiều loại hình sử dụng đất, song do sự chia cắt của địa hình nên đã hạn chế đến khả năng khai thác sử dụng.

2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt hàng năm của Hàm Thuận Bắc khoảng 389 triệu m³ được khai thác chủ yếu từ 2 con sông chính gồm sông cái Phan Thiết bắt nguồn từ cao nguyên Di Linh và một phần từ sông La Ngà.

Nguồn nước này phân bố không đồng đều trong năm, vào mùa mưa lượng nước trên các sông rất lớn, gây ra lũ lụt, trong khi vào mùa khô nước sông cạn kiệt, gây khó khăn trong việc cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp cũng như sinh hoạt của nhân dân trong huyện. Vì vậy việc xây dựng hệ thống các hồ chứa nước là vấn đề cần được quan tâm nhằm điều tiết nguồn nước, đáp ứng nhu cầu về nước cho sản xuất và sinh hoạt.

Nguồn nước ngầm: Theo tài liệu điều tra của chương trình nước sinh hoạt nông thôn, nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc không nhiều, có nơi bị nhiễm mặn, khả năng khai thác phục vụ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt còn hạn chế, chỉ mới đáp ứng được một phần nhỏ nhưng với chất lượng nước không cao cần phải được xử lý.

Trữ lượng nước ngầm cũng biến đổi theo từng vùng và từng khu vực được phân bố như sau:

- Tầng nước dưới đất cát đỏ được đánh giá là có trữ lượng khá nhất trong huyện, chủ yếu khai thác ở độ sâu từ 50 - 100m. Tùy theo từng nơi, trung bình mỗi giếng có thể khai thác từ 2 - 4m³/giờ (tương đương khoảng 50 - 100m³/ngày đêm).

- Tầng chứa nước ở các thung lũng và vùng tam giác các cửa sông có tiềm năng đứng thứ hai sau tầng nước dưới đất cát đỏ. Tầng nước này có sự biến đổi khá lớn theo cấu trúc tầng địa chất ở từng khu vực. Chất lượng nước không sạch, cần được xử lý trước khi đưa vào sử dụng trong sinh hoạt.

Các tầng chứa nước trầm tích: Phân bố chủ yếu ở vùng đồi gò, khả năng chứa nước kém (phụ thuộc vào mức độ nứt nẻ của tầng đá Mácma). Khả năng khai thác trung bình mỗi giếng khoảng 0,5m³/giờ, nhưng ở các vị trí đứt gãy có thể khai thác đạt lưu lượng cao hơn.

2.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024, toàn huyện có 64.358,44 ha đất lâm nghiệp, chiếm 47,90 % tổng diện tích tự nhiên (trong đó: đất rừng sản xuất 25.209,67 ha, đất rừng phòng hộ 39.148,77 ha). Diện tích rừng được phân bố chủ yếu ở các xã Đa Mi, La Dạ, Đông Tiến, Đông Giang, Hàm Phú, Hàm Trí, Thuận

Minh và Thuận Hòa. Mặc dù diện tích rừng của huyện khá lớn nhưng trữ lượng và chất lượng rừng thấp, diện tích rừng giàu không còn nhiều chỉ tập chung ở Đa Mi, La Dạ, Đông Tiến, Đông Giang, rừng trung bình còn ít, chủ yếu là rừng nghèo kiệt và rừng thứ sinh. Đây là hậu quả của việc khai thác, quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng chưa tốt (do tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số khai thác rừng bừa bãi, đốt rừng làm rẫy), cần được khắc phục trong những năm tới trên cơ sở khai thác rừng một cách hợp lý, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có, đồng thời tu bổ cải tạo rừng tự nhiên, tăng nhanh diện tích rừng trồng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

Về động vật rừng: nhìn chung tài nguyên động vật rừng của huyện khá phong phú và đa dạng với nhiều loài quý hiếm như Nai, Khỉ, Vượn và chim các loại,... Tuy nhiên hiện nay nguồn tài nguyên quý giá này vẫn chưa được quan tâm bảo vệ một cách đúng mức đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến số lượng và chất lượng loài, một số loài đang có nguy cơ diệt chủng.

2.4. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng

Về cơ bản, nguồn tài nguyên khoáng sản của Hàm Thuận Bắc ở mức hạn chế, hiện tại trên địa bàn huyện chủ yếu là cát thủy tinh song trữ lượng không nhiều; ngoài ra còn có các loại vật liệu xây dựng như đá Granit, đá chẻ, đá ốp lát; sét gạch ngói, sỏi ở Thuận Hòa, Hàm Hiệp, Hàm Đức, Hàm Liêm, Hồng Liêm với diện tích khoảng 260 ha, bề dày từ 2 - 3 m; một số loại khoáng sản quý hiếm có dấu hiệu của đá Sphia, Ruby, nhưng trữ lượng nhỏ, phân tán nằm trên địa bàn xã Hàm Đức, không có giá trị khai thác công nghiệp.

Mặc dù nguồn tài nguyên khoáng sản, vật liệu xây dựng của huyện không nhiều, song nếu được đầu tư khai thác hợp lý không những sẽ đáp ứng được nhu cầu nguyên vật liệu xây dựng trong huyện mà còn cung cấp cho các khu vực khác trong tỉnh, mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho nền kinh tế của huyện.

2.5. Tài nguyên năng lượng

- Tiềm năng năng lượng gió: Theo Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến 2030 đã được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 4715/QĐ-BCT 16/8/2012 thì khu vực ven biển Bình Thuận có tiềm năng năng lượng gió rất lớn, có khả năng phát triển điện với quy mô công nghiệp tại tất cả các huyện/ thị, ngoại trừ huyện Đức Linh, Tánh Linh.

Tổng công suất điện gió theo tiềm năng lý thuyết có thể lắp đặt trên địa bàn tỉnh Bình Thuận ước khoảng 18.245 MW; trong đó chủ yếu tập trung tại các địa phương duyên hải phía Đông gồm Tuy Phong, Bắc Bình, Phan Thiết, Hàm Thuận Nam, La Gi, Hàm Tân, Hàm Thuận Bắc.

Tổng diện tích khu vực có tiềm năng gió tài chính của tỉnh (vận tốc gió trung bình từ 6,5 m/s trở lên tại độ cao 80m) là 23.549 ha, chiếm 3,0% tổng diện tích toàn

tỉnh; đối với Hàm Thuận Bắc chủ yếu tại Phú Long (công suất dự kiến 292 MW), Hồng Liêm (công suất dự kiến 80 MW).

- Tiềm năng năng lượng mặt trời: Tỉnh Bình Thuận nói riêng, trong đó có khu vực huyện Hàm Thuận Bắc có số giờ nắng bình quân năm là 2.700 giờ, cao hơn nhiều so với số giờ trung bình khu vực phía Nam; nguồn bức xạ nhiệt ổn định nên rất phù hợp và thuận lợi để phát triển điện mặt trời. Theo khảo sát của Viện năng lượng và Môi trường tại khu vực ven biển Bình Thuận thì lượng điện năng trong một năm của dàn pin 120 Wp là 174,7 kWh/năm, cao gấp 1,8 lần so với tỉnh Hòa Bình, gấp 1,1 - 1,2 lần so với thành phố Pleiku và Nha Trang.

Đến nay trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc có 03 dự án điện năng lượng mặt trời ở xã Thuận Minh (50 KWp), Hàm Phú (49KWp) và Đa Mi (47,5KWp) đi vào hoạt động, 01 dự án Hồng Liêm 3 (50KWp) đã được quyết định chủ trương đầu tư và còn 01 dự án điện mặt trời đã được Bộ Công Thương phê duyệt bổ sung quy hoạch nhưng chưa triển khai là dự án Hồng Liêm 6.1 tại xã Hồng Liêm, công suất 50 MWp.

- Tiềm năng thủy điện: Với địa hình núi cao ở phía tây và đồng bằng ở phía Đông, các sông suối chảy từ Tây Nguyên ra biển ngắn, dốc nên Hàm Thuận Bắc có tiềm năng thủy điện rất lớn. Trên địa bàn huyện hiện có Nhà máy thủy điện Đa Mi với 2 tổ máy công suất thiết kế 2 x 87,5MW, phát lên lưới 220kV gồm 2 lộ: 271 đi về NM thủy điện Hàm Thuận, lộ 272 đi về trạm Xuân Lộc 220/110kV.

Về thủy điện nhỏ: Trên địa bàn huyện có 3 nhà máy gồm: Thủy điện Đan Sách công suất 6MW, đã thi công xong, đang thuận đầu nối lưới điện; Thủy điện Đan Sách 2&3 công suất 4,5MW, đưa vào vận hành phát điện năm 2015 và 2016; Thủy điện Thác Ba công suất 18MW, Đã hoàn thành hồ sơ DADT, chuẩn bị thủ tục thi công.

2.6. Tài nguyên du lịch

Huyện Hàm Thuận Bắc có tiềm năng rất lớn trong phát triển du lịch thông qua việc khai thác các tiềm năng, lợi thế cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ cùng những địa chỉ đồ di tích lịch sử quan trọng trên địa bàn. Cụ thể như: khai thác, phát huy một số tiềm năng cảnh quan du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại các khu vực: Hồ Sông Quao, hồ Hàm Thuận và Đa Mi. Tại xã Đa Mi có thác Chín tầng, thác Sương mù, đồi Sân bay, trong đó thác chín tầng nằm trong khu vực quần thể gồm nhiều thác và suối của rừng phòng hộ Hồ Thủy điện Hàm Thuận Bắc. Bên cạnh thác này còn có 2 thác khá đẹp là thác Mây và thác Mưa. Ngoài ra Công trình thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi, rừng dầu Hồng Liêm cũng là những địa điểm có tiềm năng thu hút phát triển du lịch; tại địa bàn một số xã giáp ranh với Bảo Lộc, Bảo Lâm, Di Linh thuộc Lâm Đồng cũng có khung cảnh đẹp, khí hậu trong lành, thời tiết mát mẻ ...

Về di tích lịch sử, văn hóa, trên địa bàn huyện có các di tích tiêu biểu như: Bệnh xá X2, Công binh xưởng 108, Kho lúa Hội trường dưới lòng đất, Bia chiến

thắng sông Qua, Căn cứ Tỉnh ủy Bình Thuận trong kháng chiến chống Mỹ ở Sa Lôn; văn hoá truyền thống của người Việt có: Đình làng Phú Hội, chùa An Lạc ở Hàm Thắng,...

Những di tích lịch sử văn hóa, các tiềm năng thiên nhiên và du lịch này có thể khai thác, phát huy để tạo mối liên kết trong chuỗi sản phẩm du lịch tại các khu vực ven biển của tỉnh Bình Thuận, nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Theo Quy hoạch phát triển du lịch của tỉnh, khu du lịch Hàm Thuận - Đa Mi, qui mô khoảng 700ha sẽ được xây dựng theo 2 giai đoạn và thành khu du lịch sinh thái với nhiều loại hình và sản phẩm du lịch chất lượng cao.

Ngoài ra tại Hàm Thuận Bắc có thể phát huy một số đặc điểm tự nhiên và cảnh quan thiên nhiên thuận lợi cho xây dựng các vùng sản xuất nông lâm nghiệp kết hợp với phát triển du lịch miệt vườn và du lịch sinh thái vùng đồi núi. Có thể phát triển loại hình du lịch sinh thái vùng đồi núi gắn với du lịch nghiên cứu văn hoá, lịch sử, xây dựng các khu văn hoá thể thao, vui chơi giải trí và nhiều lĩnh vực dịch vụ khác. Hình thành các tuyến du lịch, chuỗi sản phẩm du lịch từ vùng đồi núi trên địa bàn huyện đi đến các khu du lịch ven biển trong và ngoài tỉnh.

2.7. Tài nguyên nhân văn

Với lịch sử hơn 300 năm hình thành và phát triển (kể từ khi chúa Nguyễn Phúc Chu đặt Thuận Thành trấn, 1692), trải qua những bước thăng trầm trong quá trình mở đất và giữ nước của người Việt; với vị trí địa lý là nơi tiếp giáp giữa Trung Bộ, Nam Bộ và khu vực Tây Nguyên, có tiềm năng thiên nhiên phong phú bao gồm tài nguyên rừng núi, đồng bằng và ven biển; khu vực tỉnh Bình Thuận nói chung và huyện Hàm Thuận Bắc nói riêng ngày nay là nơi hội tụ sinh sống của các thế hệ người Việt đi mở đất, khai phá vùng đất mới. Nơi đây đã dần hình thành nên những giá trị văn hoá riêng, độc đáo của vùng đất Nam Trung Bộ với đặc trưng chủ đạo là sự dung hòa các giá trị văn hóa của các lớp người di cư và sự tiếp biến các yếu tố văn hoá của các tộc người thiểu số vào văn hoá Việt trong vùng.

3. Thực trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Đến nay trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc chưa có các khu công nghiệp lớn, mật độ dân cư cũng còn thấp. Do đó, chưa phát sinh những vấn đề bức xúc về ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, các yếu tố gây ô nhiễm môi trường đã tích tụ trong quá trình sản xuất và đang tiếp tục phát sinh, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường hiện tại và tương lai là rất lớn.

Các hoạt động trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là việc sử dụng các chất hoá học là nguyên nhân làm suy giảm tính đa dạng sinh học cũng như tăng hàm lượng các chất độc trong đất và bị rửa trôi theo nguồn nước. Các chất thải, nước thải, rác thải trong các khu dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh là những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường.

Việc bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn và nâng cao chất lượng độ che phủ của rừng trong những năm qua được các ngành, các cấp tích cực thực hiện, nhưng kết quả đạt được còn ở mức hạn chế.

Độ phì của đất giảm, đất bị khô cằn hạn hán vào mùa khô đã gây tác động xấu đến sản xuất nông nghiệp. Vấn đề tìm kiếm nguồn nước, đầu tư tăng khả năng tích trữ nước là hết sức quan trọng cho cả giai đoạn trước mắt và lâu dài.

Những vấn đề môi trường nói trên rất cần thiết phải được nghiên cứu và xử lý trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh Bình Thuận và các quy hoạch trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc, đặc biệt là trong phương án phát triển các cụm công nghiệp, phát triển đô thị, các khu dân cư đô thị và nông thôn.... Qua các tài liệu, số liệu điều tra, khảo sát, có thể nêu một số nhận định về thực trạng môi trường của huyện Hàm Thuận Bắc như sau:

- Chất lượng môi trường đất: Ô nhiễm môi trường đất hiện nay chủ yếu là do tập quán sử dụng đất chưa hợp lý trên đất dốc, dẫn tới việc xói mòn xảy ra phổ biến, làm thoái hóa đất, nghèo dinh dưỡng, kết von đá ong; gây ra hiện tượng bồi lắng các lòng hồ, lòng sông. Ngoài ra, việc còn dư một lượng các chất hóa học trong đất do lạm dụng phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ... cũng là nguyên nhân làm ô nhiễm môi trường đất của huyện. Đối với vấn đề ô nhiễm môi trường từ hoạt động công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp hiện nay tuy chưa xảy ra đáng kể, song cũng cần được dự báo và có các giải pháp hữu hiệu để hạn chế, giảm thiểu tác động sau này.

- Chất lượng môi trường nước: ngoại trừ nguồn nước mặt ở các điểm khai thác khoáng sản có chỉ số ô nhiễm cao, nhìn chung chất lượng môi trường nước của huyện khá tốt, các chỉ tiêu vi sinh, lý hóa tính nằm trong giới hạn cho phép, đạt tiêu chuẩn để khai thác sử dụng.

- Chất lượng môi trường không khí: cơ bản môi trường không khí của huyện chưa bị ô nhiễm, song tại các khu vực dọc theo Quốc lộ 1A, Quốc lộ 28, các khu vực khai thác đá, cát, chất lượng không khí đã ít nhiều bị tác động do hàm lượng bụi khí đã vượt mức cho phép.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm sắp tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống thì việc tái tạo cảnh quan, dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên môi trường sinh thái là vô cùng cần thiết đối với Hàm Thuận Bắc.

Về thu gom và xử lý rác thải: Huyện Hàm Thuận Bắc có 02 bãi xử lý rác tập trung ở xã Hàm Đức và xã Hàm Trí quy mô mỗi bãi rác khoảng 10 ha. Ban quản lý công trình công cộng của huyện là đơn vị thực hiện thu gom và xử lý rác thải.

Phương tiện thu gom vận chuyển rác gồm có 4 xe ép rác chuyên dùng, tải trọng 5 tấn/xe. Lượng rác thu gom đạt khoảng 30 tấn/ngày, trong đó tỷ lệ thu gom rác thải đô thị đạt khoảng 85% và trong khu vực nông thôn đạt khoảng 40%. Công nghệ xử lý rác đơn giản, chủ yếu là đốt và chôn lấp tự nhiên.

Trong những năm tới, cần thực hiện tốt công tác thu gom, xử lý rác thải và xử lý chất thải tại các cơ sở chăn nuôi. Giảm thiểu đến mức thấp nhất mọi tác nhân gây ô nhiễm môi trường và dịch bệnh, đồng thời đầu tư xây dựng các bãi rác và áp dụng công nghệ xử lý rác thích hợp.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Lĩnh vực kinh tế

1.1. Ngành nông – lâm nghiệp và thủy sản

Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp hiện đại, bền vững, có giá trị gia tăng cao. Sản xuất nông nghiệp cơ bản ổn định, thời gian xuống giống đảm bảo theo kế hoạch. Diện tích gieo trồng cây ngắn ngày tăng hơn 860 ha và đạt 100,3% kế hoạch năm (48.996/48.842 ha); tiếp tục chỉ đạo sản xuất giống lúa mới 7.096,8 ha. Năng suất lúa bình quân tăng so với năm trước 1,4 tạ/ha (63,4/62 tạ/ha). Tổng sản lượng lương thực ước đạt 182.552 tấn, tăng trên 10.000 tấn so với năm trước (182.552/172.307 tấn), đạt 110,6% kế hoạch (182.552/165.000 tấn) và đạt 101,4% chỉ tiêu tỉnh giao (182.552/180.000 tấn); chuyển đổi 446 ha đất lúa sang trồng cây ngắn ngày, đạt 103,5% kế hoạch (446/431 ha).

Chăn nuôi phát triển ổn định; công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, động vật nuôi được triển khai thường xuyên, tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát tốt.

Chú trọng công tác bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp. Thường xuyên kiểm tra, truy quét chống phá rừng tại các vùng giáp ranh của huyện. Đã phát hiện, xử lý 37 vụ vi phạm Luật lâm nghiệp, tăng 03 vụ so với năm 2023; qua xử lý đã tịch thu gần 30,19 m³ gỗ các loại. Trong năm xảy ra 05 trường hợp cháy rừng, với diện tích gần 1,45 ha. Tiếp tục triển khai trồng cây xanh theo Đề án “Trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” và trồng cây xanh trên các tuyến đường, đường dọc kênh thủy lợi, trồng cây xanh phân tán trên địa bàn huyện giai đoạn 2022-2025 theo Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững.

1.2. Công nghiệp, xây dựng

- Trong những năm qua, ngành công nghiệp của huyện từng bước phát triển và giữ vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất đã đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ tiên tiến, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, khoa học công nghệ vào quá trình sản xuất, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, quảng bá thương hiệu, sản phẩm, mở rộng thị trường... đã góp phần phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp; trong đó, một số ngành công nghiệp phát triển khá như: Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng, may mặc xuất khẩu, chế biến nông sản, thực phẩm và một số ngành nghề, sản phẩm tiêu biểu của huyện (sản xuất rượu vang thanh long và các sản phẩm từ trái thanh long,...).

- Về quy hoạch các cụm công nghiệp: Được phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành liên quan của tỉnh và gắn kết với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội và các quy hoạch khác của huyện nên khi triển khai thực hiện các thủ tục về thành lập cụm công nghiệp đã cơ bản được thông suốt. Toàn huyện được quy hoạch 04 cụm công

ng nghiệp với tổng diện tích 84,53 ha, trong đó 02 cụm công nghiệp Ma Lâm và Phú Long đã có dự án đầu tư hoạt động, cụm công nghiệp Hàm Đức có Dự án nhà máy sản xuất dây kéo đã được đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành dự kiến đưa vào hoạt động trong quý II/2025.

- Về thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp: Phòng Kinh tế và Hạ tầng đã phối hợp phòng Tài chính-Kế hoạch tham mưu chuẩn bị nội dung đề UBND huyện làm việc với Hội Doanh nghiệp Cơ khí - Điện Tp. Hồ Chí Minh đến làm việc, tìm hiểu cơ hội đầu tư, nhưng chưa có dự án nào đăng ký đầu tư vào các cụm công nghiệp; chỉ có 01 Dự án đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp Phú Long (diện tích 4,8 ha) của Công ty Cổ phần may xuất xuất Phan Thiết đăng ký đầu tư để mở rộng Xưởng may Phú Long, tuy nhiên, do vướng công tác đền bù giải phóng mặt bằng nên dự án không triển khai được. Ngoài ra, do ảnh hưởng của tình hình suy thoái kinh tế nên việc thu hút đầu tư còn khó khăn, vì vậy trong thời gian qua không có doanh nghiệp nào đăng ký đầu tư, hoặc triển khai dự án vào các cụm công nghiệp.

- Hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện từng bước phát triển, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động theo hướng công nghiệp hóa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Chính sách khuyến công được quan tâm hỗ trợ các doanh nghiệp, nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đã mạnh dạn đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh; sản phẩm hàng hóa ngày càng phong phú, chất lượng được nâng lên; một số sản phẩm đã và đang xây dựng thương hiệu và được thị trường ưa chuộng (sản phẩm may mặc của Xí nghiệp may Phú Long; sầu riêng cấp đông của Công ty TNHH Dịp A Hùng ở xã Đa Mi...).

- Các chỉ tiêu chủ yếu ước đạt giai đoạn 2021-2025:

+ Giá trị kim ngạch xuất khẩu sản phẩm công nghiệp giai đoạn 2021-2025 ước đạt 75 triệu USD/năm, đạt 50% so kế hoạch đề ra.

+ Giá trị sản phẩm ngành công nghiệp chiếm khoảng 22,0% trong tổng giá trị các ngành kinh tế của huyện, đạt 84,6% so với kế hoạch đề ra.

+ Tốc độ tăng bình quân giá trị sản phẩm công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) giai đoạn 2021-2025, ước đạt 3,58%/năm.

1.3. Thương mại – dịch vụ

- Hệ thống chợ trên địa bàn huyện được quan tâm đầu tư xây dựng mới và cải tạo nâng cấp, tạo thuận lợi cho người dân mua bán, phát triển thương mại-dịch vụ; từ năm 2020 đến nay đã đầu tư xây dựng mới và nâng cấp mở rộng 04 chợ, gồm: Chợ Thuận Hòa, chợ xã Đông Tiến, chợ Hàm Liêm và chợ Phú Lập (xã Hàm Phú do hộ kinh doanh đầu tư theo chủ trương của huyện); nâng tổng số chợ được đầu tư xây dựng và đang hoạt động trên địa bàn huyện lên 24 chợ, trong đó các doanh nghiệp, hộ kinh doanh đầu tư xây dựng và quản lý kinh doanh 05 chợ. Hầu hết các chợ được đầu tư đều khang trang sạch sẽ, đáp ứng nhu cầu mua bán của người dân, bảo đảm vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ; đồng thời đây cũng là tiêu chí

phát triển hạ tầng thương mại nông thôn, làm cơ sở đề nghị cấp trên xem xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng thôn mới nâng cao trên địa bàn huyện.

- Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu được các doanh nghiệp tiếp tục đầu tư. Từ năm 2021 đến nay có 01 dự án cửa hàng xăng dầu đã đầu tư hoàn thành và chuẩn bị đưa vào hoạt động (Cửa hàng xăng dầu 670 tại Cầu 14 - QL28), nâng tổng số cửa hàng xăng dầu đang hoạt động trên địa bàn huyện lên 44 cửa hàng; vì vậy đã cung ứng kịp thời, đầy đủ nguồn nhiên liệu phục vụ sản xuất, lưu thông hàng hóa, góp phần phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện đã được các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh đầu tư hoàn thành đưa vào hoạt động nhiều điểm kinh doanh, dịch vụ ăn uống, giải khát, tư vấn khám chữa bệnh,... Có đầy đủ các cửa hàng như: Bách hóa xanh, Điện máy xanh, Cửa hàng xe máy, Thế giới di động,... và có 93 hộ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng hoạt động tại 16/17 xã, thị trấn (trừ xã La Dạ chưa có), góp phần đáp ứng khá đầy đủ nhu cầu của người dân.

- Các chỉ tiêu chủ yếu ước đạt giai đoạn 2021-2025:

+ Giá trị tổng sản phẩm ngành thương mại-dịch vụ trên địa bàn huyện tăng bình quân 14,37%/năm;

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 29.500 tỷ đồng (bình quân mỗi năm đạt 5.900 tỷ đồng), tăng bình quân khoảng 5-6%/năm.

2. Lĩnh vực xã hội

2.1. Giáo dục – đào tạo

Chất lượng giáo dục toàn diện không ngừng được nâng lên. Các cơ sở giáo dục mầm non, thực hiện vận dụng Chương trình giáo dục mầm non mới sửa đổi bổ sung khá linh hoạt, phù hợp bối cảnh của địa phương, điều kiện thực tế của đơn vị tạo môi trường vui chơi, học tập lành mạnh, đáp ứng mục tiêu giáo dục đối với từng độ tuổi. Nhờ đó trẻ suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì giảm, thể trạng phát triển tốt, tự tin hoạt bát, năng động.

Cấp học phổ thông, tập trung thực hiện đồng thời 2 chương trình giáo dục hiện hành và Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trong từng năm học, theo lộ trình thực hiện đổi mới giáo dục từ năm 2020 đến năm 2025, đảm bảo đúng tinh thần chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong nhiệm kỳ qua, ngành giáo dục huyện thực hiện khá tốt việc đổi mới phương pháp, hình thức dạy học, kiểm tra, đánh giá và quản trị trường học; linh hoạt điều chỉnh nội dung dạy học theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất học sinh khá hợp lý nhằm đáp ứng yêu cầu, mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông mới, phù hợp với tình hình học sinh các vùng miền trong huyện; giúp học sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập, yêu cầu cần đạt của chương trình. Trong đó chú trọng “giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng giai đoạn 2021-2030” trong ngành giáo dục (theo Kế hoạch số 1616/KH-SGDĐT ngày 08/07/2022), giáo dục văn hóa học đường, giá trị sống, kỹ năng sống, hiểu biết pháp luật, xã hội cho học sinh... thông qua giảng dạy lồng ghép, tổ chức các hoạt động thực hành, hoạt động

trải nghiệm, sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ, sinh hoạt các Câu lạc bộ và các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao khác trong nhà trường, góp phần đáng kể trong việc nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện học sinh. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số giáo dục trong công tác quản lý, hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá học sinh, kết nối giữa nhà trường với phụ huynh... được quan tâm đẩy mạnh. Tỷ lệ tuyển sinh đầu cấp ra lớp hàng năm đạt 99,34%. Tỷ lệ hoàn thành chương trình năm học đối với học sinh tiểu học đạt 100%; cấp THCS tỷ lệ học lực đạt Trung bình trở lên bình quân 98,5%. Công tác định hướng, phân luồng học sinh đạt tỷ lệ khá cao 89,93% (có năm 2022 đạt 90,77%), trong đó kết quả thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT đạt bình quân 76,81%, học sinh tham gia học nghề đạt tỷ lệ bình quân từ 12- 15%.

- Chất lượng giáo dục học sinh dân tộc thiểu số vùng cao và các thôn xen ghép nhiệm kỳ qua có nhiều chuyển biến tiến bộ. Đề án xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm và Đề án tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non, tiểu học vùng dân tộc thiểu số tiếp tục thực hiện, nhất là học sinh 03 xã vùng cao đã giúp trẻ phát triển nhanh về ngôn ngữ, giao tiếp Tiếng Việt thường xuyên, hạn chế tối đa việc sử dụng tiếng mẹ đẻ hàng ngày trên lớp, nhằm tạo tâm thế trẻ sẵn sàng vào lớp 1. Vận dụng linh hoạt phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực, đổi mới kiểm tra, đánh giá phù hợp với khả năng tiếp thu kiến thức học sinh dân tộc thiểu số, gắn với đảm bảo giữ gìn bản sắc văn hóa bản địa. Việc thực hiện tăng cường tiếng Việt cho học sinh vùng dân tộc thiểu số có những tiến bộ rõ nét, chất lượng giáo dục được nâng lên, đại bộ phận học sinh có ý thức học tập tốt hơn so với trước. Kết quả hoàn thành chương trình lớp học hàng năm đạt 98,66%, tương đương bình quân chung toàn huyện.

Việc dạy tiếng nói, chữ viết cho học sinh người dân tộc Chăm được duy trì khá tốt tại các trường Tiểu học Lâm Giang, Lâm Hưng và Hàm Phú 1. Giáo viên dạy tiếng Chăm chủ động giảng dạy theo chương trình, sách giáo khoa và tài liệu hướng dẫn được tập huấn. Học sinh học tiếng Chăm được đánh giá, xếp loại từ trung bình trở lên đạt 100%. Hầu hết các em có phẩm chất đạo đức tốt, giữ gìn được bản sắc văn hóa của dân tộc mình, đồng thời tiếp thu các nét đẹp văn hóa ứng xử văn minh thông qua các hoạt động của nhà trường; chất lượng dạy và học ngày càng được cải thiện.

2.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Tiếp tục quan tâm chỉ đạo triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh; các bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng giảm sâu so với cùng kỳ năm trước. Trong 09 tháng đầu năm, bệnh sốt xuất huyết xảy ra 96 ca, giảm 507 ca và bệnh tay chân miệng xảy ra 115 ca, giảm 40 ca so với cùng kỳ năm trước. Các chương trình y tế quốc gia được thực hiện tốt. Công tác khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập giữ được ổn định, cơ bản đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của Nhân dân. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng toàn huyện giảm 0,3%, hiện còn 6,15%, đạt chỉ tiêu đề ra từ đầu năm. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định và thường xuyên kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm, không để xảy ra ngộ độc thực phẩm. Công tác phát triển bảo hiểm xã hội, bảo hiểm

y tế tiếp tục được quan tâm; đến nay số người tham gia bảo hiểm y tế đạt 88,8% so với dân số toàn huyện (169.928/191.283 người) và bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 51,7% chỉ tiêu tỉnh giao năm 2024 (1.074/2.079 người).

2.3. Văn hóa – thông tin và thể dục thể thao

Các hoạt động văn hóa, thông tin tuyên truyền tiếp tục được đẩy mạnh, phục vụ tốt các yêu cầu, nhiệm vụ chính trị của địa phương. Tập trung vào các chủ đề: Các ngày lễ kỷ niệm trong năm; phong trào thi đua; công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; công tác phòng cháy chữa cháy rừng; quản lý đất đai, khoáng sản, trật tự xây dựng; công tác “giữ gìn, bảo vệ môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp”; phong trào làm đường giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng; công tác vệ sinh an toàn thực phẩm; công tác giao quân năm 2024; công tác phòng ngừa đấu tranh với tội phạm, đảm bảo an toàn giao thông; Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số huyện lần thứ IV năm 2024, Đại hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, Hội Luật gia huyện nhiệm kỳ 2024-2029, ...

2.4. An sinh xã hội và công tác giảm nghèo

Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với người có công với cách mạng và đối tượng bảo trợ xã hội; đồng thời tổ chức khá tốt các hoạt động thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách, hộ nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp lễ, tết. Tổ chức tốt các hoạt động nhân kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ. Vận động Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” năm 2024, đạt 126,88% kế hoạch (1.015/800 triệu đồng). Hoàn thành việc rà soát hiện trạng nhà ở của hộ gia đình chính sách, người có công cách mạng và hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn huyện để xây dựng kế hoạch hỗ trợ xây, sửa trong năm 2024 và năm 2025 theo chủ trương của tỉnh. Các hoạt động nhân đạo, từ thiện tiếp tục được quan tâm thực hiện. Giải quyết việc làm đào tạo nghề cho lao động nông thôn có tiến bộ hơn; đến hiện nay đã giải quyết việc làm cho 4.971 lao động, đạt 142,03% kế hoạch năm (3.500 lao động); mở các lớp đào tạo nghề cho 210 học viên, đạt 105% kế hoạch năm (200 chỉ tiêu).

III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN

3.1. Phân tích, đánh giá về biến đổi nhiệt độ và lượng mưa

Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn nhất của nhân loại trong thế kỷ XXI. Biến đổi khí hậu với 2 biểu hiện là nhiệt độ tăng và mực nước biển dâng sẽ làm tăng nguy cơ về suy giảm sức khỏe, ngập lụt và gây nhiễm mặn nguồn nước, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, đe dọa an ninh lương thực, gây rủi ro lớn cho các ngành công nghiệp, dịch vụ, thương mại và các khu dân cư phân bố dọc theo hệ thống thủy văn.

Theo Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (kịch bản RCP4.5): đến năm 2100, nhiệt độ trung bình năm của khu vực tỉnh Bình Thuận tăng thêm 1,7°C (1,2 ÷ 2,4°C) so với thời điểm năm 2016; lượng mưa tăng 17,7% (9,4 ÷ 25,3%); mực nước biển dâng bình quân 53 cm (32 ÷ 77 cm), gây ra nguy cơ ngập khoảng 0,1% diện tích tự nhiên của

tỉnh (tương đương khoảng 800 ha), nếu không có các biện pháp ứng phó kịp thời và hữu hiệu. Theo Kịch bản RCP8.5, đến năm 2100 nhiệt độ trung bình năm của tỉnh Bình Thuận tăng thêm 3,2°C (2,6 ÷ 4,0°C) so với thời điểm năm 2016; lượng mưa tăng 14,9% (8,1 ÷ 21,6%); mực nước biển dâng bình quân 73 cm (48 ÷ 105 cm), gây ra nguy cơ ngập khoảng 0,13% diện tích tự nhiên của tỉnh (tương đương khoảng 1.030 ha), nếu không có các biện pháp ứng phó kịp thời và hữu hiệu. Cũng theo kịch bản này, nếu mực nước biển dâng lên 100 cm sẽ gây ra nguy cơ ngập đối với khoảng 0,18% diện tích tự nhiên của tỉnh (khoảng 1.450 ha). Các địa phương bị ảnh hưởng nhiều nhất là Phan Thiết (0,97%), La Gi (0,81%), Tuy Phong (0,58%), Hàm Tân (0,54%).

Về bão và áp thấp nhiệt đới: Theo kịch bản nêu trên, dưới tác động của biến đổi khí hậu, cường độ bão có khả năng tăng khoảng 2% tới 11%, mưa trong khu vực bán kính 100 km từ tâm bão có khả năng tăng khoảng 20% trong thế kỷ XXI. Hoạt động của bão và áp thấp nhiệt đới có xu thế dịch chuyển về cuối mùa bão, thời kỳ mà bão hoạt động chủ yếu ở phía Nam. Các cơn bão nhiệt đới không chỉ gây thiệt hại do gió giật mà còn do nước dâng và sóng lớn. Tại khu vực từ Bình Thuận đến Bà Rịa – Vũng Tàu, nước dâng do bão cao nhất đã xảy ra là 120 cm, trong tương lai có thể lên đến trên 200 cm.

Về nắng nóng, hạn hán: Theo kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ số ngày nắng nóng (số ngày nhiệt độ cao nhất $T_x \geq 35^\circ\text{C}$) ở khu vực Nam Trung Bộ có xu thế tăng nhiều nhất (đến 40 ngày); đến cuối thế kỷ, số ngày nắng nóng tăng trên 50 ngày. Theo kịch bản RCP8.5, vào giữa thế kỷ, số ngày nắng nóng tăng trên phạm vi cả nước với mức tăng 35÷45 ngày so với thời kỳ cơ sở, tăng nhiều nhất ở Nam Trung Bộ; đến cuối thế kỷ, số ngày nắng nóng tăng nhiều hơn so với giữa thế kỷ trên phạm vi cả nước, tăng nhiều nhất (trên 100 ngày) so với thời kỳ cơ sở ở Đông Bắc, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Tình trạng hạn hán có thể khắc nghiệt hơn do xu thế giảm lượng mưa trong mùa khô.

Với sự gia tăng lượng mưa trong mùa mưa làm tăng nguy cơ xuất hiện lũ lụt, sạt lở đất trong mùa mưa tại khu vực miền núi; trong khi đó, lượng mưa mùa khô giảm đi sẽ làm gia tăng khả năng hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng.

3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất

Hiện nay, tại huyện Hàm Thuận Bắc chưa có một công trình, dự án nào nghiên cứu, đánh giá về thực trạng hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất. Tuy nhiên qua khảo sát thực tế có thể nhận định tại một số khu vực dễ bị tổn thương đã xuất hiện tình trạng thoái hóa đất ở các mức độ khác nhau. Các loại hình thoái hóa chủ yếu là tình trạng xói mòn đất, hoang mạc hóa và suy giảm độ phì của đất.

Nguyên nhân gây ra tình trạng thoái hóa đất trên địa bàn huyện, ngoài các nguyên nhân tự nhiên như địa hình phức tạp, chênh lệch nhiệt độ, lượng mưa theo mùa, đặc tính thổ nhưỡng,... thì có nguyên nhân từ các hoạt động của con người như: quá trình canh tác chưa phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng; quá trình đô thị hóa, phát triển dân cư và xây dựng cơ sở hạ tầng;...

Thoái hóa đất gây ra những hậu quả lâu dài về mặt sinh thái cũng như sinh kế của người dân; làm suy giảm năng suất cây trồng, tăng chi phí đầu tư cải tạo, bảo vệ đất, suy giảm đa dạng sinh học, giảm độ che phủ đất,... gián tiếp gây ra tình trạng biến đổi khí hậu, hiện tượng thiên tai cực đoan như lũ lụt, sạt lở đất.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN

4.1. Nguồn lực lao động

Hàm Thuận Bắc có quy mô dân số trung bình năm 2023 khoảng 189.650; mật độ dân số 141,16 người/km². Hàm Thuận Bắc là huyện có quy mô dân số lớn thứ 2 trong các đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Bình Thuận (sau thành phố Phan Thiết), song mật độ dân cư thấp hơn so với các địa phương khác. Trong 10 đơn vị hành chính cấp huyện của Bình Thuận, huyện Hàm Thuận Bắc có mật độ dân số đứng thứ 6/10, cao hơn các huyện Bắc Bình, Tánh Linh, Hàm Tân và Hàm Thuận Nam.

Theo kết quả điều tra thống kê, số lượng dân số trong độ tuổi lao động của Hàm Thuận Bắc có khoảng 121.370 người, chiếm khoảng 64,00% dân số; dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động của huyện Hàm Thuận Bắc khoảng 93.500 người. Trong đó số lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp lớn nhất với 49.761 người, chiếm tỷ trọng 53,22%; tiếp theo là lao động làm việc trong khu vực dịch vụ với 23.955 người, chiếm tỷ trọng 25,62%; còn lại là lao động làm việc trong khu vực công nghiệp – xây dựng với 19.785 người, chiếm tỷ trọng 21,16%. So với một số đơn vị hành chính cấp huyện khác, huyện Hàm Thuận Bắc có số lao động phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng khá cao 46,78% tổng số lao động. Có thể thấy lực lượng lao động trên địa bàn huyện chủ yếu thuộc lĩnh vực nông nghiệp do đó tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất nông nghiệp và cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp của huyện.

4.2. Nguồn lực tài chính

Theo báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ nhiệm kỳ 2020-2025 của huyện Hàm Thuận Bắc, tổng số vốn đã huy động trên 3.169 tỷ đồng xây dựng kết cấu hạ tầng, trong đó vốn đầu tư từ ngân sách trung ương là 200 tỷ đồng; vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ trên 1.971 tỷ đồng; vốn ngân sách huyện trên 792 tỷ; vốn 3 Chương trình mục tiêu quốc gia trên 206 tỷ và các nguồn vốn khác trên 250 tỷ đồng. Các nguồn vốn đã tập trung đầu tư phát triển vào các ngành, lĩnh vực như: hạ tầng giao thông, hạ tầng năng lượng, hạ tầng công nghiệp, hạ tầng nông nghiệp, hạ tầng thủy lợi, hạ tầng cấp thoát nước, hạ tầng thông tin, chuyển đổi số, khoa học - công nghệ, hạ tầng thương mại – dịch vụ, hạ tầng y tế, hạ tầng giáo dục - đào tạo, hạ tầng văn hóa, thể thao và hỗ trợ sinh kế cho người dân.

Đối với đất xây dựng hạ tầng giao thông đã đầu tư cải thiện, nhiều tuyến đường, cầu có quy mô khá lớn kết nối được với hệ thống trục chính quốc lộ, đến trung tâm xã, thôn, xóm, vùng sâu, vùng xa,... tạo thành mạng lưới giao thông liên thông cơ bản, 05 năm qua bằng các nguồn lực đã đầu tư 73 công trình, với trên 1.200 tỷ đồng.

Hệ thống thủy lợi được tập trung đầu tư kiên cố, khá đồng bộ, với nhiều dự án lớn đã và đang xây dựng hoàn thành đưa vào khai thác, phát huy hiệu quả, 05 năm qua bằng các nguồn lực về tài chính đã đầu tư các công trình, với trên 225 tỷ đồng. Đồng thời, đã thực hiện kiên cố hóa kênh mương nội đồng. Nhờ đó, đã góp phần tạo nền tảng cơ bản và động lực thúc đẩy kinh tế nông nghiệp phát triển.

Hạ tầng giáo dục đào tạo được quan tâm tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường, lớp học theo hướng kiên cố và đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao. Trong 05 năm đã nâng cấp, xây dựng mới hơn 107 các hạng mục công trình trường, lớp với tổng vốn đầu tư xây dựng trên 1.230 tỷ đồng.

Các trạm y tế xã, thị trấn được tập trung đầu tư, nâng cấp đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao với tổng kinh phí trên 19 tỷ đồng.

Hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch cũng được quan tâm đầu tư, 05 năm qua đã đầu tư 16 công trình, với trên 26 tỷ đồng.

Đối với đất an ninh, quốc phòng đặc biệt quan tâm đã tập trung đầu tư xây dựng các trụ sở nhà làm việc công an, quân sự các xã, thị trấn, đã đầu tư 23 công trình, với trên 123 tỷ đồng.

4.3. Nguồn lực kinh tế - xã hội

Thực hiện Kế hoạch 3712/KH-UBND ngày 29/9/2023 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 31/3/2023 về Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10- NQ/TW, ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thời gian qua, khu vực kinh tế tư nhân đã từng bước khẳng định được vai trò, có sức bật ngày càng lớn, đóng góp quan trọng vào nền kinh tế của huyện. Huyện luôn coi trọng việc thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân và tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển, khuyến khích thành lập doanh nghiệp tư nhân, phát triển sản xuất, kinh doanh trong tất cả các ngành, lĩnh vực. Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư được đẩy mạnh, đa dạng, từng bước đổi mới có chọn lọc, đã thu hút được nhà đầu tư lớn, chiến lược, có thương hiệu, như: tập Đoàn Thái Tuấn đang lập các thủ tục đăng ký đầu tư vào cụm công nghiệp Ma Lâm trên lĩnh vực dệt may; có thêm 02 dự án đăng ký đầu tư (Dự án Nghĩa trang sinh thái và Nhà hỏa táng tại xã Hồng Sơn và Dự án Nhà máy xử lý rác thải rắn tại xã Hồng Liêm). Qua 05 năm, có 429 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, nâng tổng số doanh nghiệp trên địa bàn lên 1.100 doanh nghiệp, với tổng số vốn đăng ký trên 10.000 tỷ đồng, quy mô vốn bình quân 09 tỷ đồng/doanh nghiệp; có thêm gần 1.700 hộ đăng ký kinh doanh cá thể, lũy kế đến nay trên địa bàn huyện có 7.000 hộ kinh doanh cá thể, với tổng vốn đăng ký gần 3.000 tỷ đồng. Thu hút đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2025, gần 8.300 tỷ đồng, tăng 1.680 tỷ đồng so với năm 2021 (6.620 tỷ đồng).

PHẦN II

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Tình hình triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

Trên cơ sở Luật, nghị định, thông tư, chỉ thị thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai và các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND huyện đã ban hành các văn bản điều hành việc quản lý và sử dụng đất đai theo thẩm quyền, góp phần đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống, cũng như tạo cơ sở pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Bên cạnh đó, đã thường xuyên tổ chức các hội nghị, buổi tập huấn pháp luật đất đai, chuyên môn, nghiệp vụ cho lãnh đạo ban ngành, đoàn thể của huyện; cán bộ lãnh đạo, tư pháp, địa chính, xây dựng, một cửa tại địa phương; mở các lớp tuyên truyền học tập các văn bản pháp luật đất đai nhằm không ngừng nâng cao nhận thức về pháp luật đất đai cho cán bộ, người dân; góp phần từng bước đưa công tác quản lý đất đai tại địa phương vào nề nếp.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

a) Công tác xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính:

Thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”; UBND huyện đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan cấp tỉnh triển khai thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính các cấp. Đến nay, dự án đã được nghiệm thu, bàn giao. Sản phẩm của dự án đã thể hiện đầy đủ đường địa giới, mốc địa giới, địa danh hành chính các cấp, hệ thống mốc địa giới hành chính các cấp; giá trị tọa độ và độ cao các mốc địa giới hành chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000. Hệ thống cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính, địa danh hành chính, vị trí và tên mốc địa giới hành chính, các thông tin có liên quan khác theo yêu cầu quản lý nhà nước về địa giới hành chính ở dạng mở, dễ bổ sung cập nhật bằng phần mềm quản lý, tra cứu, sử dụng các thông tin về địa giới hành chính các cấp (cơ sở dữ liệu GIS).

Hiện nay, thực hiện Phương án số 828/PA-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Thuận về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030, đồng thời thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính để mở rộng thành phố Phan Thiết; UBND huyện đang phối hợp với

các cơ quan hữu quan triển khai xây dựng đề án chi tiết để triển khai Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030, đồng thời thực hiện điều chỉnh ĐGHC để mở rộng thành phố Phan Thiết. Theo đó, sẽ thực hiện điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên và quy mô dân số của huyện Hàm Thuận Bắc (có diện tích tự nhiên là 61,56 km²; quy mô dân số là 56.588 người) vào thành phố Phan Thiết, bao gồm: toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của thị trấn Phú Long, xã Hàm Thắng; một phần diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Hàm Liêm và xã Hàm Hiệp.

b) Công tác lập bản đồ hành chính:

Hiện nay, huyện đã xây dựng bản đồ hành chính cấp huyện và cấp xã, phục vụ cho công tác điều hành, quản lý của chính quyền các cấp. Tuy nhiên sau nhiều năm sử dụng cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, nhiều yếu tố nội dung bản đồ đã có biến động lớn, đòi hỏi phải được hiện chỉnh cho phù hợp với thực tế.

Ngày 21/3/2024, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 196/QĐ-BNV công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Bình Thuận đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ, đủ điều kiện đưa vào quản lý, sử dụng và nộp lưu trữ quốc gia. Đây là tài liệu quan trọng, phục vụ công tác thành lập bản đồ hành chính nói riêng và các loại bản đồ nói chung phần đất liền trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

a) Công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính: Đây là nội dung hết sức quan trọng trong công tác quản lý đất đai; đảm bảo cho công tác quản lý đất đai được chính xác, chặt chẽ đến từng thửa đất, từng đối tượng sử dụng đất trên địa bàn; đồng thời là dữ liệu đầu vào cho việc xây dựng hệ thống thông tin đất đai một cách khoa học, hiện đại, tin học hóa cao.

Đến nay, huyện đã hoàn thành việc đo đạc bản đồ địa chính chính quy cho (9/17) xã, thị trấn. Hàng năm, trên cơ sở hồ sơ biến động sử dụng đất, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện đã cập nhật biến động, hiện chỉnh thường xuyên, giúp cơ sở dữ liệu địa chính của huyện không bị lạc hậu, thuận tiện cho quá trình khai thác, sử dụng.

b) Công tác lập bản đồ hiện trạng; bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Đây là nội dung mang tính chất định kỳ nhằm phục vụ cho công tác điều hành, lãnh đạo của các cấp chính quyền; cũng như đánh giá một cách tổng quát tình hình sử dụng, biến động đất đai và định hướng sử dụng đất tại địa phương.

- **Bản đồ hiện trạng sử dụng đất:** được thực hiện định kỳ 5 năm một lần cùng với đợt tổng kiểm kê đất đai ở tất cả các cấp. Kỳ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 được thực hiện theo quy định của Thông tư số

27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; theo đó đã kế thừa, bổ sung hoàn thiện trong nguyên tắc, phương pháp, trình tự thực hiện kiểm kê đất đai so với Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trên cơ sở tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ GIS, viễn thám ngay từ những khâu đầu tiên trong khoanh vẽ thực địa, xây dựng bản đồ khoanh đất, tổng hợp số liệu, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (kiểm kê đất đai cấp xã là cơ sở để thực hiện kiểm kê đất đai các cấp cao hơn) đến tổng hợp dữ liệu, biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, đã đảm bảo được độ chính xác, độ trung thực, tin cậy cao của sản phẩm kiểm kê đất đai. Đồng thời cũng rất thuận lợi cho công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá và sử dụng dữ liệu kiểm kê đất đai về sau.

- Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Năm 2020, thực hiện quy định của Luật Đất đai năm 2013, huyện đã xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất từng năm 2021, 2022, 2023, 2024. Đây là căn cứ để các cơ quan chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn theo thẩm quyền quy định.

Hiện nay, thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và Luật Đất đai năm 2024, UBND huyện đang gấp rút triển khai công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, nhằm phân bổ đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh và bảo vệ môi trường giai đoạn 2025 - 2030 trên địa bàn huyện, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Bình Thuận.

- Công tác điều tra xây dựng giá đất: Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; UBND huyện đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan xây dựng bảng giá đất cho từng thời kỳ 5 năm 2020-2024 trên địa bàn huyện. Quá trình xây dựng bảng giá đất, đã rà soát 100% việc phân loại khu vực, loại đường và vị trí đất đối với từng loại đất; đối chiếu với thực địa quản lý, sử dụng đất tại địa bàn của từng đơn vị hành chính cấp xã, bổ sung phân loại vị trí đất đối với những diện tích đất chưa được quy định phân loại và điều chỉnh lại những vị trí đất có thay đổi do được đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp kết cấu hạ tầng.

Hiện nay, thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024, Huyện đang phối hợp với các bên liên quan tiến hành điều tra thu thập thông tin để điều chỉnh bảng giá đất trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở xây dựng bảng giá đất điều chỉnh đối với các loại nhóm đất trên địa bàn huyện.

Đồng thời, trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được phê duyệt, đã thực hiện xây dựng giá đất cụ thể, làm cơ sở để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tính giá trị quyền sử dụng đất, tính tiền bồi thường đất khi Nhà nước thực hiện giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và thu hồi đất theo đúng quy định.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Công tác lập và triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất luôn được Huyện quan tâm thường xuyên. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước phân bổ quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Theo quy định của Luật Quy hoạch năm 2017 và Luật số 35 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là một trong các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành nhằm cụ thể hóa quy hoạch tỉnh và tiếp tục được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các địa phương tổ chức triển khai lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; UBND huyện Hàm Thuận Bắc đã giao Phòng Tài nguyên và Môi trường triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Hàm Thuận Bắc. Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 06/02/2023. Đây là cơ sở để UBND huyện triển khai công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm: thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, căn cứ Quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt còn hiệu lực, UBND huyện đã tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất của huyện hàng năm (năm 2021, 2022 căn cứ vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện còn hiệu lực; năm 2023, 2024 được lập căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của huyện).

- Hiện nay, Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1701/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, chỉ tiêu, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ cho cấp huyện có thay đổi so với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Theo Khoản 1, Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch thì khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt mà làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất thì phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Trên cơ sở đó, ngày 13/3/2024 UBND tỉnh Bình Thuận đã ban hành Công văn số 874/UBND-KT về việc triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của cấp huyện.

Tại Khoản 1 Điều 253 Luật Đất đai năm 2024 quy định: "*Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện và được điều chỉnh khi rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 73 của Luật này*".

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và nhu cầu sử dụng đất thể hiện trong dự án đầu tư, đơn xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; ngành Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND huyện thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền quy định; đảm bảo việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, kịp thời đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái tại địa phương.

- Giao đất, cho thuê đất: giai đoạn 2021 - 2024 Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND huyện từng bước tháo gỡ các khó khăn, thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất theo thẩm quyền trên địa bàn huyện, cụ thể đã tham mưu UBND huyện ban hành quyết định giao đất với diện tích 221,48 ha; trong đó: Diện tích đất nông nghiệp là 219,21 ha và diện tích đất ở 2,27 ha; thuê đất với diện tích 0,18 ha.

- Thu hồi đất: trong các năm từ 2021 đến 2024, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND huyện giải quyết 4.049 hồ sơ điều chỉnh, ban hành thông báo thu hồi đất và thẩm định phê duyệt bồi thường, giải tỏa, tái định cư.

- Chuyển mục đích sử dụng đất: giai đoạn 2021 - 2024 đã cho phép chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 660,16 ha; trong đó: Từ đất nông nghiệp chuyển sang đất ở với diện tích 49,87 ha; từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm với diện tích 611,29 ha.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Giai đoạn 2021 – 2024, việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư trên địa bàn được tỉnh phân cấp cho UBND cấp huyện thực hiện theo quy định tại Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015, Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 và Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trên cơ sở đó, UBND huyện đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường cùng các đơn vị liên quan trả lời cho 47 dự án, với tổng diện tích 409,24 ha, làm cơ sở cho đề bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định. Nhìn chung, công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã cơ bản được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; giá đất bồi thường được xác định cụ thể trên cơ sở phù hợp với giá thị trường và tình hình thực tế của địa phương. Việc bồi thường, hỗ trợ cơ bản bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người có đất thu hồi, hầu hết các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi đều thống nhất, đồng thuận theo phương án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, ổn định tình hình

an ninh chính trị tại địa phương, người dân tin tưởng và ủng hộ các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, xã hội của chính quyền.

Hiện nay, trên cơ sở quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; UBND tỉnh Bình Thuận đã ban hành Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Đây là căn cứ để UBND huyện chỉ đạo rà soát quỹ đất bồi thường bằng đất trên địa bàn để công bố, công khai; tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn và giải quyết các chế độ chính sách theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

a) Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính:

Đến nay đã có 9/17 xã, thị trấn đã hoàn thành khâu đo đạc, lập bản đồ địa chính cụ thể các xã: Hồng Liêm, Thuận Hòa, Thuận Minh, Đông Giang, Đông Tiến, Hàm Chính, Đa Mi, La Dạ và thị trấn Phú Long. Đây là cơ sở quan trọng để tiến hành cấp đổi, cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính theo quy định của Luật Đất đai năm 2024; đảm bảo công tác quản lý đất đai được chặt chẽ, chi tiết đến từng thửa đất, từng đối tượng sử dụng đất.

b) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

Công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn không ngừng đổi mới theo hướng ứng dụng công nghệ hiện đại, hợp lý hóa và hoàn thiện quy trình thực hiện song song với việc tăng cường trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ thực hiện nhiệm vụ.

Thực hiện quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của cơ quan thẩm quyền; UBND huyện đã chủ động xây dựng kế hoạch triển khai, đề ra giải pháp, lộ trình cụ thể thực hiện công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo thẩm quyền được phân công.

Giai đoạn 2021 - 2024, huyện đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 2.669,04 ha; trong đó: Đất nông nghiệp 2.650,50 ha, đất ở 18,54 ha.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

a) Công tác kiểm kê đất đai: Được thực hiện định kỳ 5 năm một lần ở tất cả các cấp. Kiểm kê đất đai được thực hiện từ dưới lên trên, từ chi tiết, cụ thể đến tổng hợp, bao quát; kết quả kiểm kê đất đai cấp xã là cơ sở để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, tỉnh và cả nước. Kết quả kiểm kê đất đai là nguồn tài liệu quan trọng phục vụ cho công tác điều hành, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội của

các cấp chính quyền, cũng như là cơ sở để triển khai thực hiện các nội dung của công tác quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương.

Kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 được thực hiện theo quy định của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; theo đó đã kế thừa, bổ sung hoàn thiện trong nguyên tắc, phương pháp, trình tự thực hiện kiểm kê đất đai so với Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; tiếp tục tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình thực hiện, đặc biệt là trong xây dựng bản đồ, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cấp xã; đảm bảo độ chính xác, độ trung thực, tin cậy cao của sản phẩm kiểm kê đất đai, đồng thời cũng rất thuận lợi cho công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá và sử dụng dữ liệu kiểm kê đất đai về sau. Bên cạnh thực hiện kiểm kê các chỉ tiêu đất đai theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT (16 biểu), trong kỳ kiểm kê này còn thực hiện kiểm kê chuyên đề theo quy định tại Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ (08 biểu) và Quyết định số 1762/2019/QĐ-BTNMT ngày 14/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (03 biểu).

Hiện nay, thực hiện quy định của Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và theo chỉ đạo tại Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Kiểm kê đất đai năm 2024; Huyện đang phối hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức triển khai công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 các cấp trên địa bàn huyện.

b) Thống kê đất đai: Thống kê đất đai các cấp được lập hàng năm (trừ các năm trùng với kỳ kiểm kê đất đai). Việc thống kê đất đai ở cấp xã được thực hiện trên cơ sở tổng hợp các trường hợp biến động đất đai trong năm thống kê để làm căn cứ chỉnh lý số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của năm trước.

Thống kê đất đai các năm 2020, 2021, 2022, 2023 được thực hiện theo quy định của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Về cơ bản, nội dung và phương pháp thực hiện không thay đổi so với Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT, mà chủ yếu làm rõ hơn nội hàm quy định phân loại đất và phân loại đối tượng sử dụng (quản lý) đất, điều chỉnh nguyên tắc xác định loại đất hiện trạng cho phù hợp với thực tế.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Hiện nay hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu đất đai của huyện chưa được xây dựng hoàn chỉnh.

Trong thời gian tới, cùng với việc đo đạc hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính các cấp, việc xây dựng hệ thống thông tin đất đai trên địa bàn sẽ được tăng cường

thực hiện, nhằm từng bước xây dựng nền hành chính số trong lĩnh vực quản lý đất đai chính quy, hiện đại.

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Việc thực hiện các khoản thu, chi liên quan đến đất đai, UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường cùng các cơ quan hữu quan thực hiện theo đúng hướng dẫn tại các văn bản luật và dưới luật có liên quan.

Đã chủ động, tích cực phối hợp với các đơn vị liên quan hoàn thành việc xây dựng bảng giá đất 5 năm thời kỳ (2020 – 2024) trên địa bàn huyện; xác định giá đất cụ thể của từng dự án theo kế hoạch hàng năm, làm cơ sở để tính các khoản thu tiền sử dụng đất, thuế, phí và lệ phí,... và chi bồi thường, hỗ trợ đối với chủ sử dụng bị thu hồi đất.

Thực hiện tốt việc tính tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn huyện theo đúng quy định tại Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận quy định về mức nộp, chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Đã thực hiện tốt quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách các cấp theo quy định tại Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2021 – 2024.

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Việc giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất luôn được quan tâm, bảo đảm thực hiện đầy đủ và ngày càng tốt hơn. Các thủ tục hành chính liên quan đất đai được hướng dẫn cụ thể và công khai nơi công sở, kết hợp với tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của cán bộ chuyên môn, đã góp phần giải quyết các thủ tục hành chính theo yêu cầu của Nhân dân một cách kịp thời, đúng quy định, hạn chế gây phiền hà cho người dân.

Ủy ban nhân dân huyện giao các phòng ban liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành giám sát chặt chẽ quá trình sử dụng đất tại địa phương. Qua đó, kịp thời phát hiện những sai phạm và có biện pháp xử lý kiên quyết, kịp thời theo quy định của pháp luật; giúp cho công tác quản lý và sử dụng đất đai tại địa phương dần đi vào nề nếp, ổn định. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại trường hợp người sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng sử dụng không theo mục đích sử dụng ghi trên giấy chứng nhận; tình trạng lấn chiếm đất đai.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành, xử lý các vi phạm pháp luật đất đai không chỉ giúp phát hiện và giải quyết kịp thời các vụ việc vi phạm pháp luật về đất đai, qua đó còn là dịp để tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về pháp luật đất đai, đồng thời giúp các nhà làm luật hiểu sâu sắc hơn sự phức tạp của các mối quan hệ đất đai trong thực tiễn quản lý, từ đó có chính sách điều chỉnh phù hợp và sát thực tế hơn.

Công tác thanh tra, kiểm tra trên địa bàn huyện được thực hiện định kỳ và đột xuất trên các lĩnh vực quản lý và sử dụng đất đai, môi trường, khai thác khoáng sản. Qua đó, kịp thời phát hiện những sai phạm và có biện pháp xử lý phù hợp. Những sai phạm chủ yếu trên địa bàn là sử dụng đất sai mục đích được giao, lấn chiếm đất, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng trái phép.

1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Thực hiện Công văn số 5838/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 31/12/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật đất đai và kế hoạch triển khai thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật pháp luật hàng năm của UBND tỉnh Bình Thuận; UBND huyện đã tổ chức thực hiện phổ biến, tuyên truyền pháp luật đất đai bằng nhiều hình thức và nội dung phong phú, đa dạng, thu hút được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Trên cơ sở nội dung của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn dưới luật, đã áp dụng vào tình hình thực tế tại địa phương, giải đáp những vấn đề còn khúc mắc, chưa thông suốt của người dân.

Thông qua những buổi phổ biến, tuyên truyền pháp luật đã giúp người dân nâng cao trình độ hiểu biết về pháp luật đất đai, đồng thời qua đó cũng là dịp để cán bộ và người dân trao đổi, thấu hiểu hơn về thực trạng và những vấn đề trong công tác quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai được các cấp, các ngành tích cực giải quyết. Các đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được xem xét giải quyết dứt điểm, không để tình trạng tồn đọng kéo dài, góp phần tạo sự thống nhất ngay từ cơ sở, hạn chế đơn thư gửi vượt cấp. Qua giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo đã bảo vệ lợi ích chính đáng của người sử dụng đất và của Nhà nước, góp phần thực hiện tốt chính sách pháp luật đất đai và ổn định tình hình ở cơ sở.

Giai đoạn 2021 – 2024, huyện đã giải quyết được 204 đơn thư tranh chấp, khiếu nại, phản ánh, kiến nghị của công dân; tham mưu văn bản trả lời Tòa án được 493 hồ sơ.

1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Hiện nay, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, chi nhánh Hàm Thuận Bắc được thành lập có chức năng chính là thực hiện việc đăng ký đất đai, nhà ở và các tài sản

khác gắn liền với đất, xây dựng, quản lý, cập nhật, chỉnh lý, thống nhất hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, kiểm kê đất đai, cung cấp thông tin đất đai cho các tổ chức, cá nhân theo các quy định của pháp luật.

Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hàm Thuận Bắc là đơn vị sự nghiệp công lập đặc thù trực thuộc UBND huyện, thực hiện các chức năng giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, phát triển quỹ đất.

Song song với đó, Huyện cũng tăng cường công tác giám sát các hoạt động dịch vụ đất đai trên địa bàn như: tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dịch vụ về đo đạc và bản đồ địa chính, tư vấn mua bán bất động sản,... trên địa bàn.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những kết quả đạt được

Chính sách pháp luật về đất đai ngày càng hoàn thiện và được UBND huyện triển khai thực hiện phù hợp, đạt hiệu quả cao vào tình hình thực tế tại địa phương. Công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai được coi trọng, đã giảm tối đa các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai; việc thành lập Văn phòng đăng ký đất đai một cấp đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân trong việc nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ công việc; quyền của người sử dụng đất tiếp tục phát huy. Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã bảo đảm tốt hơn quyền lợi cho người có đất thu hồi, góp phần giảm thiểu tối đa các vụ việc tranh chấp, khiếu kiện phức tạp, vượt cấp. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cải cách thủ tục hành chính ngày càng được quan tâm, đáp ứng yêu cầu của người dân, doanh nghiệp, thu hút đầu tư của địa phương; đồng thời đã tích cực phối hợp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư triển khai dự án trên địa bàn; đẩy nhanh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án trọng điểm. Công tác phát triển quỹ đất thực hiện có hiệu quả, phát huy nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội. Công tác tài chính về đất đai được hoàn thiện đã góp phần tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách, những quy định đổi mới về giá đất đã tạo sự chuyển biến tích cực trong quản lý nhà nước về đất đai bằng biện pháp kinh tế. Công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện tốt. Đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất nông, lâm trường ngày càng được quản lý chặt chẽ; chính sách đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo khu vực khó khăn được quan tâm giải quyết đáp ứng nhu cầu của người dân. Các quy định về các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất cùng với hệ thống cơ sở dịch vụ về đất đai được kiện toàn đã giúp hình thành thị trường bất động sản trên địa bàn, đáp ứng được yêu cầu của người dân và doanh nghiệp khi có nhu cầu mua bán, sang nhượng, góp vốn về đất nông nghiệp, đất ở, đất sản xuất kinh doanh. Các giao dịch chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, giao dịch thế chấp bằng quyền sử dụng đất tăng lên rõ rệt so với các giai đoạn trước đây.

1.2.2. Những vấn đề còn tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được đã nêu, công tác quản lý nhà nước về đất đai vẫn còn có những tồn tại, hạn chế nhất định, chưa phát huy tối đa nguồn lực từ

đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, như: việc quy hoạch phân bổ quỹ đất cho các mục tiêu phát triển còn chưa thực sự hợp lý; công tác lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp còn chậm so với quy định; việc khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng thông thường còn manh mún, nhỏ lẻ; một số dự án đầu tư còn chậm tiến độ, kéo dài, hiệu quả sử dụng đất chưa cao; công tác giải phóng mặt bằng một số công trình dự án vẫn gặp khó khăn, vướng mắc, tiến độ chậm; tình trạng lấn chiếm đất đai, sử dụng đất sai mục đích vẫn còn xảy ra; việc giải quyết thủ tục hành chính về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đôi khi vẫn còn chậm;...

Đặc biệt, hiện nay tiến độ triển khai dự án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường, tiến tới xây dựng chính quyền điện tử còn chậm.

1.2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại

Những tồn tại, bất cập trong công tác quản lý nhà nước về đất đai hiện nay trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc có nguyên nhân như sau:

1.2.3.1. Nguyên nhân ở tầm vĩ mô

Đã được các cơ quan chức năng chỉ ra, cụ thể như sau:

- Trong giai đoạn vừa qua, hệ thống pháp luật còn mâu thuẫn, chồng chéo, không đồng bộ và thống nhất, dẫn tới không rõ trách nhiệm quản lý, gây khó khăn cho tổ chức thực hiện, như: Chưa phân định rõ các trường hợp đấu thầu dự án có sử dụng đất theo pháp luật đấu thầu và đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; chưa có sự đồng bộ trong trình tự thực hiện xác định nhu cầu sử dụng đất, chấm dứt hoạt động dự án đầu tư và điều kiện chuyển nhượng dự án giữa Luật Đầu tư và Luật đất đai;...

- Một số nội dung quy định của Luật Đất đai năm 2013 chưa phù hợp với thực tiễn triển khai, như: Cơ chế thu hồi đất đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài, cơ chế thu hồi đất, tạo quỹ đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất; chưa có cơ chế để xử lý đối với các trường hợp không tự thỏa thuận đối với toàn bộ diện tích đất của dự án; chính sách hạn mức nhận chuyển quyền và điều kiện nhận chuyển nhượng, tặng cho đất nông nghiệp chưa tạo điều kiện để thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai; vấn đề phân cấp, ủy quyền trong việc thực hiện quyền định đoạt về thu hồi đất, định giá đất,... chưa cụ thể để thuận tiện áp dụng và tổ chức thi hành;...

Có một số nội dung phát sinh mới trong thực tiễn nhưng pháp luật đất đai năm 2013 chưa có quy định điều chỉnh, như: sử dụng đất để chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; đất cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng;...

Hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013 chưa thực sự hoàn chỉnh, thay đổi nhiều lần, nhiều văn bản quy định còn chồng chéo, chậm ban hành; trách nhiệm quản lý giữa các cấp vẫn chưa rõ ràng; các vấn đề tồn tại trong quản lý đất đai do lịch sử để lại chưa được tháo gỡ dứt điểm;...

1.2.3.2. Nguyên nhân từ phía địa phương

a) Nguyên nhân khách quan:

Lĩnh vực đất đai là lĩnh vực rất nhạy cảm, phức tạp, liên quan trực tiếp đến quyền lợi của nhiều tổ chức, cá nhân. Trong khi đó, pháp luật về đất đai chưa đồng bộ, còn mâu thuẫn, chồng chéo với các văn bản quy định khác; hệ thống cơ sở dữ liệu, hồ sơ về đất đai lưu trữ thiếu chặt chẽ, qua nhiều thời kỳ bị thất lạc; giá trị khai thác thông tin thấp.

Việc thực hiện chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt tỷ lệ thấp do các công trình trọng điểm, công trình lớn sử dụng nhiều đất nhưng thực hiện chậm do nguồn vốn phân bổ khó khăn, có công trình phụ thuộc vốn ngân sách cấp trên; công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư kéo dài do thay đổi chính sách hoặc dự án chủ đầu tư phải thỏa thuận nhận chuyển nhượng chưa dứt điểm với các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện các thủ tục về đất đai.

b) Nguyên nhân chủ quan:

Công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục về pháp luật đất đai và các Luật có liên quan chưa được thực hiện thường xuyên, sâu rộng nên chưa tạo được sự chuyển biến căn bản trong nhận thức trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư.

Việc tổ chức thi hành pháp luật đất đai còn những mặt hạn chế nhất định, mặc dù pháp luật đã có quy định nhưng không được tổ chức thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng, chưa đầy đủ; sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị cấp huyện và giữa các cấp hành chính trong thực hiện quản lý nhà nước về đất đai còn những hạn chế nhất định, kết quả thực hiện chưa đạt yêu cầu. Công tác thanh tra, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật chưa thực sự có hiệu quả.

Cấp ủy, chính quyền địa phương đôi khi còn chưa quan tâm đúng mức, chỉ đạo thường xuyên trong công tác quản lý nhà nước về đất đai. Vai trò của chính quyền cấp cơ sở trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai chưa được thực hiện tốt.

Cơ cấu tổ chức, bộ máy các cơ quan, đơn vị làm công tác quản lý nhà nước về đất đai chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ; năng lực cán bộ, công chức, viên chức chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Công tác xác định giá đất cụ thể để chủ đầu tư thực hiện nghĩa vụ tài chính còn chậm; những vướng mắc trong việc làm giá đất chậm được tháo gỡ; nghiệp vụ chuyên môn thẩm định hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu dẫn đến công tác thu ngân sách chậm, ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt để cán bộ, đảng viên, nhân dân hiểu và thực hiện đúng các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực đất đai và các quy định pháp luật khác.

Các cấp ủy đảng, chính quyền, đặc biệt là người đứng đầu các cấp ủy đảng, chính quyền phải phát huy tốt vai trò lãnh đạo trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý, sử dụng đất đai.

Từ thực tiễn quản lý đất đai tại địa phương, thường xuyên đúc kết, kịp thời phát hiện và báo cáo những vướng mắc đến cơ quan có thẩm quyền để tìm giải pháp tháo gỡ, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật còn mâu thuẫn, chồng chéo chưa phù hợp với tình hình thực tiễn.

Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo tính đồng bộ và tính khả thi cao, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Tăng cường công tác kiểm tra các dự án sử dụng đất, các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nhằm xử lý thu hồi hoặc kiến nghị thu hồi những diện tích đất sử dụng không đúng mục đích, các dự án đã giao đất nhưng chậm triển khai để bố trí sử dụng vào mục đích khác có hiệu quả. Thực hiện đầy đủ các chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Tiếp tục xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có trình độ, năng lực và có phẩm chất đạo đức tốt, có khả năng giao tiếp và thái độ tận tình trong phục vụ tổ chức, công dân. Xử lý kiên quyết, kịp thời, nghiêm minh đối với những cán bộ, công chức, viên chức cố tình vi phạm pháp luật.

Nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc và của các đoàn thể trong việc giám sát, phản biện xã hội về công tác quy hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Kiến nghị cơ quan cấp trên xem xét, phân cấp thẩm quyền xác định giá đất cụ thể cho UBND cấp huyện, đảm bảo phù hợp với thẩm quyền thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

Kiến nghị cơ quan cấp trên xem xét, hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ dự án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai số, hướng tới xây dựng chính quyền điện tử trong lĩnh vực đất đai.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Trên cơ sở kết quả thống kê đất đai năm 2023 và các công trình, dự án, hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Hàm Thuận Bắc như sau:

1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Nhóm đất nông nghiệp có diện tích 124.044,48 ha, chiếm 92,33% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 1.312,26 ha, Thị trấn Phú Long 2.080,75 ha, Xã Hồng Liêm 9.764,71 ha, Xã Hàm Liêm 5.365,83 ha, Xã Hàm Đức 4.921,14 ha, Xã Hàm Thắng 1.255,33 ha, Xã Hồng Sơn 7.745,42 ha, Xã Đông Giang 8.933,07 ha, Xã Đa Mi 12.199,27 ha, Xã Hàm Chính 4.655,00 ha, Xã Hàm Trí 6.232,84 ha, Xã Đông Tiến 11.033,53 ha, Xã Hàm

Phú 10.674,77 ha, Xã La Dạ 12.223,87 ha, Xã Thuận Hòa 10.441,47 ha, Xã Thuận Minh 11.937,96 ha, Xã Hàm Hiệp 3.267,26 ha.

Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: diện tích 10.240,62 ha, chiếm 7,62% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 324,09 ha, Thị trấn Phú Long 216,58 ha, Xã Hồng Liêm 897,95 ha, Xã Hàm Liêm 496,35 ha, Xã Hàm Đức 509,14 ha, Xã Hàm Thắng 169,00 ha, Xã Hồng Sơn 1.250,86 ha, Xã Đông Giang 156,95 ha, Xã Hàm Chính 875,00 ha, Xã Hàm Trí 1.116,26 ha, Xã Đông Tiến 67,06 ha, Xã Hàm Phú 1.949,65 ha, Xã La Dạ 96,34 ha, Xã Thuận Hòa 691,22 ha, Xã Thuận Minh 1.275,74 ha, Xã Hàm Hiệp 148,43 ha.

Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa: diện tích 9.951,57 ha, chiếm 7,41% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 324,09 ha, Thị trấn Phú Long 216,58 ha, Xã Hồng Liêm 897,95 ha, Xã Hàm Liêm 496,35 ha, Xã Hàm Đức 509,14 ha, Xã Hàm Thắng 169,00 ha, Xã Hồng Sơn 1.250,86 ha, Xã Đông Giang 149,27 ha, Xã Hàm Chính 875,00 ha, Xã Hàm Trí 1.115,52 ha, Xã Đông Tiến 48,74 ha, Xã Hàm Phú 1.949,65 ha, Xã La Dạ 49,23 ha, Xã Thuận Hòa 691,22 ha, Xã Thuận Minh 1.060,54 ha, Xã Hàm Hiệp 148,43 ha.

+ Đất trồng lúa còn lại: diện tích 289,04 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Đông Giang 7,67 ha, Xã Hàm Trí 0,74 ha, Xã Đông Tiến 18,32 ha, Xã La Dạ 47,11 ha, Xã Thuận Minh 215,20 ha.

- Đất trồng cây hằng năm khác: diện tích 10.684,98 ha, chiếm 7,95% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 58,54 ha, Thị trấn Phú Long 123,67 ha, Xã Hồng Liêm 2.640,26 ha, Xã Hàm Liêm 457,05 ha, Xã Hàm Đức 660,15 ha, Xã Hàm Thắng 7,59 ha, Xã Hồng Sơn 1.016,70 ha, Xã Đông Giang 383,29 ha, Xã Đa Mi 2,11 ha, Xã Hàm Chính 589,16 ha, Xã Hàm Trí 641,55 ha, Xã Đông Tiến 366,49 ha, Xã Hàm Phú 403,29 ha, Xã La Dạ 263,93 ha, Xã Thuận Hòa 1.654,55 ha, Xã Thuận Minh 1.372,89 ha, Xã Hàm Hiệp 43,76 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích 38.500,26 ha, chiếm 28,66% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 929,63 ha, Thị trấn Phú Long 1.569,34 ha, Xã Hồng Liêm 4.143,29 ha, Xã Hàm Liêm 2.863,02 ha, Xã Hàm Đức 2.703,12 ha, Xã Hàm Thắng 1.060,39 ha, Xã Hồng Sơn 3.238,29 ha, Xã Đông Giang 1.717,72 ha, Xã Đa Mi 3.118,15 ha, Xã Hàm Chính 3.091,21 ha, Xã Hàm Trí 1.727,13 ha, Xã Đông Tiến 1.240,35 ha, Xã Hàm Phú 1.552,32 ha, Xã La Dạ 3.531,28 ha, Xã Thuận Hòa 1.593,43 ha, Xã Thuận Minh 1.352,15 ha, Xã Hàm Hiệp 3.069,44 ha.

- Đất rừng sản xuất: diện tích 25.209,67 ha, chiếm 18,76% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Phú Long 150,11 ha, Xã Hồng Liêm 422,59 ha, Xã Hàm Liêm 1.532,07 ha, Xã Hàm Đức 996,58 ha, Xã

Hồng Sơn 1.191,34 ha, Xã Đông Giang 5.416,90 ha, Xã Đa Mi 128,94 ha, Xã Hàm Chính 3.091,21 ha, Xã Hàm Trí 1.727,13 ha, Xã Đông Tiến 1.240,35 ha, Xã Hàm Phú 1.552,32 ha, Xã La Dạ 3.531,28 ha, Xã Thuận Hòa 1.593,43 ha, Xã Thuận Minh 1.352,15 ha, Xã Hàm Hiệp 3.069,44 ha.

+ Trong đó, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: diện tích 22.840,88 ha, chiếm 17,00% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hồng Liêm 391,83 ha, Xã Hàm Liêm 1.532,07 ha, Xã Đông Giang 5.416,90 ha, Xã Đa Mi 128,94 ha, Xã Hàm Chính 86,93 ha, Xã Hàm Trí 387,46 ha, Xã Đông Tiến 277,21 ha, Xã Hàm Phú 5.682,45 ha, Xã La Dạ 5.287,94 ha, Xã Thuận Hòa 1.606,24 ha, Xã Thuận Minh 2.042,91 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 54,80 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Phú Long 21,05 ha, Xã Hàm Liêm 6,72 ha, Xã Hàm Thắng 16,20 ha, Xã Đa Mi 1,11 ha, Xã Hàm Chính 0,50 ha, Xã Thuận Minh 8,32 ha, Xã Hàm Hiệp 0,90 ha.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích 32,59 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hồng Liêm 5,68 ha, Xã Hàm Liêm 10,62 ha, Xã Hàm Thắng 0,17 ha, Xã Hồng Sơn 6,35 ha, Xã Hàm Chính 0,85 ha, Xã Hàm Phú 0,41 ha, Xã Thuận Hòa 3,78 ha, Xã Hàm Hiệp 4,73 ha.

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Nhóm đất phi nông nghiệp có diện tích 9.299,98 ha, chiếm 6,92% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 403,45 ha, Thị trấn Phú Long 404,07 ha, Xã Hồng Liêm 496,23 ha, Xã Hàm Liêm 819,06 ha, Xã Hàm Đức 578,15 ha, Xã Hàm Thắng 527,53 ha, Xã Hồng Sơn 564,34 ha, Xã Đông Giang 143,98 ha, Xã Đa Mi 1.661,71 ha, Xã Hàm Chính 381,59 ha, Xã Hàm Trí 897,37 ha, Xã Đông Tiến 381,98 ha, Xã Hàm Phú 503,06 ha, Xã La Dạ 326,30 ha, Xã Thuận Hòa 382,41 ha, Xã Thuận Minh 357,41 ha, Xã Hàm Hiệp 471,34 ha.

Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: diện tích 1.500,54 ha, chiếm 1,12% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hồng Liêm 78,69 ha, Xã Hàm Liêm 188,91 ha, Xã Hàm Đức 150,00 ha, Xã Hàm Thắng 269,53 ha, Xã Hồng Sơn 128,26 ha, Xã Đông Giang 39,00 ha, Xã Đa Mi 29,57 ha, Xã Hàm Chính 109,90 ha, Xã Hàm Trí 101,44 ha, Xã Đông Tiến 16,55 ha, Xã Hàm Phú 89,69 ha, Xã La Dạ 33,03 ha, Xã Thuận Hòa 64,98 ha, Xã Thuận Minh 60,49 ha, Xã Hàm Hiệp 140,50 ha.

- Đất ở tại đô thị: diện tích 246,39 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 142,12 ha, Thị trấn Phú Long 104,27 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 20,19 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 4,15 ha, Thị trấn Phú Long 0,52 ha, Xã Hồng Liêm 2,05 ha, Xã Hàm Liêm 0,99 ha, Xã Hàm

Đức 1,01 ha, Xã Hàm Thắng 1,73 ha, Xã Hồng Sơn 0,99 ha, Xã Đông Giang 0,12 ha, Xã Đa Mi 0,90 ha, Xã Hàm Chính 1,80 ha, Xã Hàm Trí 1,85 ha, Xã Đông Tiến 0,29 ha, Xã Hàm Phú 0,64 ha, Xã La Dạ 0,81 ha, Xã Thuận Hòa 1,31 ha, Xã Thuận Minh 0,54 ha, Xã Hàm Hiệp 0,49 ha.

- Đất quốc phòng: diện tích 366,67 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hồng Liêm 42,26 ha, Xã Hàm Liêm 175,96 ha, Xã Hàm Đức 10,58 ha, Xã Hồng Sơn 3,56 ha, Xã Hàm Chính 49,41 ha, Xã Hàm Phú 27,53 ha, Xã Thuận Hòa 57,37 ha.

- Đất an ninh: diện tích 11,47 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 1,34 ha, Thị trấn Phú Long 0,04 ha, Xã Hàm Thắng 0,09 ha, Xã Hàm Chính 10,00 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: diện tích 155,63 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 25,77 ha, Thị trấn Phú Long 8,15 ha, Xã Hồng Liêm 9,54 ha, Xã Hàm Liêm 9,83 ha, Xã Hàm Đức 20,47 ha, Xã Hàm Thắng 12,87 ha, Xã Hồng Sơn 6,59 ha, Xã Đông Giang 3,88 ha, Xã Đa Mi 5,74 ha, Xã Hàm Chính 8,63 ha, Xã Hàm Trí 6,21 ha, Xã Đông Tiến 1,88 ha, Xã Hàm Phú 6,20 ha, Xã La Dạ 4,75 ha, Xã Thuận Hòa 8,93 ha, Xã Thuận Minh 7,66 ha, Xã Hàm Hiệp 8,53 ha.

Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích 16,35 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 3,35 ha, Thị trấn Phú Long 0,49 ha, Xã Hồng Liêm 1,89 ha, Xã Hàm Liêm 0,10 ha, Xã Hàm Đức 3,25 ha, Xã Hàm Thắng 1,30 ha, Xã Hồng Sơn 1,24 ha, Xã Đông Giang 0,05 ha, Xã Hàm Chính 0,23 ha, Xã Hàm Trí 0,18 ha, Xã Hàm Phú 0,11 ha, Xã La Dạ 0,27 ha, Xã Thuận Hòa 2,01 ha, Xã Thuận Minh 0,26 ha, Xã Hàm Hiệp 1,62 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: diện tích 0,35 ha, chiếm 0,00% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 0,35 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: diện tích 7,77 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 2,24 ha, Thị trấn Phú Long 0,17 ha, Xã Hồng Liêm 0,29 ha, Xã Hàm Liêm 0,14 ha, Xã Hàm Đức 0,91 ha, Xã Hàm Thắng 0,14 ha, Xã Hồng Sơn 0,16 ha, Xã Đông Giang 0,47 ha, Xã Đa Mi 0,56 ha, Xã Hàm Chính 1,18 ha, Xã Hàm Trí 0,48 ha, Xã Đông Tiến 0,14 ha, Xã Hàm Phú 0,16 ha, Xã La Dạ 0,44 ha, Xã Thuận Hòa 0,12 ha, Xã Thuận Minh 0,09 ha, Xã Hàm Hiệp 0,08 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: diện tích 90,80 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 14,13 ha, Thị trấn Phú Long 5,39 ha, Xã Hồng Liêm 4,29 ha, Xã Hàm Liêm 5,27 ha, Xã Hàm Đức 11,28 ha, Xã Hàm Thắng 8,63 ha, Xã Hồng Sơn 5,19 ha, Xã Đông Giang 1,30 ha, Xã Đa Mi 3,98 ha, Xã Hàm Chính 4,42 ha, Xã Hàm Trí 3,45 ha, Xã Đông Tiến 1,61 ha, Xã Hàm Phú 4,39 ha, Xã La Dạ 2,66 ha, Xã Thuận Hòa 4,48 ha, Xã Thuận Minh 5,43 ha, Xã Hàm Hiệp 4,90 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: diện tích 23,80 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 2,46 ha, Thị trấn Phú Long 1,13 ha, Xã Hồng Liêm 3,07 ha, Xã Hàm Liêm 0,94 ha, Xã Hàm Thắng 2,80 ha, Xã Đông Giang 1,70 ha, Xã Hàm Chính 2,38 ha, Xã Hàm Trí 1,87 ha, Xã Hàm Phú 0,75 ha, Xã La Dạ 1,05 ha, Xã Thuận Hòa 2,32 ha, Xã Thuận Minh 1,50 ha, Xã Hàm Hiệp 1,83 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: diện tích 599,29 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 11,09 ha, Thị trấn Phú Long 21,80 ha, Xã Hồng Liêm 99,41 ha, Xã Hàm Liêm 63,47 ha, Xã Hàm Đức 184,42 ha, Xã Hàm Thắng 116,33 ha, Xã Hồng Sơn 48,95 ha, Xã Đông Giang 0,46 ha, Xã Đa Mi 3,52 ha, Xã Hàm Chính 21,91 ha, Xã Hàm Trí 16,33 ha, Xã Đông Tiến 0,35 ha, Xã Hàm Phú 0,33 ha, Xã La Dạ 1,71 ha, Xã Thuận Hòa 4,38 ha, Xã Thuận Minh 0,61 ha, Xã Hàm Hiệp 4,22 ha.

Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: diện tích 50,34 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hàm Liêm 50,34 ha.

+ Đất cụm công nghiệp: diện tích 19,84 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 7,00 ha, Thị trấn Phú Long 2,52 ha, Xã Hàm Đức 10,32 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 131,51 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 3,52 ha, Thị trấn Phú Long 0,44 ha, Xã Hồng Liêm 1,74 ha, Xã Hàm Liêm 0,36 ha, Xã Hàm Đức 2,70 ha, Xã Hàm Thắng 114,06 ha, Xã Hồng Sơn 1,88 ha, Xã Đông Giang 0,34 ha, Xã Đa Mi 1,20 ha, Xã Hàm Chính 0,72 ha, Xã Hàm Trí 0,76 ha, Xã Đông Tiến 0,35 ha, Xã Hàm Phú 0,33 ha, Xã La Dạ 0,76 ha, Xã Thuận Hòa 1,33 ha, Xã Thuận Minh 0,61 ha, Xã Hàm Hiệp 0,41 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích 21,06 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 0,57 ha, Thị trấn Phú Long 1,76 ha, Xã Hồng Liêm 3,69 ha, Xã Hàm Đức 2,41 ha, Xã Hàm Thắng 2,27 ha, Xã Hồng Sơn 0,11 ha, Xã Đông Giang 0,12 ha, Xã Đa Mi 2,32 ha, Xã La Dạ 0,95 ha, Xã Thuận Hòa 3,05 ha, Xã Hàm Hiệp 3,81 ha.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: diện tích 376,54 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Phú Long 17,08 ha, Xã Hồng Liêm 93,98 ha, Xã Hàm Liêm 12,77 ha, Xã Hàm Đức 168,99 ha, Xã Hồng Sơn 46,96 ha, Xã Hàm Chính 21,19 ha, Xã Hàm Trí 15,57 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: diện tích 3.366,29 ha, chiếm 2,51% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 107,15 ha, Thị trấn Phú Long 61,31 ha, Xã Hồng Liêm 162,06 ha, Xã Hàm Liêm 186,34 ha, Xã Hàm Đức 46,82 ha, Xã Hàm Thắng 49,99 ha, Xã Hồng Sơn 64,91 ha, Xã Đông Giang 34,39 ha, Xã Đa Mi 1.580,04 ha, Xã Hàm Chính 114,21 ha, Xã Hàm Trí 153,92 ha, Xã Đông Tiến 198,43 ha, Xã Hàm Phú 228,41 ha, Xã La

Dạ 42,36 ha, Xã Thuận Hòa 117,36 ha, Xã Thuận Minh 158,70 ha, Xã Hàm Hiệp 59,89 ha.

Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: diện tích 1.064,93 ha, chiếm 0,79% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 78,88 ha, Thị trấn Phú Long 33,26 ha, Xã Hồng Liêm 112,75 ha, Xã Hàm Liêm 115,03 ha, Xã Hàm Đức 39,95 ha, Xã Hàm Thắng 45,69 ha, Xã Hồng Sơn 60,26 ha, Xã Đông Giang 22,79 ha, Xã Đa Mi 43,88 ha, Xã Hàm Chính 79,35 ha, Xã Hàm Trí 100,98 ha, Xã Đông Tiến 12,29 ha, Xã Hàm Phú 57,81 ha, Xã La Dạ 36,12 ha, Xã Thuận Hòa 107,38 ha, Xã Thuận Minh 60,03 ha, Xã Hàm Hiệp 58,48 ha.

+ Đất công trình thủy lợi: diện tích 287,31 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 24,07 ha, Thị trấn Phú Long 23,90 ha, Xã Hồng Liêm 48,85 ha, Xã Hàm Liêm 56,63 ha, Xã Hàm Đức 3,17 ha, Xã Hàm Thắng 0,15 ha, Xã Hồng Sơn 3,84 ha, Xã Đa Mi 1,16 ha, Xã Hàm Chính 33,21 ha, Xã Hàm Trí 39,33 ha, Xã Đông Tiến 3,40 ha, Xã Hàm Phú 16,68 ha, Xã La Dạ 4,79 ha, Xã Thuận Hòa 9,69 ha, Xã Thuận Minh 17,92 ha, Xã Hàm Hiệp 0,52 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: diện tích 10,94 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Đông Giang 10,94 ha.

+ Đất công trình xử lý chất thải: diện tích 14,97 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hàm Đức 2,51 ha, Xã Hàm Thắng 0,04 ha, Xã Hàm Trí 12,42 ha.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: diện tích 1.935,96 ha, chiếm 1,44% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hàm Liêm 5,51 ha, Xã Hàm Đức 0,32 ha, Xã Hồng Sơn 0,40 ha, Xã Đa Mi 1.533,47 ha, Xã Hàm Chính 0,03 ha, Xã Đông Tiến 182,13 ha, Xã Hàm Phú 153,19 ha, Xã Thuận Minh 60,91 ha.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: diện tích 1,01 ha, chiếm 0,00% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 0,24 ha, Xã Hồng Liêm 0,02 ha, Xã Hàm Liêm 0,07 ha, Xã Hàm Đức 0,04 ha, Xã Hàm Thắng 0,06 ha, Xã Hồng Sơn 0,05 ha, Xã Đông Giang 0,09 ha, Xã Đa Mi 0,05 ha, Xã Hàm Trí 0,15 ha, Xã Đông Tiến 0,08 ha, Xã Hàm Phú 0,02 ha, Xã Thuận Hòa 0,02 ha, Xã Hàm Hiệp 0,12 ha.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: diện tích 11,93 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 0,67 ha, Thị trấn Phú Long 3,90 ha, Xã Hồng Liêm 0,44 ha, Xã Hàm Liêm 1,38 ha, Xã Hàm Đức 0,63 ha, Xã Hàm Thắng 0,30 ha, Xã Hồng Sơn 0,36 ha, Xã Đa Mi 1,23 ha, Xã Hàm Chính 0,98 ha, Xã Hàm Trí 0,37 ha, Xã Hàm Phú 0,44 ha, Xã Thuận Hòa 0,27 ha, Xã Thuận Minh 0,19 ha, Xã Hàm Hiệp 0,77 ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: diện tích 39,24 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 3,29 ha, Thị trấn Phú Long 0,25 ha, Xã Hàm Liêm 7,72 ha, Xã Hàm Đức 0,20 ha, Xã Hàm Thắng 3,75 ha, Xã Đông Giang 0,57 ha, Xã Đa Mi 0,25 ha, Xã Hàm Chính 0,64 ha, Xã Hàm Trí 0,67 ha, Xã Đông Tiến 0,53 ha, Xã Hàm Phú 0,27 ha, Xã La Dạ 1,45 ha, Xã Thuận Minh 19,65 ha.

- Đất tôn giáo: diện tích 34,13 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 3,02 ha, Thị trấn Phú Long 1,24 ha, Xã Hồng Liêm 6,42 ha, Xã Hàm Liêm 0,60 ha, Xã Hàm Đức 4,29 ha, Xã Hàm Thắng 2,73 ha, Xã Hồng Sơn 0,83 ha, Xã Đa Mi 7,35 ha, Xã Hàm Chính 0,34 ha, Xã Hàm Trí 0,16 ha, Xã Hàm Phú 1,92 ha, Xã La Dạ 0,72 ha, Xã Thuận Hòa 1,84 ha, Xã Thuận Minh 1,94 ha, Xã Hàm Hiệp 0,73 ha.

- Đất tín ngưỡng: diện tích 2,36 ha, chiếm 0,00% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 0,26 ha, Thị trấn Phú Long 0,19 ha, Xã Hàm Liêm 0,07 ha, Xã Hàm Thắng 0,53 ha, Xã Hàm Trí 0,34 ha, Xã Hàm Phú 0,07 ha, Xã Thuận Minh 0,14 ha, Xã Hàm Hiệp 0,76 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: diện tích 561,78 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 22,75 ha, Thị trấn Phú Long 180,03 ha, Xã Hồng Liêm 46,95 ha, Xã Hàm Liêm 12,79 ha, Xã Hàm Đức 97,67 ha, Xã Hàm Thắng 4,55 ha, Xã Hồng Sơn 24,52 ha, Xã Đông Giang 8,44 ha, Xã Đa Mi 1,38 ha, Xã Hàm Chính 17,14 ha, Xã Hàm Trí 15,46 ha, Xã Đông Tiến 2,85 ha, Xã Hàm Phú 12,56 ha, Xã La Dạ 46,61 ha, Xã Thuận Hòa 26,88 ha, Xã Thuận Minh 24,84 ha, Xã Hàm Hiệp 16,36 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích 2.431,61 ha, chiếm 1,81% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 83,59 ha, Thị trấn Phú Long 25,10 ha, Xã Hồng Liêm 48,85 ha, Xã Hàm Liêm 180,10 ha, Xã Hàm Đức 62,89 ha, Xã Hàm Thắng 69,18 ha, Xã Hồng Sơn 285,73 ha, Xã Đông Giang 57,69 ha, Xã Đa Mi 33,21 ha, Xã Hàm Chính 48,25 ha, Xã Hàm Trí 601,66 ha, Xã Đông Tiến 161,63 ha, Xã Hàm Phú 135,71 ha, Xã La Dạ 196,31 ha, Xã Thuận Hòa 99,36 ha, Xã Thuận Minh 102,49 ha, Xã Hàm Hiệp 239,86 ha.

Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: diện tích 1.324,56 ha, chiếm 0,99% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 4,22 ha, Xã Hồng Liêm 18,48 ha, Xã Hàm Liêm 115,47 ha, Xã Hàm Đức 14,72 ha, Xã Hàm Thắng 2,33 ha, Xã Hồng Sơn 227,52 ha, Xã Đông Giang 25,50 ha, Xã Đa Mi 0,18 ha, Xã Hàm Chính 33,38 ha, Xã Hàm Trí 504,15 ha, Xã Đông Tiến 1,88 ha, Xã Hàm Phú 50,82 ha, Xã La Dạ 82,99 ha, Xã Thuận Hòa 60,26 ha, Xã Thuận Minh 28,43 ha, Xã Hàm Hiệp 154,23 ha.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích 1.107,05 ha, chiếm 0,82% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 79,37 ha, Thị trấn Phú Long 25,10 ha, Xã Hồng Liêm 30,37

ha, Xã Hàm Liêm 64,63 ha, Xã Hàm Đức 48,17 ha, Xã Hàm Thắng 66,85 ha, Xã Hồng Sơn 58,21 ha, Xã Đông Giang 32,19 ha, Xã Đa Mi 33,03 ha, Xã Hàm Chính 14,87 ha, Xã Hàm Trí 97,51 ha, Xã Đông Tiến 159,75 ha, Xã Hàm Phú 84,89 ha, Xã La Dã 113,32 ha, Xã Thuận Hòa 39,10 ha, Xã Thuận Minh 74,06 ha, Xã Hàm Hiệp 85,63 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: diện tích 3,63 ha, chiếm 0,00% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 2,21 ha, Thị trấn Phú Long 1,42 ha.

1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Nhóm đất chưa sử dụng có diện tích 1.003,80 ha, chiếm 0,75% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 6,43 ha, Thị trấn Phú Long 7,99 ha, Xã Hồng Liêm 153,08 ha, Xã Hàm Liêm 101,83 ha, Xã Hàm Đức 216,63 ha, Xã Hồng Sơn 177,56 ha, Xã Đa Mi 6,38 ha, Xã Hàm Chính 57,12 ha, Xã Hàm Trí 9,60 ha, Xã Đông Tiến 30,59 ha, Xã Hàm Phú 12,85 ha, Xã Thuận Hòa 115,69 ha, Xã Thuận Minh 102,53 ha, Xã Hàm Hiệp 5,52 ha.

Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất bằng chưa sử dụng: diện tích 124,68 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 6,43 ha, Thị trấn Phú Long 7,99 ha, Xã Hồng Liêm 1,00 ha, Xã Hàm Liêm 29,05 ha, Xã Hàm Đức 20,56 ha, Xã Hồng Sơn 18,16 ha, Xã Hàm Chính 0,48 ha, Xã Hàm Trí 9,60 ha, Xã Đông Tiến 8,36 ha, Xã Hàm Phú 9,61 ha, Xã Thuận Hòa 0,68 ha, Xã Thuận Minh 7,24 ha, Xã Hàm Hiệp 5,52 ha.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: diện tích 830,04 ha, chiếm 0,62% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hồng Liêm 135,15 ha, Xã Hàm Liêm 72,78 ha, Xã Hàm Đức 196,07 ha, Xã Hồng Sơn 159,40 ha, Xã Đa Mi 6,38 ha, Xã Hàm Chính 24,49 ha, Xã Đông Tiến 22,23 ha, Xã Hàm Phú 3,24 ha, Xã Thuận Hòa 115,01 ha, Xã Thuận Minh 95,29 ha.

- Núi đá không có rừng cây: diện tích 49,08 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên; phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hồng Liêm 16,93 ha.

Bảng 01. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Hàm Thuận Bắc

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
					Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiền	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp	
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
Hide	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	DTTN	134.348,26	100,00	1.722,14	2.492,81	10.414,02	6.286,72	5.715,92	1.782,86	8.487,32	9.077,05	13.867,36	5.093,71	7.139,81	11.446,10	11.190,68	12.550,17	10.939,57	12.397,90	3.744,12	
1	Đất nông nghiệp	NNP	124.044,48	92,33	1.312,26	2.080,75	9.764,71	5.365,83	4.921,14	1.255,33	7.745,42	8.933,07	12.199,27	4.655,00	6.232,84	11.033,53	10.674,77	12.223,87	10.441,47	11.937,96	3.267,26	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.240,62	7,62	324,09	216,58	897,95	496,35	509,14	169,00	1.250,86	156,95		875,00	1.116,26	67,06	1.949,65	96,34	691,22	1.275,74	148,43	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.951,57	7,41	324,09	216,58	897,95	496,35	509,14	169,00	1.250,86	149,27		875,00	1.115,52	48,74	1.949,65	49,23	691,22	1.060,54	148,43	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	289,04	0,22								7,67			0,74	18,32		47,11		215,20		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.684,98	7,95	58,54	123,67	2.640,26	457,05	660,15	7,59	1.016,70	383,29	2,11	589,16	641,55	366,49	403,29	263,93	1.654,55	1.372,89	43,76	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.500,26	28,66	929,63	1.569,34	4.143,29	2.863,02	2.703,12	1.060,39	3.238,29	1.717,72	3.118,15	3.091,21	1.727,13	1.240,35	1.552,32	3.531,28	1.593,43	1.352,15	3.069,44	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.148,77	29,14			1.626,67					982,15	1.258,21	8.948,96		2.357,28	9.082,42	1.086,65	3.044,38	4.876,10	5.885,95	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.209,67	18,76		150,11	422,59	1.532,07	996,58		1.191,34	5.416,90	128,94	86,93	387,46	277,21	5.682,45	5.287,94	1.606,24	2.042,91		
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22.840,88</i>	<i>17,00</i>			391,83	1.532,07				5.416,90	128,94	86,93	387,46	277,21	5.682,45	5.287,94	1.606,24	2.042,91		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,80	0,04		21,05		6,72		16,20			1,11	0,50						8,32	0,90	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	170,81	0,13			28,27		52,15		59,73			11,35	3,16				16,15			
1.9	Đất làm muối	LMU	1,98	0,00						1,98												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,59	0,02			5,68	10,62		0,17	6,35			0,85			0,41		3,78		4,73	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.299,98	6,92	403,45	404,07	496,23	819,06	578,15	527,53	564,34	143,98	1.661,71	381,59	897,37	381,98	503,06	326,30	382,41	357,41	471,34	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.500,54	1,12			78,69	188,91	150,00	269,53	128,26	39,00	29,57	109,90	101,44	16,55	89,69	33,03	64,98	60,49	140,50	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	246,39	0,18	142,12	104,27																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,19	0,02	4,15	0,52	2,05	0,99	1,01	1,73	0,99	0,12	0,90	1,80	1,85	0,29	0,64	0,81	1,31	0,54	0,49	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	366,67	0,27			42,26	175,96	10,58		3,56			49,41			27,53		57,37			
2.5	Đất an ninh	CAN	11,47	0,01	1,34	0,04				0,09				10,00								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	155,63	0,12	25,77	8,15	9,54	9,83	20,47	12,87	6,59	3,88	5,74	8,63	6,21	1,88	6,20	4,75	8,93	7,66	8,53	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,35	0,01	3,35	0,49	1,89	0,10	3,25	1,30	1,24	0,05		0,23	0,18		0,11	0,27	2,01	0,26	1,62	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,35	0,00	0,35																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,77	0,01	2,24	0,17	0,29	0,14	0,91	0,14	0,16	0,47	0,56	1,18	0,48	0,14	0,16	0,44	0,12	0,09	0,08	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,80	0,07	14,13	5,39	4,29	5,27	11,28	8,63	5,19	1,30	3,98	4,42	3,45	1,61	4,39	2,66	4,48	5,43	4,90	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,80	0,02	2,46	1,13	3,07	0,94		2,80		1,70		2,38	1,87		0,75	1,05	2,32	1,50	1,83	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,38	0,00				3,38														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,18	0,01	3,24	0,97			5,03			0,36	1,20	0,42	0,23	0,13	0,79	0,33		0,38	0,10	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	599,29	0,45	11,09	21,80	99,41	63,47	184,42	116,33	48,95	0,46	3,52	21,91	16,33	0,35	0,33	1,71	4,38	0,61	4,22	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	50,34	0,04				50,34														
2.7.2	Đất cum công nghiệp	SKN	19,84	0,01	7,00	2,52			10,32													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																
					Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	131,51	0,10	3,52	0,44	1,74	0,36	2,70	114,06	1,88	0,34	1,20	0,72	0,76	0,35	0,33	0,76	1,33	0,61	0,41
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,06	0,02	0,57	1,76	3,69		2,41	2,27	0,11	0,12	2,32					0,95	3,05		3,81
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	376,54	0,28		17,08	93,98	12,77	168,99		46,96			21,19	15,57						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.366,29	2,51	107,15	61,31	162,06	186,34	46,82	49,99	64,91	34,39	1.580,04	114,21	153,92	198,43	228,41	42,36	117,36	158,70	59,89
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.064,93	0,79	78,88	33,26	112,75	115,03	39,95	45,69	60,26	22,79	43,88	79,35	100,98	12,29	57,81	36,12	107,38	60,03	58,48
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	287,31	0,21	24,07	23,90	48,85	56,63	3,17	0,15	3,84		1,16	33,21	39,33	3,40	16,68	4,79	9,69	17,92	0,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,94	0,01								10,94									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,97	0,01					2,51	0,04					12,42						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.935,96	1,44				5,51	0,32		0,40		1.533,47	0,03		182,13	153,19			60,91	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,01	0,00	0,24		0,02	0,07	0,04	0,06	0,05	0,09	0,05		0,15	0,08	0,02		0,02		0,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,93	0,01	0,67	3,90	0,44	1,38	0,63	0,30	0,36		1,23	0,98	0,37		0,44		0,27	0,19	0,77
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	39,24	0,03	3,29	0,25		7,72	0,20	3,75		0,57	0,25	0,64	0,67	0,53	0,27	1,45		19,65	
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,13	0,03	3,02	1,24	6,42	0,60	4,29	2,73	0,83		7,35	0,34	0,16		1,92	0,72	1,84	1,94	0,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,36	0,00	0,26	0,19		0,07		0,53					0,34		0,07			0,14	0,76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	561,78	0,42	22,75	180,03	46,95	12,79	97,67	4,55	24,52	8,44	1,38	17,14	15,46	2,85	12,56	46,61	26,88	24,84	16,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.431,61	1,81	83,59	25,10	48,85	180,10	62,89	69,18	285,73	57,69	33,21	48,25	601,66	161,63	135,71	196,31	99,36	102,49	239,86
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.324,56	0,99	4,22		18,48	115,47	14,72	2,33	227,52	25,50	0,18	33,38	504,15	1,88	50,82	82,99	60,26	28,43	154,23
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.107,05	0,82	79,37	25,10	30,37	64,63	48,17	66,85	58,21	32,19	33,03	14,87	97,51	159,75	84,89	113,32	39,10	74,06	85,63
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,63	0,00	2,21	1,42															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.003,80	0,75	6,43	7,99	153,08	101,83	216,63		177,56		6,38	57,12	9,60	30,59	12,85		115,69	102,53	5,52
	Trong đó:																				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	124,68	0,09	6,43	7,99	1,00	29,05	20,56		18,16			0,48	9,60	8,36	9,61		0,68	7,24	5,52
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	830,04	0,62			135,15	72,78	196,07		159,40		6,38	24,49		22,23	3,24		115,01	95,29	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	49,08	0,04			16,93							32,15							
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

- Sau khi Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Hàm Thuận Bắc được phê duyệt; UBND huyện Hàm Thuận Bắc đã triển khai thực hiện Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận. Theo đó, yêu cầu Thủ trưởng các phòng, ban, ngành huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn theo chức năng, nhiệm vụ của mình tập trung tổ chức triển khai thực hiện các nội dung trọng tâm của quy hoạch sử dụng đất theo quy định hiện hành.

- Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức công bố, công khai hồ sơ quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật và triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc. Cơ quan chuyên môn đã tham mưu UBND huyện quản lý sử dụng đất theo quy hoạch đã được duyệt. Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đúng theo quy hoạch nhằm ngăn chặn và kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả góp phần bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế bền vững.

- Các phòng, ban, ngành huyện và UBND các xã, thị trấn: đã phối hợp thường xuyên trong việc đề xuất UBND huyện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt, kịp thời triển khai thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký trong quy hoạch. Thực hiện rà soát, đăng ký nhu cầu sử dụng đất của ngành, địa phương có sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm của huyện.

2. Đánh giá biến động sử dụng đất

2.1. Biến động diện tích tự nhiên

Năm 2024, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 134.348,26 ha, không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

2.2. Biến động diện tích các loại đất

2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Năm 2024, tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp của huyện là 124.044,48 ha, giảm 73,48 ha so với năm 2020. Diện tích giảm chủ yếu tại xã Hồng Sơn 10,29 ha, xã Hồng Liêm 5,17 ha, xã Hàm Liêm 7,66 ha, xã Hàm Đức 8,84 ha; xã Hàm Chính 7,5 ha; xã Hàm Trí 13,27 ha; xã Thuận Minh 3,21 ha,...

Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Năm 2024, tổng diện tích là 10.240,62 ha, giảm 316,25 ha so với năm 2020. Diện tích giảm chủ yếu tại thị trấn Ma Lâm 21,22 ha, thị trấn Phú Long 20,43 ha, xã Hồng Liêm 11,77 ha, xã Hàm Liêm 39,1 ha, xã Hàm Đức 25,2 ha, xã Hàm Thắng 22,64 ha, xã Hồng Sơn 28,02 ha, xã Hàm Chính 33,71 ha, xã Hàm Trí 29,67 ha, xã Hàm Phú 22,88 ha, xã Thuận Hòa 11,35 ha, xã Thuận Minh 27,42, xã Hàm Hiệp

22,83 ha.

Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa: Năm 2024, tổng diện tích là 9.951,57 ha, giảm 300,25 ha so với năm 2020.

+ Đất trồng lúa còn lại: Năm 2024, tổng diện tích là 289,04 ha, giảm 16,01 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Năm 2024, tổng diện tích là 10.684,98 ha, giảm 24,41 ha so với năm 2020. Diện tích giảm chủ yếu tại xã Hồng Liêm 2,54 ha, xã Hàm Liêm 6,47 ha, xã Hàm Đức 1,91 ha, xã Hồng Sơn 1,32 ha, xã Hàm Trí 5,77 ha, xã Thuận Hòa 1,99 ha, xã Hàm Hiệp 2,66 ha,...

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2024, tổng diện tích là 38.500,26 ha, tăng 850,85 ha so với năm 2020. Diện tích tăng chủ yếu tại thị trấn Ma Lâm 17,96 ha, thị trấn Phú Long 608,93 ha, xã Hồng Liêm 9,14 ha, xã Hàm Liêm 31,56 ha, xã Hàm Đức 18,29 ha, xã Hàm Thắng 20,37 ha, xã Hồng Sơn 19,41 ha, xã Hàm Chính 25,74 ha, xã Hàm Trí 22,17 ha, xã Hàm Phú 20,66 ha, xã Thuận Hòa 11,36 ha, xã Thuận Minh 25,67 ha, xã Hàm Hiệp 20,96 ha,... Diện tích tăng nguyên nhân là do chuyển từ mục đích đất trồng lúa và đất rừng sản xuất qua đất trồng cây lâu năm.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2024, tổng diện tích là 39.148,77 ha, giảm 0,19 ha so với năm 2020. Diện tích giảm tại xã Hồng Sơn 0,19 ha.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2024, tổng diện tích là 25.209,67 ha, giảm 592,55 ha so với năm 2020. Diện tích giảm tập trung tại thị trấn Phú Long 592,35 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm

+ Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Năm 2024, tổng diện tích là 22.840,88 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2024, tổng diện tích là 54,80 ha, tăng 0,06 ha so với năm 2020. Diện tích tăng tại xã Hàm Chính 0,5 ha. Đồng thời giảm tại xã Thuận Minh 0,44 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2024, tổng diện tích là 32,59 ha, giảm 161,80 ha so với năm 2020. Nguyên nhân là do chuyển sang mục đích đất chăn nuôi tập trung theo quy định tại Khoản 5, Điều 4, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024.

2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Năm 2024, tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của huyện là 9.299,98 ha, tăng 115,98 ha so với năm 2020. Diện tích tăng chủ yếu tại xã Hồng Liêm 47,34 ha, xã Hàm Trí 13,26 ha, xã Hồng Sơn 10,29 ha, xã Hàm Đức 8,82 ha, xã Hàm Liêm 8,02 ha, xã Hàm Chính 7,52 ha, thị trấn Ma Lâm 3,4 ha,...

Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: diện tích năm 2024 là 1.500,54 ha, tăng 30,04 ha so với

năm 2020. Diện tích tăng chủ yếu tại xã Hàm Chính 7,32 ha, xã Hàm Liêm 3,37 ha, xã Hàm Đức 3,15 ha, xã Thuận Minh 2,77 ha, xã Thuận Hòa 1,98 ha, xã Hàm Hiệp 1,88 ha,...

- Đất ở tại đô thị: diện tích năm 2024 là 246,39 ha, tăng 4,70 ha so với năm 2020. Diện tích tăng tại thị trấn Ma Lâm 3,06 ha, thị trấn Phú Long 1,64 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích năm 2024 là 20,19 ha, giảm 0,08 ha so với năm 2020. Diện tích giảm tại xã Thuận Hòa 1,14 ha, xã Hàm Đức 0,23 ha. Đồng thời tăng diện tích đất trụ sở cơ quan tại một số địa phương như xã Hàm Thắng 1,25 ha, xã Hồng Liêm 0,02 ha, xã Hàm Chính 0,01 ha, xã Hàm Hiệp 0,01 ha.

- Đất quốc phòng: diện tích năm 2024 là 366,67 ha, tăng 163,48 ha so với năm 2020. Diện tích tăng chủ yếu tại xã Hàm Liêm 144,15 ha, xã Hàm Phú 11,12 ha,...

- Đất an ninh: diện tích năm 2024 là 11,47 ha, tăng 0,09 ha so với năm 2020. Diện tích tăng tại xã Hàm Thắng.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: diện tích năm 2024 là 155,63 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích năm 2024 là 16,35 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2020. Diện tích giảm tại xã Hàm Thắng.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: diện tích năm 2024 là 7,77 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2020. Diện tích tăng tại thị trấn Ma Lâm.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: diện tích năm 2024 là 90,80 ha, giảm 0,22 ha so với năm 2020. Diện tích giảm chủ yếu tại xã Hàm Đức.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: diện tích năm 2024 là 23,80 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2020. Diện tích giảm ở các xã Hồng Liêm, Hàm Liêm và Hàm Thắng.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: diện tích năm 2024 là 3,38 ha, không biến động so với năm 2020.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: diện tích năm 2024 là 13,18 ha, tăng 0,23 ha so với năm 2020. Diện tích tăng tại xã Hàm Đức.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: diện tích năm 2024 là 599,29 ha, tăng 55,05 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: diện tích năm 2024 là 50,34 ha, không biến động so với năm 2020.

+ Đất cụm công nghiệp: diện tích năm 2024 là 19,84 ha, tăng 19,84 ha so với năm 2020. Diện tích tăng tại xã Hàm Đức 10,32 ha, thị trấn Ma Lâm 7,0 ha, thị trấn Phú Long 2,52 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: diện tích năm 2024 là 131,51 ha, tăng 0,65 ha so với năm 2020. Diện tích tăng tại xã Hồng Liêm 0,43 ha, xã Hàm Đức 0,03 ha, xã Hồng Sơn 0,16 ha, xã Hàm Trí 0,31 ha, xã Hàm Phú 0,12 ha, xã Thuận Minh 0,45 ha. Đồng thời giảm diện tích tại thị trấn Ma Lâm 0,85 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích năm 2024 là 21,06 ha, giảm 18,69 ha so với năm 2020. Diện tích giảm chủ yếu tại xã thị trấn Ma Lâm 6,04 ha, thị trấn Phú Long 2,52 ha, xã Hàm Đức 10,11 ha,... Do chuyển sang đất cụm công nghiệp.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: diện tích năm 2024 là 376,54 ha, tăng 53,25 ha so với năm 2020. Trong đó, diện tích tăng tại xã Hồng Liêm 42,16 ha, xã Hàm Trí 11,14 ha; diện tích giảm tại xã Hàm Đức 0,05 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: diện tích năm 2024 là 3.366,29 ha, tăng 17,67 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: diện tích năm 2024 là 1.064,93 ha, tăng 15,49 ha so với năm 2020. Diện tích tăng chủ yếu tại xã Hồng Sơn 4,34 ha, xã Hàm Liêm 4,03 ha, xã Hàm Đức 1,88 ha,...

+ Đất công trình thủy lợi: diện tích năm 2024 là 287,31 ha, tăng 0,73 ha so với năm 2020. Diện tích tăng tại thị trấn Phú Long 0,53 ha, xã Hàm Liêm 0,19 ha và xã Hàm Chính 0,01 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: diện tích năm 2024 là 10,94 ha, không biến động so với năm 2020.

+ Đất công trình xử lý chất thải: diện tích năm 2024 là 14,97 ha, không biến động so với năm 2020.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: diện tích năm 2024 là 1.935,96 ha, tăng 0,72 ha so với năm 2020. Diện tích tăng tại xã Hàm Đức 0,32 ha, xã Hồng Sơn 0,4 ha.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: diện tích năm 2024 là 1,01 ha, tăng 0,01 ha so với năm 2020. Diện tích tăng tại thị trấn Ma Lâm.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: diện tích năm 2024 là 11,93 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2020. Nguyên nhân do sai số diện tích trong khoanh vẽ khoanh đất thống kê kiểm kê đất đai.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: diện tích năm 2024 là 39,24 ha, tăng 0,74 ha so với năm 2020. Diện tích tăng tại xã Hàm Liêm.

- Đất tôn giáo: diện tích năm 2024 là 34,13 ha, tăng 2,01 ha so với năm 2020. Diện tích tăng chủ yếu tại xã Hồng Liêm 0,94 ha và xã Đa Mi 0,92 ha.

- Đất tín ngưỡng: diện tích năm 2024 là 2,36 ha, không biến động so với năm 2020.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: diện tích năm 2024 là 561,78 ha, giảm 0,34 ha so với năm 2020. Diện tích giảm chủ yếu tại xã Hàm Liêm.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích năm 2024 là 2.431,61 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2020. Nguyên nhân do sai số diện tích trong khoanh vẽ khoanh đất thống kê kiểm kê đất đai.

- Đất phi nông nghiệp khác: diện tích năm 2024 là 3,63 ha, giảm 156,60 ha so

với năm 2020. Diện tích giảm chủ yếu tại xã Hàm Liêm, do chuyển sang đất quốc phòng.

2.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2024, tổng diện tích nhóm đất chưa sử dụng của huyện là 1.003,80 ha, giảm 42,50 ha so với năm 2020. Diện tích giảm chủ yếu tại xã Hồng Liêm 42,15 ha, do chuyển sang đất khai thác khoáng sản.

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích hiện trạng nhóm đất nông nghiệp năm 2020 là 124.117,96 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 123.086,84 ha, giảm 1.031,12 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 124.044,48 ha, giảm 73,48 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 7,13 %. Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: diện tích hiện trạng năm 2020 là 10.556,87 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 10.535,80 ha, giảm 21,07 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 10.240,62 ha, giảm 316,25 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa: diện tích hiện trạng năm 2020 là 10.251,82 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 10.344,80 ha, tăng 92,98 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 9.951,57 ha, giảm 300,25 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất trồng lúa còn lại: diện tích hiện trạng năm 2020 là 305,05 ha; quy hoạch đến năm 2030 huyện không còn đất trồng lúa còn lại, giảm 114,05 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 289,04 ha, giảm 16,01 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất trồng cây hằng năm khác: diện tích hiện trạng năm 2020 là 10.709,39 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 9.995,59 ha, giảm 713,80 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 10.684,98 ha, giảm 24,41 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích hiện trạng năm 2020 là 37.649,41 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 36.599,52 ha, giảm 1.049,89 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 38.500,26 ha, giảm 850,85 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất rừng phòng hộ: diện tích hiện trạng năm 2020 là 39.148,96 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 37.396,26 ha, giảm 1.752,70 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 39.148,77 ha, giảm 0,19 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất rừng sản xuất: diện tích hiện trạng năm 2020 là 25.802,22 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 27.346,00 ha, tăng 1.543,78 ha so với hiện trạng năm

2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 25.209,67 ha, giảm 592,55 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong đó, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: diện tích hiện trạng năm 2020 là 22.840,89 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 22.492,69 ha, giảm 348,20 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 22.840,88 ha, giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích hiện trạng năm 2020 là 54,74 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 54,41 ha, giảm 0,33 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 54,80 ha, tăng 0,06 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích hiện trạng năm 2020 là 194,39 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.159,26 ha, tăng 964,87 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 32,59 ha, giảm 161,80 ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích hiện trạng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2020 là 9.184,00 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 11.145,99 ha, tăng 1.961,99 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 9.299,98 ha, tăng 115,98 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 5,91 %.

Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.470,50 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.486,93 ha, tăng 16,43 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1.500,54 ha, tăng 30,04 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 182,84 %.

- Đất ở tại đô thị: diện tích hiện trạng năm 2020 là 241,69 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 542,68 ha, tăng 300,99 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 246,39 ha, tăng 4,70 ha so với hiện trạng năm 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 1,56 %.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích hiện trạng năm 2020 là 20,27 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 21,89 ha, tăng 1,62 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 20,19 ha, giảm 0,08 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất quốc phòng: diện tích hiện trạng năm 2020 là 203,19 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 588,17 ha, tăng 384,98 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 366,67 ha, tăng 163,48 ha so với hiện trạng năm 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 42,46 %.

- Đất an ninh: diện tích hiện trạng năm 2020 là 11,38 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 17,30 ha, tăng 5,92 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 11,47 ha, tăng 0,09 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 1,52 %.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: diện tích hiện trạng năm 2020 là 155,64

ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 267,61 ha, tăng 111,97 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 155,63 ha, giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích hiện trạng năm 2020 là 16,37 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 24,37 ha, tăng 8,00 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 16,35 ha, giảm 0,02 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: diện tích hiện trạng năm 2020 là 7,75 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 28,25 ha, tăng 20,50 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 7,77 ha, tăng 0,02 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 0,10 %.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: diện tích hiện trạng năm 2020 là 91,02 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 166,46 ha, tăng 75,44 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 90,80 ha, giảm 0,22 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: diện tích hiện trạng năm 2020 là 23,82 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 23,82 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 23,80 ha, giảm 0,02 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,38 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3,38 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 3,38 ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: diện tích hiện trạng năm 2020 là 12,95 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 12,95 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 13,18 ha, tăng 0,23 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: diện tích hiện trạng năm 2020 là 544,24 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3.016,89 ha, tăng 2.472,65 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 599,29 ha, tăng 55,05 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 2,23 %.

Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: diện tích hiện trạng năm 2020 là 50,34 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 99,34 ha, tăng 49,00 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 50,34 ha.

+ Đất cụm công nghiệp: hiện trạng năm 2020 huyện chưa có đất cụm công nghiệp; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 78,20 ha, tăng 78,20 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 19,84 ha, tăng 19,84 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 25,37 %.

+ Đất thương mại, dịch vụ: diện tích hiện trạng năm 2020 là 130,86 ha; diện

tích quy hoạch đến năm 2030 là 408,25 ha, tăng 277,39 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 131,51 ha, tăng 0,65 ha so với hiện trạng năm 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 0,23 %.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích hiện trạng năm 2020 là 39,75 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 81,86 ha, tăng 42,11 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 21,06 ha, giảm 18,69 ha so với hiện trạng năm 2020, do chuyển sang đất cụm công nghiệp.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: diện tích hiện trạng năm 2020 là 323,29 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.349,24 ha, tăng 2.025,95 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 376,54 ha, tăng 53,25 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 2,63 %.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: diện tích hiện trạng năm 2020 là 3.348,62 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 4.196,42 ha, tăng 847,80 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 3.366,29 ha, tăng 17,67 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 2,08 %.

Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.049,44 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.362,14 ha, tăng 312,70 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1.064,93 ha, tăng 15,49 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 4,95 %.

+ Đất công trình thủy lợi: diện tích hiện trạng năm 2020 là 286,58 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 403,96 ha, tăng 117,38 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 287,31 ha, tăng 0,73 ha so với hiện trạng năm 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 0,62 %.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: diện tích hiện trạng năm 2020 là 10,94 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 15,60 ha, tăng 4,66 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 10,94 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất công trình xử lý chất thải: diện tích hiện trạng năm 2020 là 14,97 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 92,54 ha, tăng 77,57 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 14,97 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.935,24 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.220,18 ha, tăng 284,94 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1.935,96 ha, tăng 0,72 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 0,25 %.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,00 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1,03 ha, tăng 0,03 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1,01 ha, tăng 0,01 ha so với hiện trạng năm 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 33,33 %.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: diện tích hiện trạng năm 2020 là 11,95 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 14,17 ha, tăng 2,22 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 11,93 ha, giảm 0,02 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: diện tích hiện trạng năm 2020 là 38,50 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 86,80 ha, tăng 48,30 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 39,24 ha, tăng 0,74 ha so với hiện trạng năm 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 1,53 %.

- Đất tôn giáo: diện tích hiện trạng năm 2020 là 32,12 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 38,79 ha, tăng 6,67 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 34,13 ha, tăng 2,01 ha so với hiện trạng năm 2020; tỷ lệ thực hiện đạt 30,13 %.

- Đất tín ngưỡng: diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,36 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,36 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 2,36 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: diện tích hiện trạng năm 2020 là 562,12 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 580,04 ha, tăng 17,92 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 561,78 ha, giảm 0,34 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích hiện trạng năm 2020 là 2.431,64 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3.538,71 ha, tăng 1.107,07 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 2.431,61 ha, giảm 0,03 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.324,57 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.431,64 ha, tăng 1.107,07 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1.324,56 ha, giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.107,07 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.107,07 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1.107,05 ha, giảm 0,02 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp khác: diện tích hiện trạng năm 2020 là 160,23 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 160,23 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 3,63 ha, giảm 156,60 ha so với hiện trạng năm 2020 (do chuyển sang đất quốc phòng tại xã Hàm Liêm).

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích hiện trạng nhóm đất chưa sử dụng năm 2020 là 1.046,30 ha; diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 115,43 ha, giảm 930,87 ha so với hiện trạng năm 2020; Kết quả thực hiện đến năm 2024 là 1.003,80 ha, giảm 42,50 ha so với hiện trạng năm 2020, tỷ lệ thực hiện đạt 4,57 %.

Bảng 02. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		134.348,26	134.348,26	134.348,26		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	124.117,96	123.086,84	124.044,48	-73,48	7,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.556,87	10.535,80	10.240,62	-316,25	1.500,95
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.251,82	10.344,80	9.951,57	-300,25	-322,92
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	305,05	191,00	289,04	-16,01	14,04
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.709,39	9.995,59	10.684,98	-24,41	3,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.649,41	36.599,52	38.500,26	850,85	-81,04
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.148,96	37.396,26	39.148,77	-0,19	0,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.802,22	27.346,00	25.209,67	-592,55	-38,38
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22.840,89</i>	<i>22.492,69</i>	<i>22.840,88</i>	<i>-0,01</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,74	54,41	54,80	0,06	-18,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			170,81	170,81	
1.9	Đất làm muối	LMU	1,98		1,98		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	194,39	1.159,26	32,59	-161,80	-16,77
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.184,00	11.145,99	9.299,98	115,98	5,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.470,50	1.486,93	1.500,54	30,04	182,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	241,69	542,68	246,39	4,70	1,56
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,27	21,89	20,19	-0,08	-4,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	203,19	588,17	366,67	163,48	42,46
2.5	Đất an ninh	CAN	11,38	17,30	11,47	0,09	1,52
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	155,64	267,61	155,63	-0,01	-0,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,37	24,37	16,35	-0,02	-0,25
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,35	8,38	0,35		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,75	28,25	7,77	0,02	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	91,02	166,46	90,80	-0,22	-0,29
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,82	23,82	23,80	-0,02	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,38	3,38	3,38		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,95	12,95	13,18	0,23	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	544,24	3.016,89	599,29	55,05	2,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	50,34	99,34	50,34		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		78,20	19,84	19,84	25,37
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	130,86	408,25	131,51	0,65	0,23
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,75	81,86	21,06	-18,69	-44,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	323,29	2.349,24	376,54	53,25	2,63
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.348,62	4.196,42	3.366,29	17,67	2,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.049,44	1.362,14	1.064,93	15,49	4,95
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	286,58	403,96	287,31	0,73	0,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,94	15,60	10,94		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,97	92,54	14,97		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.935,24	2.220,18	1.935,96	0,72	0,25
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	1,03	1,01	0,01	33,33
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,95	14,17	11,93	-0,02	-0,90
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	38,50	86,80	39,24	0,74	1,53
2.9	Đất tôn giáo	TON	32,12	38,79	34,13	2,01	30,13
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,36	2,36	2,36		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	562,12	580,04	561,78	-0,34	-1,90
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.431,64	3.538,71	2.431,61	-0,03	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.324,57	2.431,64	1.324,56	-0,01	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.107,07	1.107,07	1.107,05	-0,02	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	160,23	160,23	3,63	-156,60	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.046,30	115,43	1.003,80	-42,50	4,57

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1. Hiệu quả kinh tế

Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, Huyện đã chủ động, tích cực thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao giá trị và hệ số sử dụng đất; hình thành các vùng chuyên canh tập trung theo hướng ứng dụng công nghệ cao, như vùng chuyên canh lúa, vùng chuyên canh cây ăn trái, vùng chuyên canh rau màu,...

Việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp nói chung và chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp nói riêng đã góp phần duy trì tăng trưởng của khu vực nông - lâm - thủy sản ở mức khá; thu nhập của người dân cũng được tăng lên.

Tuy nhiên, có thể thấy quỹ đất phi nông nghiệp của huyện có quy mô còn khá

khiêm tốn và ít biến động trong giai đoạn vừa qua. Đặc biệt là các loại đất tỷ lệ thuận và phản ánh mức độ phát triển của khu vực kinh tế phi nông nghiệp còn nhiều tiềm năng của huyện như đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất công trình giao thông, đất công trình thủy lợi,...

2. Hiệu quả xã hội

Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao đã góp phần thay đổi thói quen, tập quán canh tác, sản xuất nông nghiệp của địa phương; các mô hình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật mới được tăng cường áp dụng đã dần hình thành thể hệ “nông dân tri thức” trong thời đại của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Việc lồng ghép đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới với phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã góp phần quan trọng làm thay đổi bộ mặt vùng nông thôn của huyện theo hướng có nhiều khởi sắc, được đổi mới, văn minh, hiện đại hơn; hệ thống cơ sở hạ tầng công cộng được đầu tư nâng cấp, sửa chữa ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu đời sống của người dân; chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa ngày càng được nâng cao; thu nhập và điều kiện sống của người dân nông thôn từng bước được cải thiện và nâng cao.

3. Hiệu quả môi trường

Hàm Thuận Bắc có diện tích đất rừng lớn 64.358,44 ha (trong đó: đất rừng phòng hộ 39.148,77 ha, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 22.840,88 ha); tỷ lệ che phủ rừng toàn huyện đạt 47,91%. Diện tích rừng này có ý nghĩa rất lớn trong phòng hộ đầu nguồn, giảm phát thải khí nhà kính, bảo tồn đa dạng sinh học và giảm thiểu tình trạng suy thoái môi trường. Đặc biệt, hiện nay trên thế giới và thí điểm tại một số địa phương của Việt Nam đã hình thành thị trường tín chỉ carbon rừng theo cơ chế được xác lập trong khuôn khổ Công ước khung về biến đổi khí hậu của Liên Hiệp Quốc. Theo đó, các nước phát triển có hạn ngạch phát thải khí nhà kính thấp, đang phát thải vượt quá hạn ngạch cho phép sẽ được phép mua tín chỉ/giấy phép carbon rừng từ kết quả hoạt động giảm phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng (REDD+) tại các nước đang phát triển chưa sử dụng hết hạn ngạch phát thải khí nhà kính. Đối với tỉnh Bình Thuận nói chung và huyện Hàm Thuận Bắc nói riêng, đây sẽ là hướng đi khả thi trong bảo vệ, phát triển rừng bền vững khi nó đảm bảo đạt được đa mục tiêu về môi trường, kinh tế và xã hội. Việc bán tín chỉ/giấy phép carbon rừng sẽ mang lại nguồn thu hàng trăm tỷ cho ngân sách địa phương; đồng thời nâng thu nhập từ rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư; tạo được việc làm ổn định thông qua quản lý, bảo vệ rừng.

Tuy nhiên, hiện nay quỹ đất dành cho nhiệm vụ thu gom, tập kết và xử lý rác thải trên địa bàn huyện còn hạn chế, nhất là các bãi rác xã, cụm xã. Hiện trên địa bàn huyện mới chỉ có 01 bãi rác tập trung tại xã Hàm Trí, trong khi địa bàn rộng cùng lượng rác thải sinh hoạt, rác thải do hoạt động sản xuất khá lớn chưa thể đáp ứng tốt công tác thu gom, vận chuyển rác thải.

V. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

1. Những kết quả đạt được

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2024) của huyện đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, cũng như quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Thông qua quy hoạch sử dụng đất, Huyện đã chủ động dành quỹ đất phục vụ cho phát triển các ngành, lĩnh vực của địa phương theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

- Quy hoạch sử dụng đất đã thể hiện được chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ trên địa bàn, cũng như tổng hợp được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, làm cơ sở pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Những vấn đề còn tồn tại

- Đến thời điểm hiện nay, nhiều công trình, dự án đăng ký quy hoạch nhưng chưa triển khai, dẫn tới tỷ lệ thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đạt thấp, như chỉ tiêu đất ở, Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, Đất sử dụng vào mục đích công cộng,...

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức; sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa thực sự chặt chẽ và đồng bộ, dẫn tới chưa phát huy hết được tác dụng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong sử dụng nguồn lực từ đất đai để trở thành nguồn nội lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

- Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng,... vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài, làm bỏ lỡ cơ hội sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Giai đoạn 2020 – 2024, tình hình thế giới có nhiều biến động phức tạp, xung đột, thương chiến ngày càng gay gắt đã tác động không nhỏ đến các thị trường truyền thống của Việt Nam nói chung, tỉnh Bình Thuận nói riêng, trong đó có huyện Bắc Bình. Bên cạnh đó, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu tiếp tục suy giảm. Đối với khu vực châu Á, việc cạnh tranh thu hút FDI của các quốc gia đang

phát triển ngày càng gay gắt đã ảnh hưởng rất lớn đến việc triển khai các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư trên địa bàn.

- Chủ nghĩa bảo hộ có xu hướng lên cao cùng với yêu cầu ngày càng khắt khe của người tiêu dùng quốc tế trong ngắn hạn đã tạo ra những khó khăn cho hoạt động xuất khẩu, trong đó có những mặt hàng chủ lực của tỉnh như trái cây, thủy sản, hàng may mặc,...

- Những hạn chế mang tính đặc thù của vùng duyên hải Nam Trung Bộ nói chung và tỉnh Bình Thuận nói riêng, trong đó có huyện Bắc Bình đã làm giảm đáng kể năng lực cạnh tranh trong thu hút đầu tư của địa phương, cụ thể:

- + Trong thời gian qua, hệ thống kết cấu hạ tầng còn nhiều mặt hạn chế (số lượng, chất lượng, tính đồng bộ, kết nối), đặc biệt là hạ tầng giao thông, logistics.

- + Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế; năng suất lao động thấp so với các địa phương lân cận, nhất là khu vực Đông Nam Bộ.

- + Là một trong những địa phương có điều kiện khí hậu khắc nghiệt nhất cả nước, chịu tác động tiêu cực rất lớn từ hiện tượng biến đổi khí hậu, Trái Đất nóng lên, đòi hỏi phải tăng cường đầu tư để thích ứng với hoàn cảnh mới.

- Nhận được sự quan tâm từ cấp trên trong đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng trọng yếu trên địa bàn; tuy nhiên nhu cầu đầu tư, nhất là hạ tầng giao thông là rất lớn.

- Hệ thống pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch, pháp luật về đầu tư,... vẫn còn những tồn tại nhất định, một số nội dung còn chưa phù hợp với thực tiễn triển khai, thậm chí mâu thuẫn, chồng chéo, không đồng bộ và thống nhất gây khó khăn cho việc tổ chức thực hiện.

- Nhận thức của một bộ phận người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế, cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Trong giai đoạn vừa qua, giá đất thị trường tại nhiều khu vực trên địa bàn có biến động lớn, thậm chí xuất hiện hiện tượng “sốt đất” cục bộ tại các khu vực định hướng quy hoạch các công trình, dự án có tính chất trọng điểm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, dẫn tới việc phải điều chỉnh giá, phương án đền bù, giải phóng mặt bằng, làm đội giá đầu tư của công trình, dự án.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác phân tích thông tin đầu vào về hiện trạng kinh tế - xã hội, cũng như xác định các vấn đề, tầm nhìn, chiến lược dài hạn, dự báo nhu cầu sử dụng đất còn hạn chế, dẫn tới tình trạng phân bổ đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội còn chưa thực sự phù hợp, chưa khai thác, phát huy đầy đủ và bền vững nguồn lực từ đất đai để trở thành nguồn nội lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Khi xây dựng quy hoạch sử dụng đất chưa đánh giá kỹ tính khả thi của các công trình, dự án đăng ký, nhất là các công trình, dự án thực hiện bằng nguồn vốn xã hội hóa, dẫn tới tình trạng nhiều công trình, dự án có tính khả thi không cao.

- Công tác xúc tiến, quảng bá và kêu gọi đầu tư chưa được quan tâm đúng mức, nhất là các dự án đòi hỏi nguồn vốn xã hội hóa lớn như các dự án phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, các dự án thương mại, du lịch,...

- Việc phối hợp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn những mặt hạn chế, trong khi công tác thanh tra, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa thực sự có hiệu quả. Các cơ quan, ban ngành chưa quan tâm đúng mức, chỉ đạo cụ thể, sát sao và thường xuyên. Vai trò của chính quyền cấp cơ sở trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực hiện tốt.

- Hệ thống cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa đồng bộ, hiện đại; cơ sở vật chất, trang thiết bị máy móc còn thiếu và lạc hậu.

4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tới

- Trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo nguyên tắc tiếp cận đa chiều, toàn diện với sự tham gia của tất cả các bên liên quan (các phòng, ban, ngành, chính quyền các cấp, người sử dụng đất, cộng đồng dân cư, cộng đồng doanh nghiệp, các chuyên gia,...). Cách tiếp cận này giúp quá trình xác định và phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất được hợp lý, có tính khả thi cao, đồng thời đảm bảo tính phản biện, hướng đến lợi ích đa chiều của các bên liên quan.

- Quy hoạch sử dụng đất của huyện phải đảm bảo phù hợp với phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của địa phương; phù hợp với phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh và với kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh và của huyện.

- Phải tăng cường ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, các phương pháp mới trong quá trình lập và tổ chức thực hiện quy hoạch như: ứng dụng công nghệ GIS, công nghệ số, phương pháp phân tích đa tiêu chí (MCA/MCE), phương pháp kết hợp phân tích vĩ mô và vi mô (mô hình phân tích SWOT),...

- Phải đẩy mạnh kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính ngành tài nguyên và môi trường theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện đào tạo, tuyển dụng, bổ nhiệm nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng thời có cơ chế, chính sách đãi ngộ thỏa đáng, ngang tầm với chức trách, nhiệm vụ được giao.

- Phải làm tốt công tác phân công, phân cấp quyền hạn, nhiệm vụ, trách nhiệm đối với từng cơ quan, đơn vị trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch. Thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra giám sát việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những sai phạm, đồng thời tháo gỡ hoặc kiến nghị cấp trên đối với những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn triển khai quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho triển khai các công trình, dự án sử dụng đất.

- Phải tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai nói chung, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất nói riêng đến đông đảo quần chúng nhân dân bằng nhiều cách thức, phương pháp khác nhau sao cho phù hợp với từng nhóm đối tượng, đảm bảo đạt hiệu quả tối ưu.

- Đẩy mạnh công tác quảng bá, kêu gọi đầu tư. Song song với đó là đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người dân và doanh nghiệp. Tranh thủ các nguồn vốn, nhất là vốn ngân sách cấp trên, vốn ODA,... cho thực hiện các công trình, dự án kết cấu hạ tầng trọng điểm, có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT

1. Quan điểm sử dụng đất chung

- Khai thác sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cho các mục đích sử dụng. Lấy việc bảo vệ, sử dụng đất tiết kiệm, chuyển đổi hợp lý đất đai đem lại hiệu quả kinh tế cao là nhiệm vụ quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Bảo vệ và phát triển diện tích rừng, đặc biệt là diện tích rừng phòng hộ, nâng cao tỷ lệ che phủ để bảo vệ môi trường và phát triển du lịch sinh thái.

- Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích nghi với điều kiện đất đai, phát huy lợi thế của từng vùng, từng địa phương, nhất là các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, có ưu thế cạnh tranh trên thị trường; tăng nhanh tỷ trọng giá trị nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ nông nghiệp; xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh tập trung quy mô lớn, tăng giá trị sản xuất trên diện tích đất nhằm đáp ứng nhu cầu nông sản cho xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

- Trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa cần hạn chế lấy các khu vực đất sản xuất nông nghiệp có giá trị kinh tế cao để sử dụng vào các mục đích khác; không bố trí các khu, cụm công nghiệp bám sát đường giao thông; các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị đều phải có các khu xử lý nước thải tập trung để chống ô nhiễm môi trường.

- Bố trí đủ quỹ đất cho các mục đích phát triển cơ sở hạ tầng, làm nhà ở,... đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế đi đôi với nhiệm vụ nâng cao chất lượng các mặt của đời sống xã hội.

- Khai thác sử dụng đất phải coi trọng tính đặc thù về quốc phòng - an ninh. Ưu tiên bố trí những vùng đất có địa thế tự nhiên thuận lợi cho mục đích an ninh - quốc phòng; đảm bảo xây dựng huyện trở thành khu vực phòng thủ vững mạnh.

- Về sử dụng đất kết hợp đa mục đích theo quy định tại Khoản 1 Điều 218 Luật Đất đai phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

+ Không làm thay đổi loại đất theo phân loại đất quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 9 và đã được xác định tại các loại giấy tờ quy định tại Điều 10 của Luật Đất đai;

+ Không làm mất đi điều kiện cần thiết để trở lại sử dụng đất vào mục đích chính;

+ Không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh;

- + Hạn chế ảnh hưởng đến bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường;
- + Không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của các thửa đất liền kề;
- + Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định;
- + Tuân thủ pháp luật có liên quan.

2. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp

- Việc tập trung, tích tụ đất nông nghiệp phải bảo đảm các nguyên tắc: Bảo đảm công khai, minh bạch, tự nguyện, dân chủ, công bằng; Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, người sử dụng đất và của tổ chức, cá nhân có liên quan; không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh; Tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; Phù hợp với đặc điểm về đất đai, địa hình, khí hậu, văn hóa, quá trình chuyển dịch lao động, chuyển đổi nghề, việc làm ở nông thôn của từng vùng, từng khu vực, từng địa phương và phù hợp với nhu cầu của thị trường.

Nhà nước có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện tập trung, tích tụ đất để sản xuất nông nghiệp; ứng dụng khoa học, công nghệ để sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất đã tập trung.

- Đất trồng lúa: Nhà nước có chính sách hỗ trợ, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, áp dụng khoa học và công nghệ hiện đại cho vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao; bảo vệ đất trồng lúa, hạn chế chuyển đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp. Người sử dụng đất trồng lúa được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa nhưng không làm mất đi điều kiện cần thiết để trồng lúa trở lại theo quy định của pháp luật về trồng trọt; được sử dụng một phần diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

- Đất chăn nuôi tập trung: là đất xây dựng trang trại chăn nuôi tại khu vực riêng biệt theo quy định của pháp luật về chăn nuôi. Việc sử dụng đất chăn nuôi tập trung phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, quản lý chất thải và biện pháp khác để không ảnh hưởng đến người sử dụng đất trong khu vực và xung quanh.

- Đất làm muối: Những vùng đất làm muối có năng suất, chất lượng cao phải được bảo vệ và ưu tiên cho việc sản xuất muối. Nhà nước khuyến khích việc sử dụng những vùng đất có khả năng làm muối để sản xuất muối phục vụ cho nhu cầu công nghiệp và đời sống.

3. Quan điểm sử dụng đất phi nông nghiệp

- Đất ở:

+ Đất ở tại nông thôn: phải bố trí đồng bộ với đất sử dụng cho mục đích xây dựng các công trình công cộng, công trình sự nghiệp bảo đảm thuận tiện cho sản xuất, đời sống của nhân dân, vệ sinh môi trường và theo hướng hiện đại hóa nông thôn. Nhà nước có chính sách tạo điều kiện cho những người sống ở nông thôn có

chỗ ở trên cơ sở tận dụng đất trong những khu dân cư sẵn có, hạn chế việc mở rộng khu dân cư trên đất nông nghiệp.

+ Đất ở tại đô thị: Đất ở tại đô thị phải bố trí đồng bộ với đất sử dụng cho mục đích xây dựng các công trình công cộng, công trình sự nghiệp, bảo đảm vệ sinh môi trường và cảnh quan đô thị. Việc chuyển đất ở sang đất xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, tuân thủ quy định của pháp luật về trật tự, an toàn, pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

+ Đất xây dựng khu chung cư phải bảo đảm đồng bộ với đất sử dụng cho mục đích xây dựng các công trình công cộng, công trình sự nghiệp, bảo đảm vệ sinh môi trường và cảnh quan đô thị.

+ Nhà nước thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn trong các trường hợp quy định tại Điều 79 của Luật Đất đai năm 2024.

- Đất quốc phòng, an ninh: Đối với những khu vực nằm trong quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh nhưng chưa có nhu cầu sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thì người đang sử dụng đất được tiếp tục sử dụng đến khi có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng không được làm biến dạng địa hình tự nhiên.

- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Việc quản lý, sử dụng đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trong đó có khu công nghệ thông tin tập trung phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, huyện biên giới, huyện đảo mà không thu hút được nhà đầu tư thì Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với các đơn vị sự nghiệp công lập để đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Diện tích đất để xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp theo quy hoạch thì được quản lý như đất thương mại, dịch vụ và được hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Việc sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản thực hiện theo các quy định sau đây:

+ Có giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản;

+ Có quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để khai thác khoáng sản hoặc sử dụng cho các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản. Trường hợp khai thác khoáng sản mà không sử dụng lớp đất mặt, không ảnh hưởng đến việc sử dụng mặt đất thì không phải thuê đất;

+ Áp dụng biện pháp công nghệ thích hợp để khai thác, sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm trong quá trình sử dụng đất để thăm dò, khai thác khoáng sản. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, xử lý chất thải và biện pháp khác để không gây thiệt hại cho người sử dụng đất trong khu vực và xung quanh;

+ Sử dụng đất phù hợp với tiến độ dự án khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Người sử dụng đất có trách nhiệm trả lại đất đúng với tiến độ khai thác khoáng sản và trạng thái lớp đất mặt được quy định trong hợp đồng thuê đất.

- Đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Việc sử dụng đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các quy định về bảo vệ môi trường.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Đất sử dụng vào mục đích công cộng phải phân định rõ diện tích đất sử dụng không có mục đích kinh doanh và diện tích đất sử dụng có mục đích kinh doanh. Đối với diện tích đất sử dụng không có mục đích kinh doanh thì Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 118 của Luật Đất đai; đối với diện tích đất sử dụng có mục đích kinh doanh thì Nhà nước cho thuê đất theo quy định tại Điều 120 của Luật Đất đai.

4. Quan điểm cải tạo, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

- Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư để đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Đối với diện tích đất được quy hoạch sử dụng vào mục đích nông nghiệp thì ưu tiên giao cho cá nhân cư trú tại địa phương mà chưa được giao đất hoặc thiếu đất sản xuất.

- Nhà nước có chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng đối với vùng biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng nhiều đất nhưng ít dân để thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; có chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng.

- Hoạt động lấn biển và sử dụng đất có mặt nước ven biển, đất bãi bồi ven sông, ven biển: Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng vốn, kỹ thuật, công nghệ thực hiện các hoạt động lấn biển; có chính sách hỗ trợ, ưu đãi cho nhà đầu tư thực hiện hoạt động lấn biển theo quy định của pháp luật.

+ Hoạt động lấn biển phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây: Bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích quốc gia trên biển; phù hợp với quy định của luật khác có liên quan và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; Dựa trên cơ sở đánh giá đầy đủ về kinh tế, xã hội, môi trường, bảo đảm phát triển bền vững, đa dạng sinh học, các yếu tố tự nhiên, tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng; Phù hợp với quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch

xây dựng hoặc quy hoạch đô thị; Khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên biển; bảo đảm hài hòa lợi ích của tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động lấn biển và tổ chức, cá nhân khác có liên quan; bảo đảm quyền tiếp cận với biển của người dân, cộng đồng; Hoạt động lấn biển phải được lập thành dự án đầu tư hoặc hạng mục của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

+ Việc sử dụng đất có mặt nước ven biển phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; Bảo vệ đất, làm tăng sự bồi tụ đất ven biển; Bảo vệ hệ sinh thái, môi trường và cảnh quan; Không cản trở việc bảo vệ an ninh quốc gia và giao thông trên biển và bảo vệ chất lượng nước khu vực ven biển; không gây nhiễm mặn các tầng chứa nước dưới đất.

+ Việc sử dụng đất bãi bồi ven sông, ven biển dựa trên nguyên tắc bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông và phòng chống thiên tai.

II. MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

1. Mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Tiếp tục thực hiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phát huy lợi thế của từng vùng, từng địa phương, nhất là các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, có ưu thế cạnh tranh trên thị trường; tăng tỷ trọng chăn nuôi, cây trồng có giá trị kinh tế cao, tăng nhanh tỷ trọng giá trị nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ nông nghiệp; xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh tập trung có quy mô lớn, tăng giá trị sản xuất trên diện tích đất.

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát triển vững chắc các cây trồng chủ lực, lợi thế là cây ăn quả, lúa chất lượng cao, rau an toàn,...; thí điểm và nhân rộng phát triển các mô hình trồng cây gia vị, cây thực phẩm, cây dược liệu,... theo hướng công nghệ cao; sử dụng hiệu quả và linh hoạt đất trồng lúa, đất rừng theo quy hoạch; đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích cây hàng năm và đất lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây khác có hiệu quả cao hơn.

Thực hiện tốt chính sách tích tụ ruộng đất, tạo điều kiện để các doanh nghiệp có tiềm lực về vốn, khoa học công nghệ, thị trường đầu tư vào nông nghiệp, phát triển các mô hình cách đồng lớn, các vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn; các hình thức trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả.

Định hướng phát triển các vùng chuyên canh cây trồng chính trên địa bàn như sau:

a) Vùng trồng cây hàng năm: Vùng sản xuất rau an toàn: Tập trung tại các địa phương: Hồng Liêm, Hồng Sơn, Thuận Hòa và Thuận Minh khuyến khích doanh nghiệp, người dân đầu tư phát triển các khu, vùng sản xuất rau theo mô hình liên kết chuỗi tiêu thụ, đạt tiêu chuẩn VietGap; áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ của nông nghiệp 4.0 vào canh tác như phương pháp tưới phun gốc, tưới nhỏ giọt, tưới thấm,

cung cấp phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho cây qua hệ thống tưới này,... nhằm tăng hiệu quả sản xuất, đảm bảo chất lượng sản phẩm, đồng thời giúp nông dân nâng cao thu nhập.

b) Vùng trồng cây ăn quả: tập trung tại các xã Đa Mi, Hàm Chính, La Dạ,... Thực hiện đa dạng hóa các loại cây ăn quả nhằm hạn chế rủi ro trong nông nghiệp. Các loại cây trồng có tiềm năng, lợi thế và khả năng phát triển gồm sầu riêng, thanh long, bưởi da xanh, xoài, bơ, măng cầu, cam, quýt,... tại những khu vực có điều kiện thổ nhưỡng phù hợp.

Rà soát, chuyển đổi diện tích đất trồng cây hàng năm có hiệu quả thấp sang trồng cây ăn quả; gắn với việc chuyển đổi phải tiến hành phân tích chất lượng đất đai, đánh giá điều kiện tự nhiên để lựa chọn cây trồng phù hợp đưa vào sản xuất. Tập trung cải tạo vườn tạp, thay thế các vườn cây đã già cỗi; chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng chuyên canh tập trung một loại cây ăn quả được ứng dụng công nghệ cao. Xây dựng và triển khai các dự án cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng sản xuất cây ăn quả, trọng tâm là cải tạo nâng cấp hệ thống đường giao thông nội đồng, hệ thống tưới tiêu, hệ thống điện đảm bảo tiêu chuẩn để cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong tổ chức sản xuất quy mô lớn. Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện tốt việc cấp mã số vùng trồng cây ăn quả, nhất là các vùng trồng cây ăn quả tập trung. Thực hiện đa dạng hóa các hình thức tiêu thụ: thông qua thương lái, tiêu thụ trực tiếp qua các nhà hàng, bếp ăn tập thể, chợ đầu mối, siêu thị; xây dựng các website về sản phẩm trái cây, các thông tin về vùng trồng trên cơ sở dữ liệu số nông nghiệp;...

Khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến và chế biến sâu sản phẩm từ trái cây tại các vùng nguyên liệu tập trung để gia tăng giá trị sản phẩm và góp phần ổn định đầu ra của sản phẩm trái cây.

c) Khu lâm nghiệp: Khuyến khích hình thành hệ thống quản lý rừng cộng đồng, trên cơ sở giao rừng cho hộ gia đình, nhóm hộ, cộng đồng dân cư; cho phép sử dụng hợp lý một phần đất lâm nghiệp không có rừng để bố trí đất sản xuất cho người dân, góp phần ổn định đời sống gắn với bảo vệ, phát triển rừng lâu dài; xã hội hóa đầu tư hình thành vùng lâm sản ngoài gỗ (cây dược liệu, cây thực phẩm, chăn nuôi ong, gia súc dưới tán rừng,...).

Tổ chức sản xuất theo chuỗi sản phẩm từ trồng rừng, thu mua nguyên liệu, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Phát triển vùng cây nguyên liệu gắn với chế biến gỗ rừng trồng. Xây dựng và triển khai cơ chế về liên doanh, liên kết giữa hộ nông dân góp đất với doanh nghiệp để phát triển rừng. Có cơ chế chia sẻ lợi ích và liên doanh, liên kết phát triển rừng giữa người dân và doanh nghiệp.

Thực hiện phát triển rừng theo hướng đa mục tiêu, kết hợp có hiệu quả giữa rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, rừng sản xuất với phát triển du lịch. Nghiên cứu thí điểm mô hình kinh doanh tín chỉ carbon rừng từ giảm phát thải khí nhà kính thông qua chống mất rừng, suy thoái rừng; quản lý bền vững tài nguyên rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng carbon rừng (REDD+), nếu thành công sẽ tạo nguồn thu cho

ngân sách địa phương, đồng thời nâng thu nhập từ rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thông qua hoạt động quản lý, bảo vệ rừng.

Duy trì cung cấp thông tin cảnh báo cháy rừng; kiểm tra, phát hiện, xử lý kịp thời nếu có cháy rừng xảy ra. Ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, theo dõi diễn biến rừng.

Đẩy mạnh tuyên truyền đại chúng về giá trị kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng của rừng; nâng cao ý thức, trách nhiệm về bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Vận động các hộ gia đình sống trong và gần rừng ký cam kết bảo vệ rừng; xây dựng và thực hiện các quy ước bảo vệ rừng; tăng cường hoạt động khuyến lâm, xây dựng các mô hình lâm nghiệp chất lượng cao, khuyến khích phát triển nông lâm kết hợp, canh tác hiệu quả bền vững.

Định hướng phát triển các vùng lâm nghiệp tập trung trên địa bàn như sau:

- Đất rừng phòng hộ: tập trung tại các xã Hồng Liêm, Hồng Sơn, Đông Giang, Đa Mi, Hàm Trí, Đông Tiến, Hàm Phú, La Dạ, Thuận Hòa, Thuận Minh, Hàm Hiệp.

- Đất rừng sản xuất: tập trung chủ yếu tại các xã Hàm Phú, Đông Giang, La Dạ, Thuận Minh, Thuận Hòa, Hàm Liêm,...

2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp phải được cân đối, phân bổ bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, xem xét sự phù hợp với tiềm năng đất đai của huyện, nguồn lực đầu tư, lao động và hạ tầng kỹ thuật; phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; Bảo đảm phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Bình Thuận.

Ưu tiên quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng, các hành lang kinh tế và các vùng động lực phát triển của tỉnh; quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thể thao, nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân.

Ngoài ra đối với chỉ tiêu đất sử dụng cho khu công nghệ cao theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì đất công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên. Tuy nhiên theo định hướng phát triển trong thời kỳ tới của UBND tỉnh Bình Thuận sẽ thành lập Khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh. UBND tỉnh đã giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong đó có sự tham gia UBND huyện Hàm Thuận Bắc nhằm xác định vị trí đất dành cho Khu công nghệ cao tỉnh trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc (*trong đó định hướng trên địa bàn huyện khoảng 850 ha tại xã Hàm Hiệp*). Do đó ranh giới khu vực nghiên cứu cần được cập nhật trên bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hàm Thuận Bắc.

3. Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Mục tiêu đến năm 2030 cơ bản đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp.

III. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch

Theo Phương án phát triển và tổ chức không gian kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thuộc Quy hoạch tỉnh Bình Thuận được phê duyệt tại Quyết định số 1701/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Bắc Bình như sau:

a) Các chỉ tiêu về kinh tế:

- Giai đoạn 2026-2030, tốc độ tăng trưởng đạt bình quân từ 10,5-11,0%/năm, trong đó: Công nghiệp-xây dựng tăng 23-24%/năm; dịch vụ tăng 8-9%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,7-2,8%/năm;
- GRDP bình quân/người năm 2030 đạt 150-160 triệu (5.700-5.800 USD);
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân từ 10-11%/năm.
- Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2026-2030 đạt khoảng 35-36 nghìn tỷ đồng.

b) Các chỉ tiêu văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế:

- Đến năm 2030 có khoảng 70% trường công lập ở các cấp đạt và giữ chuẩn quốc gia, trong đó, phần đầu có 10 trường đạt chuẩn mức độ 2.
- Phần đầu đến năm 2030, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 97%.
- Đến năm 2030 tỷ lệ lao động qua đào tạo bằng các hình thức đạt trên 75%;
- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân 1% /năm.
- Duy trì tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia, nước sinh hoạt hợp vệ sinh trong khu dân cư đạt 100%.
- Phần đầu, hàng năm có ít nhất 80% xã, thị trấn đạt vững mạnh về quốc phòng, an ninh; 95% số hộ đạt “Gia đình văn hóa”; 86% thôn, khu phố đạt chuẩn thôn, khu phố văn hóa.

c) Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường:

- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 90% (trong đó thành thị 100%; nông thôn 80%).
- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt 95%;
- 100% các cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

- Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 55%.

d) Chỉ tiêu về không gian và kết cấu hạ tầng:

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 40-45% năm 2030;
- Phân đầu đến năm 2030, có ít nhất 15 xã đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới, trong đó có ít nhất 5 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, có từ 4-5 thôn đạt thôn dân cư kiểu mẫu; thị trấn Chợ Lầu, Lương Sơn giữ chuẩn văn minh đô thị, thị trấn Chợ Lầu cơ bản bảo đảm các điều kiện để công nhận đạt đô thị loại IV.
- Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, an toàn, hiện đại.

đ) Chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội:

Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh; chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện

Sau khi Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1701/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; UBND tỉnh Bình Thuận đã ban hành Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2024 về phân bổ điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện. Theo đó, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh cho huyện Hàm Thuận Bắc như sau:

Bảng 03. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hàm Thuận Bắc

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		134.348	134.348,26	
1	Đất nông nghiệp	NNP	122.863	122.862,60	
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.491	10.490,80	
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.345	10.344,80	
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK		145,99	145,99
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		10.576,77	10.576,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.271	36.271,16	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.278	37.278,38	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.660	27.660,01	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	22.493	22.492,69	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		23,41	23,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		252,93	252,93

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp tính phân bổ tại Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1.9	Đất làm muối	LMU		1,98	1,98
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		307,16	307,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.370	11.370,22	
	Trong đó:				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.632	1.791,73	160,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	551	303,30	-248,09
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22	21,89	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	588	588,17	
2.5	Đất an ninh	CAN	24	24,19	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		297,69	297,69
	Trong đó:				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24	24,37	
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		18,86	18,86
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	28	28,25	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	166	166,46	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	24	37,47	13,65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		3,38	3,38
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13	18,90	5,72
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		1.202,76	1.202,76
-	Đất khu công nghiệp	SKK	99	99,34	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	75	74,53	
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	442	442,32	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82	81,86	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	96	504,71	408,43
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		4.259,43	4.259,43
	Trong đó:				
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.388	1.567,83	179,69
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	504	503,96	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		27,44	27,44
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		2,68	2,68
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14	13,60	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	38	38,00	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.220	2.049,36	-170,82
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1,03	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		28,35	28,35
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		27,18	27,18
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN		2,46	2,46
2.10	Đất tôn giáo	TON	39	38,79	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	620	695,57	75,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		1.095,61	1.095,61
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		3,63	3,63
3	Đất chưa sử dụng	CSD	115	115,44	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT			
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		50,56	50,56
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		54,95	54,95
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		9,93	9,93
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Trên cơ sở phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất nêu trên, xác lập phương án quy hoạch sử dụng đất đối với các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc như sau:

2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 122.862,60 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), giảm 1.181,88 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 1.183,55 ha, thị trấn Phú Long 1.967,54 ha, xã Hồng Liêm 9.607,87 ha, xã Hàm Liêm 5.170,41 ha, xã Hàm Đức 4.975,53 ha, xã Hàm Thắng 1.188,93 ha, xã Hồng Sơn 7.713,81 ha, xã Đông Giang 8.906,27 ha, xã Đa Mi 12.145,35 ha, xã Hàm Chính 4.592,47 ha, xã Hàm Trí 6.147,20 ha, xã Đông Tiến 11.044,85 ha, xã Hàm Phú 10.529,75 ha, xã La Dạ 12.195,96 ha, xã Thuận Hòa 10.470,20 ha, xã Thuận Minh 11.955,11 ha, xã Hàm Hiệp 3.067,80 ha.

Trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 10.490,80 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), tăng 250,18 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 291,02 ha, thị trấn Phú Long 184,41 ha, xã Hồng Liêm 989,64 ha, xã Hàm Liêm 444,36 ha, xã Hàm Đức 454,05 ha, xã Hàm Thắng 117,87 ha, xã Hồng Sơn 1.568,22 ha, xã Đông Giang 156,80 ha, xã Hàm Chính 823,26 ha, xã Hàm Trí 1.080,90 ha, xã Đông Tiến 48,24 ha, xã Hàm Phú 1.917,78 ha, xã La Dạ 95,34 ha, xã Thuận Hòa 981,49 ha, xã Thuận Minh 1.240,69 ha, xã Hàm Hiệp 96,73 ha.

+ Đất chuyên trồng lúa: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 10.344,80 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), tăng 393,23 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 291,02 ha, thị trấn Phú Long 184,41 ha, xã Hồng Liêm 975,17 ha, xã Hàm Liêm 444,36 ha, xã Hàm Đức 454,05 ha, xã Hàm Thắng 117,87 ha, xã Hồng Sơn 1.568,22 ha, xã Đông Giang 149,27 ha, xã Hàm Chính 823,26 ha, xã Hàm Trí 1.080,90 ha, xã Đông Tiến 48,24 ha, xã Hàm Phú 1.917,78 ha, xã La Dạ 49,23 ha, xã Thuận Hòa 981,49 ha, xã Thuận Minh 1.162,80 ha, xã Hàm Hiệp 96,73 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 36.271,16 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), giảm 2.229,10 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 836,75 ha, thị trấn Phú Long 1.501,48 ha, xã Hồng Liêm 3.580,49 ha, xã Hàm Liêm 2.792,09 ha, xã Hàm Đức 2.813,60 ha, xã Hàm Thắng 1.055,17 ha, xã Hồng Sơn 2.759,86 ha, xã Đông Giang 1.382,33 ha, xã Đa Mi 3.090,45 ha, xã Hàm Chính 3.037,67 ha, xã Hàm Trí 1.705,47 ha, xã Đông Tiến 954,89 ha, xã Hàm Phú 1.544,33 ha, xã La Dạ 3.514,48 ha, xã Thuận Hòa 1.351,31 ha, xã Thuận Minh 1.402,08 ha, xã Hàm Hiệp 2.948,71 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 37.278,38 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), giảm 1.870,39 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hồng Liêm 1.585,31 ha, xã Hồng Sơn 659,54 ha, xã Đông Giang 1.258,21 ha, xã Đa Mi 8.922,74 ha, xã Hàm Trí 1.889,63 ha, xã Đông Tiến 8.334,78 ha, xã Hàm Phú 837,36 ha, xã La Dạ 3.044,38 ha, xã Thuận Hòa 4.864,61 ha, xã Thuận Minh 5.881,82 ha.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 27.660,01 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), tăng 2.450,34 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Phú Long 160,33 ha, xã Hồng Liêm 745,30 ha, xã Hàm Liêm 1.309,90 ha, xã Hàm Đức 996,58 ha, xã Hồng Sơn 1.588,25 ha, xã Đông Giang 5.726,15 ha, xã Đa Mi 128,94 ha, xã Hàm Chính 86,93 ha, xã Hàm Trí 820,51 ha, xã Đông Tiến 1.343,65 ha, xã Hàm Phú 5.828,05 ha, xã La Dạ 5.277,94 ha, xã Thuận Hòa 1.604,57 ha, xã Thuận Minh 2.042,91 ha.

Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 22.492,69 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), giảm 348,19 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hồng Liêm 391,83 ha, xã Hàm Liêm 1.309,90 ha, xã Đông Giang 5.413,97 ha, xã Đa Mi 128,94 ha, xã Hàm Chính 86,93 ha, xã Hàm Trí 377,46 ha, xã Đông Tiến 277,21 ha, xã Hàm Phú 5.579,36 ha, xã La Dạ 5.277,94 ha, xã Thuận Hòa 1.606,24 ha, xã Thuận Minh 2.042,91 ha.

3.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 11.370,22 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), tăng 2.070,24 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 537,28 ha, thị trấn Phú Long 517,28 ha, xã Hồng Liêm 796,39 ha, xã Hàm Liêm 1.105,22 ha, xã Hàm Đức 721,67 ha, xã Hàm Thắng 593,93 ha, xã Hồng Sơn 748,29 ha, xã Đông Giang 170,78 ha, xã Đa Mi 1.721,11 ha, xã Hàm Chính 495,79 ha, xã Hàm Trí 983,11 ha, xã Đông Tiến 398,66 ha, xã Hàm Phú 657,85 ha, xã La Dạ 354,21 ha, xã Thuận Hòa 467,15 ha, xã Thuận Minh 430,70 ha, xã Hàm Hiệp 670,80 ha.

Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.792,21 ha (cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 160,63 ha), tăng 291,67 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hồng Liêm 94,26 ha,

xã Hàm Liêm 203,35 ha, xã Hàm Đức 172,97 ha, xã Hàm Thắng 292,65 ha, xã Hồng Sơn 138,19 ha, xã Đông Giang 43,57 ha, xã Đa Mi 46,81 ha, xã Hàm Chính 118,96 ha, xã Hàm Trí 115,55 ha, xã Đông Tiến 23,17 ha, xã Hàm Phú 103,04 ha, xã La Dạ 48,01 ha, xã Thuận Hòa 83,64 ha, xã Thuận Minh 89,93 ha, xã Hàm Hiệp 218,11 ha.

Danh mục dự án đất ở tại nông thôn được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 303,30 ha (thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 248,09 ha), tăng 56,91 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 171,31 ha, thị trấn Phú Long 131,99 ha.

Danh mục dự án đất ở tại đô thị được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 21,89 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), tăng 1,70 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 4,44 ha, thị trấn Phú Long 0,62 ha, xã Hồng Liêm 1,72 ha, xã Hàm Liêm 1,64 ha, xã Hàm Đức 1,01 ha, xã Hàm Thắng 1,73 ha, xã Hồng Sơn 0,99 ha, xã Đông Giang 0,61 ha, xã Đa Mi 0,90 ha, xã Hàm Chính 1,58 ha, xã Hàm Trí 1,85 ha, xã Đông Tiến 1,33 ha, xã Hàm Phú 0,62 ha, xã La Dạ 0,81 ha, xã Thuận Hòa 1,11 ha, xã Thuận Minh 0,44 ha, xã Hàm Hiệp 0,49 ha.

Danh mục dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

- Đất quốc phòng: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 588,17 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), tăng 221,50 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 0,10 ha, xã Hồng Liêm 42,26 ha, xã Hàm Liêm 303,56 ha, xã Hàm Đức 20,86 ha, xã Hàm Thắng 5,42 ha, xã Hồng Sơn 6,17 ha, xã Hàm Chính 87,91 ha, xã Hàm Phú 43,62 ha, xã Thuận Hòa 63,27 ha.

Danh mục dự án đất quốc phòng được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

- Đất an ninh: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 24,19 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), tăng 12,72 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 10,36 ha, thị trấn Phú Long 0,37 ha, xã Hồng Liêm 0,55 ha, xã Hàm Liêm 0,50 ha, xã Hàm Đức 0,20 ha, xã Hàm Thắng 0,14 ha, xã Hồng Sơn 0,25 ha, xã Đông Giang 0,14 ha, xã Đa Mi 0,18 ha, xã Hàm Chính 10,22 ha, xã Hàm Trí 0,13 ha, xã Đông Tiến 0,19 ha, xã Hàm Phú 0,02 ha, xã La Dạ 0,32 ha, xã Thuận Hòa 0,14 ha, xã Thuận Minh 0,30 ha, xã Hàm Hiệp 0,18 ha.

Danh mục dự án đất an ninh được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 297,69 ha (cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 54,79 ha), tăng 142,06 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 59,71 ha, thị trấn Phú Long 23,00 ha, xã Hồng Liêm 12,13 ha, xã Hàm Liêm 13,14 ha, xã Hàm Đức 26,19 ha, xã Hàm Thắng 35,79 ha, xã Hồng Sơn 10,75 ha, xã Đông Giang 5,98 ha, xã Đa Mi 5,89 ha, xã Hàm Chính 8,39 ha, xã Hàm Trí 8,39 ha, xã Đông Tiến 2,68 ha, xã Hàm Phú 14,27 ha, xã La Dạ 4,90 ha, xã Thuận Hòa 10,73 ha, xã Thuận Minh 26,87 ha, xã Hàm Hiệp 28,88 ha.

Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 24,37 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), tăng 8,02 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 5,98 ha, thị trấn Phú Long 0,99 ha, xã Hồng Liêm 1,81 ha, xã Hàm Liêm 0,10 ha, xã Hàm Đức 3,25 ha, xã Hàm Thắng 1,39 ha, xã Hồng Sơn 1,24 ha, xã Đông Giang 0,26 ha, xã Hàm Chính 0,23 ha, xã Hàm Trí 0,18 ha, xã Hàm Phú 4,14 ha, xã La Dạ 0,27 ha, xã Thuận Hòa 2,65 ha, xã Thuận Minh 0,26 ha, xã Hàm Hiệp 1,62 ha.

Danh mục dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 28,25 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), tăng 20,48 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 22,61 ha, thị trấn Phú Long 0,17 ha, xã Hồng Liêm 0,29 ha, xã Hàm Liêm 0,14 ha, xã Hàm Đức 0,91 ha, xã Hàm Thắng 0,14 ha, xã Hồng Sơn 0,26 ha, xã Đông Giang 0,47 ha, xã Đa Mi 0,46 ha, xã Hàm Chính 1,02 ha, xã Hàm Trí 0,48 ha, xã Đông Tiến 0,14 ha, xã Hàm Phú 0,30 ha, xã La Dạ 0,44 ha, xã Thuận Hòa 0,12 ha, xã Thuận Minh 0,09 ha, xã Hàm Hiệp 0,21 ha.

Danh mục dự án đất xây dựng cơ sở y tế được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 166,46 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), tăng 75,66 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 23,58 ha, thị trấn Phú Long 19,74 ha, xã Hồng Liêm 6,96 ha, xã Hàm Liêm 5,28 ha, xã Hàm Đức 11,28 ha, xã Hàm Thắng 31,46 ha, xã Hồng Sơn 6,59 ha, xã Đông Giang 3,19 ha, xã Đa Mi 3,98 ha, xã Hàm Chính 4,34 ha, xã Hàm Trí 5,03 ha, xã Đông Tiến 1,61 ha, xã Hàm Phú 5,49 ha, xã La Dạ 2,71 ha, xã Thuận Hòa 4,47 ha, xã Thuận Minh 5,63 ha, xã Hàm Hiệp 25,12 ha.

Danh mục dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 37,47 ha (cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 13,65 ha), tăng 13,67 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn

Ma Lâm 3,95 ha, thị trấn Phú Long 1,13 ha, xã Hồng Liêm 3,07 ha, xã Hàm Liêm 4,24 ha, xã Hàm Thắng 2,80 ha, xã Hồng Sơn 2,66 ha, xã Đông Giang 1,70 ha, xã Đa Mi 0,25 ha, xã Hàm Chính 2,38 ha, xã Hàm Trí 2,47 ha, xã Đông Tiến 0,80 ha, xã Hàm Phú 3,55 ha, xã La Dạ 1,15 ha, xã Thuận Hòa 3,49 ha, xã Thuận Minh 2,00 ha, xã Hàm Hiệp 1,83 ha.

Danh mục dự án đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.202,76 ha (cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 408,43 ha), tăng 603,47 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 41,82 ha, thị trấn Phú Long 55,85 ha, xã Hồng Liêm 310,03 ha, xã Hàm Liêm 77,47 ha, xã Hàm Đức 209,04 ha, xã Hàm Thắng 120,40 ha, xã Hồng Sơn 61,25 ha, xã Đông Giang 5,26 ha, xã Đa Mi 55,52 ha, xã Hàm Chính 67,63 ha, xã Hàm Trí 55,49 ha, xã Đông Tiến 2,50 ha, xã Hàm Phú 13,00 ha, xã La Dạ 3,71 ha, xã Thuận Hòa 31,13 ha, xã Thuận Minh 15,73 ha, xã Hàm Hiệp 76,93 ha.

Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 99,34 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), tăng 49,00 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Hồng Liêm 49,00 ha, xã Hàm Liêm 50,34 ha.

Danh mục dự án đất khu công nghiệp được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

+ Đất cụm công nghiệp: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 74,53 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), tăng 54,69 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 30,00 ha, thị trấn Phú Long 8,20 ha, xã Hồng Liêm 20,00 ha, xã Hàm Đức 16,33 ha.

Danh mục dự án đất cụm công nghiệp được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 442,32 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), tăng 310,81 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 9,52 ha, thị trấn Phú Long 16,51 ha, xã Hồng Liêm 95,19 ha, xã Hàm Liêm 2,36 ha, xã Hàm Đức 6,19 ha, xã Hàm Thắng 116,13 ha, xã Hồng Sơn 4,94 ha, xã Đông Giang 2,34 ha, xã Đa Mi 52,20 ha, xã Hàm Chính 20,51 ha, xã Hàm Trí 21,22 ha, xã Đông Tiến 1,50 ha, xã Hàm Phú 8,72 ha, xã La Dạ 1,76 ha, xã Thuận Hòa 6,64 ha, xã Thuận Minh 5,45 ha, xã Hàm Hiệp 71,14 ha.

Danh mục dự án đất thương mại, dịch vụ được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 81,86 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), tăng 60,80 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 2,30 ha, thị trấn Phú Long 3,73 ha, xã Hồng Liêm 8,63 ha, xã Hàm Liêm 2,00 ha, xã Hàm Đức 15,77 ha, xã Hàm Thắng 4,27 ha, xã Hồng Sơn 2,11 ha, xã Đông Giang 2,92 ha, xã Đa Mi 3,32 ha, xã Hàm Chính 7,97 ha, xã Hàm Trí 3,13 ha, xã Đông Tiến 1,00 ha, xã Hàm Phú 4,28 ha, xã La Dạ 1,95 ha, xã Thuận Hòa 7,85 ha, xã Thuận Minh 4,84 ha, xã Hàm Hiệp 5,79 ha.

Danh mục dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 504,71 ha (cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 408,43 ha), tăng 128,17 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Phú Long 27,41 ha, xã Hồng Liêm 137,21 ha, xã Hàm Liêm 22,77 ha, xã Hàm Đức 170,75 ha, xã Hồng Sơn 54,20 ha, xã Hàm Chính 39,15 ha, xã Hàm Trí 31,14 ha, xã Thuận Hòa 16,64 ha, xã Thuận Minh 5,44 ha.

Danh mục dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 4.259,43 ha (cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 94,52 ha), tăng 893,14 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 150,34 ha, thị trấn Phú Long 82,51 ha, xã Hồng Liêm 237,26 ha, xã Hàm Liêm 334,04 ha, xã Hàm Đức 123,63 ha, xã Hàm Thắng 61,23 ha, xã Hồng Sơn 142,72 ha, xã Đông Giang 48,14 ha, xã Đa Mi 1.591,87 ha, xã Hàm Chính 138,22 ha, xã Hàm Trí 182,68 ha, xã Đông Tiến 204,31 ha, xã Hàm Phú 340,89 ha, xã La Dạ 129,36 ha, xã Thuận Hòa 155,90 ha, xã Thuận Minh 190,49 ha, xã Hàm Hiệp 145,84 ha.

Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.567,83 ha (cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 179,69 ha), tăng 502,90 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 110,52 ha, thị trấn Phú Long 51,34 ha, xã Hồng Liêm 141,45 ha, xã Hàm Liêm 211,99 ha, xã Hàm Đức 112,42 ha, xã Hàm Thắng 50,15 ha, xã Hồng Sơn 118,23 ha, xã Đông Giang 34,49 ha, xã Đa Mi 55,28 ha, xã Hàm Chính 98,04 ha, xã Hàm Trí 119,48 ha, xã Đông Tiến 13,98 ha, xã Hàm Phú 72,06 ha, xã La Dạ 37,04 ha, xã Thuận Hòa 123,25 ha, xã Thuận Minh 75,00 ha, xã Hàm Hiệp 143,11 ha.

Danh mục dự án đất công trình giao thông được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

+ Đất công trình thủy lợi: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 503,96 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), tăng 216,65 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 23,37 ha, thị

trần Phú Long 23,88 ha, xã Hồng Liêm 67,07 ha, xã Hàm Liêm 91,08 ha, xã Hàm Đức 2,97 ha, xã Hàm Thắng 0,15 ha, xã Hồng Sơn 18,84 ha, xã Đa Mi 0,82 ha, xã Hàm Chính 34,05 ha, xã Hàm Trí 48,92 ha, xã Đông Tiến 5,40 ha, xã Hàm Phú 114,28 ha, xã La Dạ 25,09 ha, xã Thuận Hòa 26,36 ha, xã Thuận Minh 21,16 ha, xã Hàm Hiệp 0,52 ha.

Danh mục dự án đất công trình thủy lợi được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 13,60 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), tăng 2,66 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hàm Đức 1,46 ha, xã Hàm Thắng 0,80 ha, xã Đông Giang 10,94 ha, xã Thuận Hòa 0,40 ha.

Danh mục dự án đất di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 38,00 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), tăng 23,03 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hồng Liêm 18,98 ha, xã Hàm Đức 2,51 ha, xã Hàm Thắng 0,04 ha, xã Đông Giang 1,00 ha, xã Hàm Trí 12,42 ha, xã Đông Tiến 1,00 ha, xã La Dạ 1,00 ha, xã Thuận Hòa 1,05 ha.

Danh mục dự án đất công trình xử lý chất thải được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.049,36 ha (thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 170,82 ha), tăng 113,40 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Phú Long 0,32 ha, xã Hồng Liêm 6,84 ha, xã Hàm Liêm 9,05 ha, xã Hàm Đức 1,02 ha, xã Hàm Thắng 2,25 ha, xã Hồng Sơn 0,27 ha, xã Đông Giang 0,65 ha, xã Đa Mi 1.533,96 ha, xã Hàm Chính 2,84 ha, xã Đông Tiến 182,63 ha, xã Hàm Phú 153,59 ha, xã La Dạ 63,48 ha, xã Thuận Hòa 0,31 ha, xã Thuận Minh 91,35 ha, xã Hàm Hiệp 0,43 ha.

Danh mục dự án đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1,03 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), tăng 0,02 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 0,24 ha, xã Hồng Liêm 0,02 ha, xã Hàm Liêm 0,07 ha, xã Hàm Đức 0,04 ha, xã Hàm Thắng 0,06 ha, xã Hồng Sơn 0,05 ha, xã Đông Giang 0,09 ha, xã Đa Mi 0,05 ha, xã Hàm Chính 0,02 ha, xã Hàm Trí 0,15 ha, xã Đông Tiến 0,08 ha, xã Hàm Phú 0,02 ha, xã Thuận Hòa 0,02 ha, xã Hàm Hiệp 0,12 ha.

Danh mục dự án đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

- Đất tôn giáo: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 38,79 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), tăng 4,66 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 3,04 ha, thị trấn Phú Long 1,24 ha, xã Hồng Liêm 8,79 ha, xã Hàm Liêm 0,60 ha, xã Hàm Đức 4,77 ha, xã Hàm Thắng 2,73 ha, xã Hồng Sơn 0,83 ha, xã Đa Mi 7,35 ha, xã Hàm Chính 0,34 ha, xã Hàm Trí 0,16 ha, xã Hàm Phú 2,42 ha, xã La Dạ 0,72 ha, xã Thuận Hòa 1,84 ha, xã Thuận Minh 2,64 ha, xã Hàm Hiệp 1,32 ha.

Danh mục dự án đất tôn giáo được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 695,57 ha (cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 75,53 ha), tăng 133,79 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 23,13 ha, thị trấn Phú Long 195,01 ha, xã Hồng Liêm 58,61 ha, xã Hàm Liêm 19,79 ha, xã Hàm Đức 103,23 ha, xã Hàm Thắng 4,55 ha, xã Hồng Sơn 101,86 ha, xã Đông Giang 9,39 ha, xã Đa Mi 1,38 ha, xã Hàm Chính 19,14 ha, xã Hàm Trí 18,09 ha, xã Đông Tiến 2,85 ha, xã Hàm Phú 14,26 ha, xã La Dạ 50,07 ha, xã Thuận Hòa 30,03 ha, xã Thuận Minh 27,84 ha, xã Hàm Hiệp 16,34 ha.

Danh mục dự án đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 115,44 ha (bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), giảm 888,36 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 1,31 ha, thị trấn Phú Long 7,99 ha, xã Hồng Liêm 9,76 ha, xã Hàm Liêm 11,09 ha, xã Hàm Đức 18,72 ha, xã Hồng Sơn 25,22 ha, xã Đa Mi 0,90 ha, xã Hàm Chính 5,45 ha, xã Hàm Trí 9,50 ha, xã Đông Tiến 2,59 ha, xã Hàm Phú 3,08 ha, xã Thuận Hòa 2,22 ha, xã Thuận Minh 12,09 ha, xã Hàm Hiệp 5,52 ha.

2.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện

2.2.1. Các loại đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa còn lại: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 145,99 ha, giảm 143,05 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã La Dạ 46,11 ha, xã Thuận Minh 77,89 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 10.576,77 ha, giảm 108,21 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 55,78 ha, thị trấn Phú Long 121,32 ha, xã Hồng Liêm 2.624,26 ha, xã Hàm Liêm 442,32 ha, xã Hàm Đức 659,15 ha, xã Hàm Thắng 7,54 ha, xã Hồng Sơn 1.002,86 ha, xã Đông Giang 382,78 ha, xã Đa Mi 2,11 ha, xã Hàm Chính 582,25 ha, xã Hàm Trí 636,53 ha, xã Đông Tiến 363,29 ha, xã Hàm Phú 401,82 ha, xã La Dạ 263,82 ha, xã Thuận Hòa 1.648,29 ha, xã Thuận Minh 1.365,92 ha, xã Hàm Hiệp 16,73 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 23,41 ha, giảm 31,39 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hàm Liêm 6,72 ha, xã Hàm Thắng 6,20 ha, xã Đa Mi 1,11 ha, xã Hàm Chính 0,16 ha, xã Thuận Minh 8,32 ha, xã Hàm Hiệp 0,90 ha.

- Đất chăn nuôi tập trung: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 252,93 ha, tăng 82,12 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hồng Liêm 28,32 ha, xã Hàm Liêm 57,70 ha, xã Hàm Đức 52,15 ha, xã Hồng Sơn 59,73 ha, xã Hàm Chính 11,35 ha, xã Hàm Trí 14,16 ha, xã Thuận Hòa 16,15 ha, xã Thuận Minh 13,37 ha.

Danh mục dự án đất chăn nuôi tập trung được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

- Đất làm muối: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1,98 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hàm Thắng 1,98 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 307,16 ha, tăng 274,57 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hồng Liêm 54,55 ha, xã Hàm Liêm 117,32 ha, xã Hàm Thắng 0,17 ha, xã Hồng Sơn 75,35 ha, xã Hàm Chính 50,85 ha, xã Hàm Phú 0,41 ha, xã Thuận Hòa 3,78 ha, xã Hàm Hiệp 4,73 ha.

2.2.2. Các loại đất phi nông nghiệp

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3,38 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hàm Liêm 3,38 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 18,90 ha, tăng 5,72 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 3,24 ha, thị trấn Phú Long 0,97 ha, xã Hàm Đức 10,75 ha, xã Đông Giang 0,36 ha, xã Đa Mi 1,20 ha, xã Hàm Chính 0,42 ha, xã Hàm Trí 0,23 ha, xã Đông Tiến 0,13 ha, xã Hàm Phú 0,79 ha, xã La Dạ 0,33 ha, xã Thuận Minh 0,38 ha, xã Hàm Hiệp 0,10 ha.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 28,35 ha, tăng 16,42 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 5,01 ha, thị trấn Phú Long 3,90 ha, xã Hồng Liêm 2,44 ha, xã Hàm Liêm 2,23 ha, xã Hàm Đức 2,38 ha, xã Hàm Thắng 3,15 ha, xã Hồng Sơn 1,96 ha, xã Đông Giang 0,40 ha, xã Đa Mi 1,23 ha, xã Hàm Chính 1,78 ha, xã Hàm Trí 0,67 ha, xã Đông Tiến 0,30 ha, xã Hàm Phú 0,60 ha, xã La Dạ 0,30 ha, xã Thuận Hòa 0,27 ha, xã Thuận Minh 0,85 ha, xã Hàm Hiệp 0,88 ha.

Danh mục dự án đất chợ dân sinh, chợ đầu mối được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 27,18 ha, giảm 12,06 ha so với hiện trạng năm 2024; diện

tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 6,58 ha, thị trấn Phú Long 1,32 ha, xã Hồng Liêm 0,37 ha, xã Hàm Liêm 7,76 ha, xã Hàm Đức 0,14 ha, xã Hàm Thắng 3,73 ha, xã Hồng Sơn 0,57 ha, xã Đông Giang 0,57 ha, xã Đa Mi 0,25 ha, xã Hàm Chính 1,09 ha, xã Hàm Trí 0,67 ha, xã Đông Tiến 0,92 ha, xã Hàm Phú 0,34 ha, xã La Dạ 1,45 ha, xã Thuận Hòa 0,20 ha, xã Thuận Minh 1,14 ha, xã Hàm Hiệp 0,08 ha.

Danh mục dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

- Đất tín ngưỡng: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,46 ha, tăng 0,10 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 0,26 ha, thị trấn Phú Long 0,19 ha, xã Hàm Liêm 0,07 ha, xã Hàm Thắng 0,53 ha, xã Hàm Trí 0,34 ha, xã Hàm Phú 0,07 ha, xã Thuận Minh 0,14 ha, xã Hàm Hiệp 0,86 ha.

Danh mục dự án đất tín ngưỡng được thể hiện tại Biểu 25/CH tại phần Phụ lục.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.140,13 ha, giảm 291,48 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 70,56 ha, thị trấn Phú Long 25,08 ha, xã Hồng Liêm 30,78 ha, xã Hàm Liêm 151,06 ha, xã Hàm Đức 59,77 ha, xã Hàm Thắng 68,76 ha, xã Hồng Sơn 285,28 ha, xã Đông Giang 57,69 ha, xã Đa Mi 11,21 ha, xã Hàm Chính 43,40 ha, xã Hàm Trí 585,43 ha, xã Đông Tiến 161,63 ha, xã Hàm Phú 125,64 ha, xã La Dạ 116,31 ha, xã Thuận Hòa 89,36 ha, xã Thuận Minh 76,32 ha, xã Hàm Hiệp 181,85 ha.

Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.095,61 ha, giảm 228,95 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 4,22 ha, xã Hồng Liêm 15,41 ha, xã Hàm Liêm 86,43 ha, xã Hàm Đức 11,60 ha, xã Hàm Thắng 1,91 ha, xã Hồng Sơn 227,07 ha, xã Đông Giang 25,50 ha, xã Đa Mi 0,18 ha, xã Hàm Chính 28,53 ha, xã Hàm Trí 487,92 ha, xã Đông Tiến 1,88 ha, xã Hàm Phú 50,75 ha, xã La Dạ 2,99 ha, xã Thuận Hòa 50,26 ha, xã Thuận Minh 2,26 ha, xã Hàm Hiệp 98,70 ha.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.044,52 ha, giảm 62,53 ha so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 66,34 ha, thị trấn Phú Long 25,08 ha, xã Hồng Liêm 15,37 ha, xã Hàm Liêm 64,63 ha, xã Hàm Đức 48,17 ha, xã Hàm Thắng 66,85 ha, xã Hồng Sơn 58,21 ha, xã Đông Giang 32,19 ha, xã Đa Mi 11,03 ha, xã Hàm Chính 14,87 ha, xã Hàm Trí 97,51 ha, xã Đông Tiến 159,75 ha, xã Hàm Phú 74,89 ha, xã La Dạ 113,32 ha, xã Thuận Hòa 39,10 ha, xã Thuận Minh 74,06 ha, xã Hàm Hiệp 83,15 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3,63 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2024; diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Ma Lâm 2,21 ha, thị trấn Phú Long 1,42 ha.

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Tổng diện tích Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch là 888,36 ha; trong đó: sử dụng vào mục đích Đất nông nghiệp là 373,16 ha, vào mục đích Đất phi nông nghiệp là 515,20 ha. Cụ thể tại bảng sau:

Bảng 04. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thăng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiền	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng		888,36	5,12		143,32	90,74	197,91		152,34		5,48	51,67	0,10	28,00	9,77		113,47	90,44	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	373,16			5,00	57,86	74,04		20,00			30,86		26,00			93,12	66,28	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	286,18			5,00	10,38	74,04					24,73		26,00			93,12	52,91	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	60,85				47,48												13,37	
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,13							20,00			6,13							
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	515,20	5,12		138,32	32,88	123,87		132,34		5,48	20,81	0,10	2,00	9,77		20,35	24,16	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	39,19					22,00		2,19					2,00				13,00	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT																		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,62					9,50					15,12							
2.5	Đất an ninh	CAN																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,17			0,20	0,32	5,00								3,65				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,31			0,20										1,11				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,86				0,32									2,54				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,00					5,00												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thăng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiền	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	161,97	0,33		107,88	2,00	21,01					5,69			4,56		11,45	9,05	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	40,00			40,00														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,34	0,33		10,00		6,01												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,61			21,96		2,00								2,28			2,37	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,35					12,00					3,70			2,28		5,00	2,37	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,67			35,92	2,00	1,00					1,99					6,45	4,31	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	192,65	4,48		30,24	30,56	60,63		52,15		5,48		0,10				8,90	0,11	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	164,04	3,97		19,87	29,56	59,00		37,15		5,48		0,10				8,90	0,01	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,00							15,00										
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,63					0,63												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,00			10,00														
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,10				1,00												0,10	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,00					1,00												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,88	0,51		0,37														
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,48					0,48												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	87,12	0,31				5,25		78,00						1,56			2,00	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

4. Diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Tổng diện tích cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch là 1.780,19 ha; trong đó: thu hồi đất nông nghiệp là 1.417,05 ha, thu hồi đất phi nông nghiệp là 363,14 ha. Cụ thể tại bảng sau:

Bảng 05. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiên	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.417,05	96,61	81,21	148,84	345,15	18,82	50,40	37,80	20,11	46,92	75,95	71,64	9,68	126,45	20,91	47,39	35,19	183,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34,98	3,07	2,17	5,80	1,49	5,09	0,13	2,14	0,15		1,24	4,86		1,37		1,72	4,55	1,20
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	33,96	3,07	2,17	5,80	1,49	5,09	0,13	2,14			1,24	4,12		1,37		1,72	4,42	1,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,02								0,15			0,74					0,13	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	65,34	1,76	0,35	5,50	3,73	1,00	0,05	3,34	0,01		2,54	4,52	2,70	0,97	0,11	5,26	6,47	27,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	841,57	91,78	68,67	95,62	117,76	12,73	50,22	31,76	11,60	20,70	71,83	27,66	6,98	20,42	10,80	27,25	20,04	155,75
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	106,19			41,36						26,22		22,39		0,60		11,49	4,13	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	368,61		10,00	0,56	222,17			0,56	8,35			12,21		103,09	10,00	1,67		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	348,19				222,17				2,93			10,00		103,09	10,00			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,36		0,02								0,34							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	363,14	19,89	0,40	16,40	33,34	6,20	1,17	4,95	0,97	22,52	8,43	13,09	0,99	11,32	80,32	11,00	45,45	86,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,46			0,43	1,56	1,36	0,66	2,07	0,54	0,01	2,94	0,89	0,38	1,22	0,02	0,24	0,67	9,47
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,24	2,03	0,21															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,46	2,83		0,33	0,35				0,11		0,22			0,02	0,30	0,20	0,10	
2.4	Đất quốc phòng	CQP																		
2.5	Đất an ninh	CAN																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,62	0,55		0,11	0,09		0,06	0,02	0,12	0,10	0,24	0,13		0,01		0,01		0,18
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,12			0,08			0,04											
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,26									0,10	0,16							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,24	0,55		0,03	0,09		0,02	0,02	0,12		0,08	0,13		0,01		0,01		0,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,30	0,37	0,03			0,56					0,02	0,10				0,20		10,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hong Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hong Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiền	Xã Hàm Phủ	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,00																	10,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,74	0,37	0,03								0,02	0,10				0,20		0,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,56					0,56												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	32,92	0,95	0,12		1,30	0,46	0,03	1,00		0,41	0,16	0,37	0,61				18,51	9,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	12,24	0,25			1,24	0,20	0,01	0,50		0,07		0,36	0,61					9,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,43	0,70	0,02			0,20				0,34	0,16	0,01						
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,50							0,50										
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,10		0,10															
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,65				0,06	0,06	0,02										18,51	
2.9	Đất tôn giáo	TON																		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hóa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,66	0,13	0,02	0,46	1,00	0,70		1,41	0,20			0,37				0,35		0,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	283,48	13,03	0,02	15,07	29,04	3,12	0,42	0,45		22,00	4,85	11,23		10,07	80,00	10,00	26,17	58,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	220,95			0,07	29,04	3,12	0,42	0,45			4,85	11,23		0,07	80,00	10,00	26,17	55,53
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	62,53	13,03	0,02	15,00						22,00				10,00				2,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

5. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Tổng diện tích Đất nông nghiệp chuyển sang Đất phi nông nghiệp trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1.560,04 ha. Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp là 4.500,33 ha. Cụ thể tại bảng sau:

Bảng 06. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Đơn vị tính: ha.

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.560,04	128,71	113,21	161,84	253,28	19,65	66,40	51,61	26,80	53,92	93,39	90,64	14,68	145,02	27,91	64,39	49,13	199,46
	<i>Trong đó:</i>	-																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	41,98	3,07	2,17	6,30	1,99	5,09	1,13	2,64	0,15		1,74	5,36	0,50	1,87	1,00	2,22	5,05	1,70
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	74,34	2,76	2,35	6,00	4,73	1,00	0,05	3,84	0,51		3,04	5,02	3,20	1,47	0,11	6,26	6,97	27,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.045,40	122,88	77,64	107,62	132,26	13,56	55,22	44,57	17,79	27,70	88,27	45,66	10,98	37,99	16,80	42,75	32,98	170,73
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	106,19			41,36						26,22		22,39		0,60		11,49	4,13	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	260,74		10,00	0,56	114,30			0,56	8,35			12,21		103,09	10,00	1,67		
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	240,32				114,30				2,93			10,00		103,09	10,00			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	31,39		21,05				10,00				0,34							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																		
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	4.500,33	30,00	50,22	530,18	274,79	50,00	50,00	826,47	317,60		93,87	481,26	1.084,76	278,69		352,49	30,00	50,00
-	<i>Trong đó:</i>	-																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	508,32	30,00	30,00	30,00	50,00	50,00	50,00	30,00			50,00	30,00	18,32	30,00		30,00	30,00	50,00
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																		
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	1.764,20							322,61				445,26	747,64	248,69				
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	107,87				107,87													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(14)	(15)	(16)	(17)
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	82,12			0,05	57,70							11,00					13,37	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	366,31	19,89	0,40	19,40	33,34	6,20	1,17	4,95	0,97	22,52	8,43	13,09	1,16	11,32	80,32	11,00	45,45	86,70
-	Trong đó:	-																		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	10,40		0,02	0,33						0,41			0,58			0,06		9,00
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	21,58			3,00						0,41			0,58				1,11	16,48
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																		
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	6,62		0,02		1,24							0,36						5,00
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,23		0,03													0,20		

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

6. Diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp

Trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc không tiếp giáp biển do đó không tổng hợp chỉ tiêu trên.

7. Các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Tổng diện tích sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch là 70.261,87 ha. Trong đó đất trồng lúa là 10.490,80 ha; đất rừng phòng hộ 37.278,38 ha; đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên 22.492,69 ha. Chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 07. Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất trồng lúa	LUA	10.490,80	291,02	184,41	989,64	444,36	454,05	117,87	1.568,22	156,80		823,26	1.080,90	48,24	1.917,78	95,34	981,49	1.240,69	96,73
2	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.278,38			1.585,31				659,54	1.258,21	8.922,74		1.889,63	8.334,78	837,36	3.044,38	4.864,61	5.881,82	
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	22.492,69			391,83	1.309,90				5.413,97	128,94	86,93	377,46	277,21	5.579,36	5.277,94	1.606,24	2.042,91	

8. Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm

Trên cơ sở rà soát, xác định thời gian dự kiến triển khai các công trình, dự án và phân bổ, cân đối nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch, tiến hành phân kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hàm Thuận Bắc như sau:

Bảng 08. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		134.348,26	100,00	134.348,26	100,00	134.348,26	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	124.044,48	92,33	123.438,84	91,88	122.862,60	91,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.240,62	7,62	10.498,50	7,81	10.490,80	7,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.951,57	7,41	10.351,86	7,71	10.344,80	7,70
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	289,04	0,22	146,64	0,11	145,99	0,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.684,98	7,95	10.598,06	7,89	10.576,77	7,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.500,26	28,66	36.785,10	27,38	36.271,17	27,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.148,77	29,14	37.373,89	27,82	37.278,38	27,75
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.209,67	18,76	27.780,09	20,68	27.660,01	20,59
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22.840,88</i>	<i>17,00</i>	<i>22.821,86</i>	<i>16,99</i>	<i>22.492,69</i>	<i>16,74</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,80	0,04	23,41	0,02	23,41	0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	170,81	0,13	238,52	0,18	252,93	0,19
1.9	Đất làm muối	LMU	1,98	0,00	1,98	0,00	1,98	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,59	0,02	139,29	0,10	307,16	0,23
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.299,98	6,92	10.045,76	7,48	11.370,22	8,46
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.500,54	1,12	1.615,97	1,20	1.792,21	1,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	246,39	0,18	259,51	0,19	303,30	0,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,19	0,02	19,28	0,01	21,89	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	366,67	0,27	387,16	0,29	588,17	0,44
2.5	Đất an ninh	CAN	11,47	0,01	13,97	0,01	24,19	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	155,63	0,12	173,77	0,13	297,69	0,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,35	0,01	16,27	0,01	24,37	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,35	0,00	18,86	0,01	18,86	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,77	0,01	7,51	0,01	28,25	0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,80	0,07	90,77	0,07	166,46	0,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,80	0,02	23,80	0,02	37,47	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,38	0,00	3,38	0,00	3,38	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,18	0,01	13,18	0,01	18,90	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	599,29	0,45	823,53	0,61	1.202,76	0,90
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	50,34	0,04	50,34	0,04	99,34	0,07
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,84	0,01	19,84	0,01	74,53	0,06
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	131,51	0,10	232,68	0,17	442,32	0,33
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,06	0,02	37,65	0,03	81,86	0,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	376,54	0,28	483,02	0,36	504,71	0,38
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.366,29	2,51	3.746,31	2,79	4.259,43	3,17
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.064,93	0,79	1.364,70	1,02	1.567,83	1,17
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	287,31	0,21	315,47	0,23	503,96	0,38
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			1,00	0,00	27,44	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			2,63	0,00	2,68	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,94	0,01	10,94	0,01	13,60	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,97	0,01	35,24	0,03	38,00	0,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.935,96	1,44	1.982,63	1,48	2.049,36	1,53
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,01	0,00	1,01	0,00	1,03	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,93	0,01	11,83	0,01	28,35	0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	39,24	0,03	20,86	0,02	27,18	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,13	0,03	38,55	0,03	38,79	0,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,36	0,00	2,36	0,00	2,46	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	561,78	0,42	586,61	0,44	695,57	0,52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.431,61	1,81	2.375,11	1,77	2.140,13	1,59
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.324,56	0,99	1.287,29	0,96	1.095,61	0,82
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.107,05	0,82	1.087,82	0,81	1.044,52	0,78
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,63	0,00	3,63	0,00	3,63	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.003,80	0,75	863,67	0,64	115,44	0,09
	<i>Trong đó:</i>	-						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	124,68	0,09	103,81	0,08	51,33	0,04
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	830,04	0,62	710,78	0,53	54,18	0,04
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	49,08	0,04	49,08	0,04	9,93	0,01
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*							

9. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất

9.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

9.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống

ô nhiễm môi trường đất. Khuyến khích người dân sử dụng phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học trong sản xuất. Thí điểm và nhân rộng các mô hình trồng trọt, chăn nuôi theo hướng hữu cơ, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp nhằm tiết kiệm, giảm thiểu tối đa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào quá trình sản xuất. Thực hiện kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, nhất là tại các lòng hồ thủy điện, thủy lợi không sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Tích cực thực hiện các giải pháp cụ thể nhằm tăng lợi ích kinh tế, xã hội từ việc bảo vệ rừng như: chi phí dịch vụ môi trường rừng; bán tín chỉ carbon; kết hợp bảo vệ rừng với phát triển các loại hình du lịch phù hợp; thực hiện các biện pháp trồng rừng theo hình thức nông lâm kết hợp, trồng rừng với phát triển cây dược liệu, cây thực phẩm hữu cơ; bảo tồn rừng phòng hộ kết hợp du lịch sinh thái,... Phát huy tối đa khả năng cải tạo, đưa đất trống đồi núi trọc vào trồng rừng mới, làm tăng độ che phủ của rừng, góp phần giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, bảo tồn tính đa dạng sinh học trên địa bàn. Tăng cường công tác tuần tra kiểm tra; phối hợp tốt với lực lượng kiểm lâm và các lực lượng chức năng khác trong công tác bảo vệ rừng. Thực hiện tốt việc giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng trên địa bàn.

Khi đầu tư các dự án công nghiệp, khu đô thị,... phải có hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thực hiện giám sát chặt chẽ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải, khí thải trong các dự án đầu tư; kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Khuyến khích và tiến tới bắt buộc các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cơ quan, xí nghiệp, trường học, bệnh viện có các biện pháp kỹ thuật phù hợp để kiểm soát và xử lý chất thải. Tăng cường đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị các công trình bảo vệ môi trường; cải tạo cảnh quan khu vực đô thị, khu ở,... theo hướng xanh, sạch, đẹp, đồng bộ và hiện đại.

Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân; phát huy tốt hơn nữa vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư trong giám sát, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

9.1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện thích ứng với biến đổi khí hậu, thiên tai bất thường

Hàm Thuận Bắc là địa phương có vị trí không xa biển về phía Nam và có điều kiện địa hình tương đối phức tạp tại khu vực phía Bắc; do đó, là một trong những địa phương dễ bị tổn thương do hiện tượng Biến đổi khí hậu - nước biển dâng gây ra tại khu vực duyên hải, cũng như nguy cơ xảy ra sạt lở đất, lũ ống, lũ quét tại khu vực miền núi. Vì vậy, khi khảo sát, lập quy hoạch xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu cụm công nghiệp,... phải thực hiện khảo sát thực địa, trắc đạc nền địa chất, địa hình, từ đó làm cơ sở cho việc xây dựng phương án ứng phó với tình trạng sạt lở, lũ lụt. Khi xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống thủy lợi phải nghiên

cứu, khảo sát kỹ về hướng tuyến; đảm bảo đồng bộ, hiệu quả và là động lực quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội, quá trình đô thị hóa, phát triển dân cư, phân vùng phát triển nông nghiệp.

Huyện cần kiến nghị và phối hợp chặt chẽ với cơ quan cấp trên nghiên cứu điều tra cơ bản về biến động địa hình, địa mạo, cấu trúc địa chất, các đứt gãy ở sâu dưới lòng đất, trong các khối đất đá,... nhằm xây dựng hoàn thiện bộ cơ sở dữ liệu bản đồ sạt trượt, khoanh vùng các khu vực có nguy cơ xảy ra trượt lở đất đá cao, làm cơ sở phục vụ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng, sắp xếp lại dân cư,... bảo đảm ổn định, bền vững.

Từng bước thực hiện tái cơ cấu lại nền kinh tế, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp trong điều kiện Biến đổi khí hậu - nước biển dâng. Thực hiện chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng thích ứng với điều kiện khô hạn, thiếu nước. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, khuyến khích các mô hình sản xuất nông nghiệp tiên tiến sử dụng tối thiểu nguồn tài nguyên đất, nước; các mô hình nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ thân thiện với môi trường.

Tiến hành điều tra, đánh giá tình hình đất đai bị ô nhiễm, đất đai bị bỏ hoang không sản xuất được để có các giải pháp kịp thời giúp người dân chủ động trong việc ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu - nước biển dâng; phân bố dân cư, phát triển cơ sở hạ tầng và chuyển đổi cây trồng, vật nuôi một cách bền vững. Chú trọng công tác dự báo và phân vùng khô hạn để chủ động ứng phó và có biện pháp chống khô hạn hữu hiệu nhất. Đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức và trách nhiệm của cộng đồng trong công tác phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tăng cường công tác tuyên truyền, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ về tưới tiết kiệm cho nông dân, xây dựng các mô hình điểm để nông dân học tập, tiếp thu và áp dụng.

9.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất

9.2.1. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước

Là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn của huyện, của tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng kết nối các khu, cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Đối với nguồn vốn từ ngân sách cấp trên: Kiến nghị cấp trên quan tâm đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn, có ý nghĩa quyết định đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan cấp trên, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, nguồn

vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác. Ngoài ra, tăng cường phối hợp với các sở, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của huyện, nhất là các dự án lớn về giao thông, thủy lợi, quốc phòng, an ninh,... được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển của các cơ quan ngành chủ quản cấp trên, nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

Đối với các nguồn thu ngân sách trên địa bàn: trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, có giải pháp phù hợp để huy động tối đa nguồn vốn, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới của huyện. Song song với đó, tăng cường hiệu quả thu thuế, phí, lệ phí; quản lý chặt chẽ với số lượng và các loại hình kinh doanh; thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

9.2.2. Nguồn lực từ xã hội hóa

Tăng cường thông tin truyền thông, bảo đảm tính công khai, minh bạch, dễ tiếp cận thông tin quy hoạch sử dụng đất, các tiềm năng đất đai, chính sách ưu đãi đầu tư và danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư trên địa bàn huyện.

Chủ động trong thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, phát triển quỹ đất sạch theo phương án quy hoạch đã được phê duyệt. Thực hiện giao đất, cho thuê đất đối với nhà đầu tư thông qua hình thức đấu thầu dự án, đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tránh thất thu cho ngân sách nhà nước.

Tăng cường cải thiện chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, xây dựng chính quyền kiến tạo phát triển đi vào thực chất, nâng cao sự hài lòng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp. Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý nhà nước nói chung và quản lý đất đai nói riêng, nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý, tạo thuận tiện và hạn chế tiến tới xóa bỏ các chi phí phát sinh không chính thức cho người dân và doanh nghiệp.

Tạo điều kiện hình thành và phát triển thị trường bất động sản lành mạnh, minh bạch và bền vững; trở thành kênh huy động tài chính, tín dụng quan trọng thúc đẩy quá trình đô thị hóa, phát triển các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao,...

9.3 Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Sau khi điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt, Phòng Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện tổ chức công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện theo quy định; chủ trì, phối hợp với các phòng, ban và UBND các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện, tổ chức hội nghị triển khai thực hiện; thông báo rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

Các phòng, ban theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan để thực hiện quy hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch.

Phòng Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân huyện chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch. Định kỳ hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất với Ủy ban nhân dân huyện.

Trên cơ sở phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, Phòng Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với quy hoạch; làm cơ sở cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm theo quy định.

Thực hiện lồng ghép, tích hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện với các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện, đảm bảo tính tập trung, tính đồng bộ, thống nhất.

Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa được quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bảo đảm khi cần thiết có thể quay lại trồng lúa được.

Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, công nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất; khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Tăng cường các biện pháp giám sát, tuyên truyền, quản lý hoạt động của thị trường bất động sản, đảm bảo thị trường phát triển lành mạnh, bền vững, tránh tình trạng “sốt đất ảo” gây ra nhiều hệ lụy cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhất là làm tăng chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng khi triển khai dự án.

Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với những người dân bị mất đất sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư tập mới,... trên địa bàn.

Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện tạo lập phát triển quỹ đất, đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai theo hướng thông thoáng, thuận tiện cho người dân; đồng thời đảm bảo công tác quản lý được chặt chẽ, chính xác và khoa học trên cơ sở tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển

mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê; qua đó xử lý kịp thời, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai. Thực hiện tốt công tác đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai nhằm nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

9.4. Các giải pháp khác

9.4.1. Giải pháp đào tạo, sử dụng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ. Tuy nhiên, một trong những thách thức phát triển của tỉnh Bình Thuận nói chung và huyện Hàm Thuận Bắc nói riêng là chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, lực lượng lao động bị già hóa, trong khi lao động trẻ có xu hướng xuất cư sang các địa phương khác có cơ hội việc làm tốt hơn. Do đó, việc đào tạo phải song song với việc sử dụng và tạo lập cơ hội việc làm cho người lao động sau đào tạo.

Tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề; khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đào tạo lao động cung cấp cho các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn và các địa phương lân cận. Tổ chức, hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên, quân nhân xuất ngũ; đào tạo, tập huấn nhân rộng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và nuôi thủy sản cho nông dân.

Đào tạo nguồn nhân lực phải gắn với nhu cầu thị trường lao động và xuất khẩu lao động. Công tác đào tạo phải lấy chất lượng làm đầu, đảm bảo người học có đầy đủ các kỹ năng công việc theo yêu cầu thực tế. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn đào tạo các ngành nghề có nhu cầu lao động lớn, nhu cầu cấp thiết về nhân lực. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp và tham gia các hoạt động xã hội. Phát động phong trào và cổ vũ, tôn vinh sự sáng tạo, trách nhiệm của các cá nhân, tập thể trong lập nghiệp, lao động và đóng góp cho xã hội.

Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách tuyển dụng, đào tạo và đãi ngộ xứng đáng đối với đội ngũ cán bộ công chức, viên chức nói chung, công chức, viên chức ngành tài nguyên môi trường nói riêng, đảm bảo ngang tầm với chức trách, nhiệm

vụ được giao. Khuyến khích và vận động các cơ quan, tổ chức, các nhà khoa học tham gia hoạt động nghiên cứu và đóng góp vào lĩnh vực khoa học công nghệ tài nguyên và môi trường của địa phương. Thực hiện tốt việc liên kết giữa chính quyền địa phương với các nhà khoa học, các viện, trường, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh, trong vùng và cả nước.

Nâng cao năng lực của đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp cả về chuyên môn nghiệp vụ và khả năng ngoại ngữ, hiểu biết pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế.

9.4.2. Giải pháp về chính sách

Đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thông thoáng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Xây dựng nền hành chính hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, hướng tới nền hành chính điện tử, đáp ứng yêu cầu điều hành, quản lý xã hội trong thời đại cách mạng khoa học công nghệ 4.0. Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và cải cách hành chính công nhằm tăng cường hiệu quả, sự minh bạch của chính sách nhà nước và công cụ cung cấp dịch vụ công; đảm bảo mối quan hệ cởi mở, minh bạch và ổn định giữa nhà nước với người dân và doanh nghiệp.

Thực hiện tốt các cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi trong giao đất, cho thuê đất trên địa bàn; thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, các chính sách về đào tạo chuyển đổi ngành nghề, tạo việc làm cho lao động bị thu hồi đất sản xuất và con em của họ, đảm bảo phù hợp với nhu cầu lao động trong các khu, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh đóng trên địa bàn. Ưu tiên quỹ đất và nguồn vốn thực hiện các dự án tái định cư để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi, người dân bị mất đất do sạt lở.

Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách nhằm tạo lập thị trường đất đai linh hoạt hơn, tăng khả năng chuyển dịch đất nông nghiệp trong phạm vi các lĩnh vực và đối tượng sản xuất nông nghiệp sao cho đất nông nghiệp có thể được sử dụng hiệu quả nhất (nhờ đạt quy mô hiệu quả, lựa chọn các sản phẩm phù hợp, áp dụng phương thức canh tác tiên tiến,...).

Thực hiện tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ các nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ đất trồng lúa, đất rừng.

Có cơ chế tăng cường tạo lập quỹ đất sạch theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Nhà nước chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo từng năm, tạo nguồn vốn cho phát triển. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy

định của pháp luật. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

9.4.3. Giải pháp về liên kết vùng và phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh

Tăng cường mối liên kết với các địa phương lân cận, coi đây là một trong những giải pháp trọng tâm để khai thác các tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chuỗi giá trị hàng hóa, hình thành vùng sản xuất lớn cũng như thu hút được dòng vốn đầu tư.

Một trong những nút thắt quan trọng cản trở sự phát triển kinh tế của các địa phương tại vùng Nam Trung Bộ là kết cấu hạ tầng hạn chế, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông. Vì vậy, Huyện cần kiến nghị Tỉnh phối hợp với các địa phương trong vùng kiến nghị Trung ương sớm đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu giao thông thông suốt, đồng bộ, chất lượng, kết nối thuận lợi các địa phương trong vùng và giữa vùng với vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.

Phối hợp với các địa phương khác để cùng phát triển theo quy hoạch thống nhất, khai thác có hiệu quả lợi thế của từng địa phương. Hợp tác, liên kết phát triển trên cơ sở vừa kinh doanh, vừa hỗ trợ hợp tác; kết hợp hài hoà lợi ích của mỗi địa phương với lợi ích chung của tỉnh, khu vực và cả nước. Hợp tác tập trung vào các lĩnh vực tiềm năng như: phát triển du lịch, công nghiệp, năng lượng, dịch vụ vận tải, logistics, phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu, xây dựng các cơ sở hạ tầng có tính liên kết vùng, hợp tác các lĩnh vực xã hội, phối hợp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu,...

9.4.4. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật

Tăng cường đầu tư và kiến nghị đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, song song với việc đào tạo, chuyển giao các tiến bộ khoa học công nghệ mới ứng dụng trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường, nhất là công nghệ viễn thám, GIS, bản đồ, dữ liệu lớn (big data), trí tuệ nhân tạo (AI),... cho cán bộ ngành tài nguyên, xây dựng - hạ tầng, nông nghiệp, lâm nghiệp.

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, cơ sở dữ liệu nông nghiệp số, lâm nghiệp số; trong đó ưu tiên công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, làm cơ sở cho việc cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính số. Đẩy mạnh số hóa dữ liệu, thủ tục hành chính về đất đai, tiến tới xây dựng hoàn chỉnh chính quyền điện tử.

Tăng cường sự phối hợp và trao đổi giữa các phòng, ban, đơn vị trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cũng như xây dựng định hướng phát triển của ngành, đơn vị. Thống nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập quy hoạch, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đồ án quy hoạch.

Đầu tư và kiến nghị đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc tài nguyên môi trường tự động, nhất là quan trắc về chất lượng đất, nước, không khí trên địa bàn; kết nối và thường xuyên cập nhật dữ liệu quan trắc đến các cơ quan hữu quan, doanh nghiệp

và người dân. Đồng thời, tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, hiện tượng thiên tai, thời tiết bất thường; chủ động trong công tác lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Hàm Thuận Bắc được xây dựng trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện thời kỳ 2025 - 2030; Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong thời kỳ 2025 - 2030. Quy hoạch đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của địa phương cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

Thực hiện theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, đất nông nghiệp của huyện còn 122.862,61 ha (chiếm 91,45% tổng diện tích tự nhiên), giảm 1.181,87 ha so với hiện trạng năm 2024; đất phi nông nghiệp 11.370,22 ha (chiếm 8,46% tổng diện tích tự nhiên), tăng 2.070,24 ha so với hiện trạng năm 2024; đất chưa sử dụng còn 115,44 ha (chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên), giảm 888,36 ha so với hiện trạng năm 2024. Kết quả của phương án điều chỉnh quy hoạch đã tổng hợp, xử lý được hầu hết các đề án, dự án phát triển kinh tế, xã hội; tăng cường quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và khả thi cao. Trong thời kỳ quy hoạch, để đảm bảo quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, xây dựng cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá,...; quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm về diện tích, song lại có những bước phát triển đáng kể về chất theo hướng nâng cao giá trị sản xuất thông qua việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng đáp ứng nhu cầu thị trường và cho xuất khẩu, đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá, hiện đại hóa nông thôn.

Đất dành cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, du lịch, thương mại - dịch vụ được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành các khu, cụm công nghiệp tập trung có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy

mô lớn, đáp ứng tốt cho các hoạt động thương mại - dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

II. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận và các sở, ngành xem xét thẩm định và phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Hàm Thuận Bắc, để Quy hoạch sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đặc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Đề nghị Tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn, du lịch,... trên địa bàn; tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

Cho phép chuyển đổi các diện tích đất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế kém sang các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao hơn, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và canh tác tại địa phương. Cho phép chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, nhất là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, năng lượng, đất ở theo quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt, đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./.

PHẦN PHỤ LỤC

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Hàm Thuận Bắc
2	Biểu 02/CH	Biến động sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2024 huyện Hàm Thuận Bắc
3	Biểu 03/CH	Kết quả quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Hàm Thuận Bắc
4	Biểu 05/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hàm Thuận Bắc
5	Biểu 06/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Hàm Thuận Bắc
6	Biểu 07/CH	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Hàm Thuận Bắc
7	Biểu 08/CH	Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Hàm Thuận Bắc
8	Biểu 09/CH	Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Hàm Thuận Bắc
9	Biểu 10/CH	Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Hàm Thuận Bắc
10	Biểu 11/CH	Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Hàm Thuận Bắc
11	Biểu 12/CH	Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Hàm Thuận Bắc
12	Biểu 13/CH	Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Hàm Thuận Bắc
13	Biểu 14/CH	Phân kỳ diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Hàm Thuận Bắc
14	Biểu 15/CH	Phân kỳ diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Hàm Thuận Bắc
15	Biểu 16/CH	Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Hàm Thuận Bắc
16	Biểu 22/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Hàm Thuận Bắc
17	Biểu 23/CH	Chu chuyển đất đai theo phân kỳ trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (2026-2030) của huyện Hàm Thuận Bắc
18	Biểu 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ 2025 - 2030 của huyện Hàm Thuận Bắc

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN HÀM THUẬN BẮC, TỈNH BÌNH THUẬN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																
					Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		134.348,26	100,00	1.722,14	2.492,81	10.414,02	6.286,72	5.715,92	1.782,86	8.487,32	9.077,05	13.867,36	5.093,71	7.139,81	11.446,10	11.190,68	12.550,17	10.939,57	12.397,90	3.744,12
1	Đất nông nghiệp	NNP	124.044,48	92,33	1.312,26	2.080,75	9.764,71	5.365,83	4.921,14	1.255,33	7.745,42	8.933,07	12.199,27	4.655,00	6.232,84	11.033,53	10.674,77	12.223,87	10.441,47	11.937,96	3.267,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.240,62	7,62	324,09	216,58	897,95	496,35	509,14	169,00	1.250,86	156,95		875,00	1.116,26	67,06	1.949,65	96,34	691,22	1.275,74	148,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.951,57	7,41	324,09	216,58	897,95	496,35	509,14	169,00	1.250,86	149,27		875,00	1.115,52	48,74	1.949,65	49,23	691,22	1.060,54	148,43
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	289,04	0,22								7,67			0,74	18,32		47,11		215,20	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.684,98	7,95	58,54	123,67	2.640,26	457,05	660,15	7,59	1.016,70	383,29	2,11	589,16	641,55	366,49	403,29	263,93	1.654,55	1.372,89	43,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.500,26	28,66	929,63	1.569,34	4.143,29	2.863,02	2.703,12	1.060,39	3.238,29	1.717,72	3.118,15	3.091,21	1.727,13	1.240,35	1.552,32	3.531,28	1.593,43	1.352,15	3.069,44
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.148,77	29,14			1.626,67				982,15	1.258,21	8.948,96		2.357,28	9.082,42	1.086,65	3.044,38	4.876,10	5.885,95	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.209,67	18,76		150,11	422,59	1.532,07	996,58		1.191,34	5.416,90	128,94	86,93	387,46	277,21	5.682,45	5.287,94	1.606,24	2.042,91	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22.840,88</i>	<i>17,00</i>			391,83	1.532,07				5.416,90	128,94	86,93	387,46	277,21	5.682,45	5.287,94	1.606,24	2.042,91	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,80	0,04		21,05		6,72		16,20			1,11	0,50						8,32	0,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	170,81	0,13			28,27		52,15		59,73			11,35	3,16				16,15		
1.9	Đất làm muối	LMU	1,98	0,00						1,98											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,59	0,02			5,68	10,62		0,17	6,35			0,85			0,41		3,78		4,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.299,98	6,92	403,45	404,07	496,23	819,06	578,15	527,53	564,34	143,98	1.661,71	381,59	897,37	381,98	503,06	326,30	382,41	357,41	471,34
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.500,54	1,12			78,69	188,91	150,00	269,53	128,26	39,00	29,57	109,90	101,44	16,55	89,69	33,03	64,98	60,49	140,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	246,39	0,18	142,12	104,27															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,19	0,02	4,15	0,52	2,05	0,99	1,01	1,73	0,99	0,12	0,90	1,80	1,85	0,29	0,64	0,81	1,31	0,54	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	366,67	0,27			42,26	175,96	10,58		3,56			49,41			27,53		57,37		
2.5	Đất an ninh	CAN	11,47	0,01	1,34	0,04				0,09				10,00							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	155,63	0,12	25,77	8,15	9,54	9,83	20,47	12,87	6,59	3,88	5,74	8,63	6,21	1,88	6,20	4,75	8,93	7,66	8,53
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,35	0,01	3,35	0,49	1,89	0,10	3,25	1,30	1,24	0,05		0,23	0,18		0,11	0,27	2,01	0,26	1,62
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,35	0,00	0,35																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,77	0,01	2,24	0,17	0,29	0,14	0,91	0,14	0,16	0,47	0,56	1,18	0,48	0,14	0,16	0,44	0,12	0,09	0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,80	0,07	14,13	5,39	4,29	5,27	11,28	8,63	5,19	1,30	3,98	4,42	3,45	1,61	4,39	2,66	4,48	5,43	4,90
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,80	0,02	2,46	1,13	3,07	0,94		2,80		1,70		2,38	1,87		0,75	1,05	2,32	1,50	1,83
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,38	0,00				3,38													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																
					Thị trần Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,18	0,01	3,24	0,97			5,03			0,36	1,20	0,42	0,23	0,13	0,79	0,33		0,38	0,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	599,29	0,45	11,09	21,80	99,41	63,47	184,42	116,33	48,95	0,46	3,52	21,91	16,33	0,35	0,33	1,71	4,38	0,61	4,22
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	50,34	0,04				50,34													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,84	0,01	7,00	2,52			10,32												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	131,51	0,10	3,52	0,44	1,74	0,36	2,70	114,06	1,88	0,34	1,20	0,72	0,76	0,35	0,33	0,76	1,33	0,61	0,41
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,06	0,02	0,57	1,76	3,69		2,41	2,27	0,11	0,12	2,32					0,95	3,05		3,81
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	376,54	0,28		17,08	93,98	12,77	168,99		46,96			21,19	15,57						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.366,29	2,51	107,15	61,31	162,06	186,34	46,82	49,99	64,91	34,39	1.580,04	114,21	153,92	198,43	228,41	42,36	117,36	158,70	59,89
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.064,93	0,79	78,88	33,26	112,75	115,03	39,95	45,69	60,26	22,79	43,88	79,35	100,98	12,29	57,81	36,12	107,38	60,03	58,48
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	287,31	0,21	24,07	23,90	48,85	56,63	3,17	0,15	3,84		1,16	33,21	39,33	3,40	16,68	4,79	9,69	17,92	0,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,94	0,01								10,94									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,97	0,01					2,51	0,04					12,42						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.935,96	1,44				5,51	0,32		0,40		1.533,47	0,03		182,13	153,19			60,91	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,01	0,00	0,24		0,02	0,07	0,04	0,06	0,05	0,09	0,05		0,15	0,08	0,02		0,02		0,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,93	0,01	0,67	3,90	0,44	1,38	0,63	0,30	0,36		1,23	0,98	0,37		0,44		0,27	0,19	0,77
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	39,24	0,03	3,29	0,25		7,72	0,20	3,75		0,57	0,25	0,64	0,67	0,53	0,27	1,45		19,65	
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,13	0,03	3,02	1,24	6,42	0,60	4,29	2,73	0,83		7,35	0,34	0,16		1,92	0,72	1,84	1,94	0,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,36	0,00	0,26	0,19		0,07		0,53					0,34		0,07			0,14	0,76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	561,78	0,42	22,75	180,03	46,95	12,79	97,67	4,55	24,52	8,44	1,38	17,14	15,46	2,85	12,56	46,61	26,88	24,84	16,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.431,61	1,81	83,59	25,10	48,85	180,10	62,89	69,18	285,73	57,69	33,21	48,25	601,66	161,63	135,71	196,31	99,36	102,49	239,86
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.324,56	0,99	4,22		18,48	115,47	14,72	2,33	227,52	25,50	0,18	33,38	504,15	1,88	50,82	82,99	60,26	28,43	154,23
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.107,05	0,82	79,37	25,10	30,37	64,63	48,17	66,85	58,21	32,19	33,03	14,87	97,51	159,75	84,89	113,32	39,10	74,06	85,63
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,63	0,00	2,21	1,42															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																
					Thị trần Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.003,80	0,75	6,43	7,99	153,08	101,83	216,63		177,56		6,38	57,12	9,60	30,59	12,85		115,69	102,53	5,52
	Trong đó:																				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	124,68	0,09	6,43	7,99	1,00	29,05	20,56		18,16			0,48	9,60	8,36	9,61		0,68	7,24	5,52
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	830,04	0,62			135,15	72,78	196,07		159,40		6,38	24,49		22,23	3,24		115,01	95,29	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	49,08	0,04			16,93							32,15							
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																				

Ghi chú: Đất công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02/CH

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2024
HUYỆN HÀM THUẬN BẮC, TỈNH BÌNH THUẬN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích hiện trạng năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	124.117,96	124.044,48	-73,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.556,87	10.240,62	-316,25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.251,82	9.951,57	-300,25
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	305,05	289,04	-16,01
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.709,39	10.684,98	-24,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.649,41	38.500,26	850,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.148,96	39.148,77	-0,19
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.802,22	25.209,67	-592,55
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22.840,89</i>	<i>22.840,89</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,74	54,80	0,06
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		170,81	170,81
1.9	Đất làm muối	LMU	1,98	1,98	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	194,39	32,59	-161,80
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.184,00	9.299,98	115,98
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.470,50	1.500,54	30,04
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	241,69	246,39	4,70
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,27	20,19	-0,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	203,19	366,67	163,48
2.5	Đất an ninh	CAN	11,38	11,47	0,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	155,64	155,63	-0,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,37	16,35	-0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,35	0,35	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,75	7,77	0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	91,02	90,80	-0,22
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,82	23,80	-0,02
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,38	3,38	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,95	13,18	0,23
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	544,24	599,29	55,05
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	50,34	50,34	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		19,84	19,84
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	130,86	131,51	0,65
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,75	21,06	-18,69
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	323,29	376,54	53,25
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.348,62	3.366,29	17,67
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.049,44	1.064,93	15,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	286,58	287,31	0,73
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,94	10,94	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,97	14,97	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.935,24	1.935,96	0,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích hiện trạng năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	1,01	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,95	11,93	-0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	38,50	39,24	0,74
2.9	Đất tôn giáo	TON	32,12	34,13	2,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,36	2,36	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	562,12	561,78	-0,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.431,64	2.431,61	-0,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.324,57	1.324,56	-0,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.107,07	1.107,05	-0,02
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	160,23	3,63	-156,60
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.046,30	1.003,80	-42,50
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS		124,68	124,68
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		830,04	830,04
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		49,08	49,08
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 – 2030
HUYỆN HÀM THUẬN BẮC, TỈNH BÌNH THUẬN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	124.117,96	123.086,84	124.044,48	-73,48	7,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.556,87	10.535,80	10.240,62	-316,25	1.500,95
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.251,82	10.344,80	9.951,57	-300,25	-322,92
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	305,05	191,00	289,04	-16,01	14,04
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.709,39	9.995,59	10.684,98	-24,41	3,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.649,41	36.599,52	38.500,26	850,85	-81,04
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.148,96	37.396,26	39.148,77	-0,19	0,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.802,22	27.346,00	25.209,67	-592,55	-38,38
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22.840,89</i>	<i>22.492,69</i>	<i>22.840,88</i>	<i>-0,01</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,74	54,41	54,80	0,06	-18,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			170,81	170,81	
1.9	Đất làm muối	LMU	1,98		1,98		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	194,39	1.159,26	32,59	-161,80	-16,77
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.184,00	11.145,99	9.299,98	115,98	5,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.470,50	1.486,93	1.500,54	30,04	182,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	241,69	542,68	246,39	4,70	1,56
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,27	21,89	20,19	-0,08	-4,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	203,19	588,17	366,67	163,48	42,46
2.5	Đất an ninh	CAN	11,38	17,30	11,47	0,09	1,52
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	155,64	267,61	155,63	-0,01	-0,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,37	24,37	16,35	-0,02	-0,25
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,35	8,38	0,35		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,75	28,25	7,77	0,02	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	91,02	166,46	90,80	-0,22	-0,29
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,82	23,82	23,80	-0,02	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,38	3,38	3,38		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,95	12,95	13,18	0,23	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	544,24	3.016,89	599,29	55,05	2,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	50,34	99,34	50,34		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		78,20	19,84	19,84	25,37
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	130,86	408,25	131,51	0,65	0,23
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,75	81,86	21,06	-18,69	-44,38
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	323,29	2.349,24	376,54	53,25	2,63
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.348,62	4.196,42	3.366,29	17,67	2,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.049,44	1.362,14	1.064,93	15,49	4,95
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	286,58	403,96	287,31	0,73	0,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam	DDD	10,94	15,60	10,94		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
	thăng cảnh, di sản thiên nhiên						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,97	92,54	14,97		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.935,24	2.220,18	1.935,96	0,72	0,25
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	1,03	1,01	0,01	33,33
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,95	14,17	11,93	-0,02	-0,90
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	38,50	86,80	39,24	0,74	1,53
2.9	Đất tôn giáo	TON	32,12	38,79	34,13	2,01	30,13
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,36	2,36	2,36		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	562,12	580,04	561,78	-0,34	-1,90
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.431,64	3.538,71	2.431,61	-0,03	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.324,57	2.431,64	1.324,56	-0,01	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.107,07	1.107,07	1.107,05	-0,02	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	160,23	160,23	3,63	-156,60	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.046,30	115,43	1.003,80	-42,50	4,57
	<i>Trong đó:</i>	-					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			124,68	124,68	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			830,04	830,04	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			49,08	49,08	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

Ghi chú: Đánh giá kết quả theo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt

Biểu 05/CH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN HÀM THUẬN BẮC, TỈNH BÌNH THUẬN

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
						Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(23)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng diện tích tự nhiên		134.348		134.348,26	1.722,14	2.492,81	10.414,02	6.286,72	5.715,92	1.782,86	8.487,32	9.077,05	13.867,36	5.093,71	7.139,81	11.446,10	11.190,68	12.550,17	10.939,57	12.397,90	3.744,12
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	122.863		122.862,60	1.183,55	1.967,54	9.607,87	5.170,41	4.975,53	1.188,93	7.713,81	8.906,27	12.145,35	4.592,47	6.147,20	11.044,85	10.529,75	12.195,96	10.470,20	11.955,11	3.067,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.491		10.490,80	291,02	184,41	989,64	444,36	454,05	117,87	1.568,22	156,80		823,26	1.080,90	48,24	1.917,78	95,34	981,49	1.240,69	96,73
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.345		10.344,80	291,02	184,41	975,17	444,36	454,05	117,87	1.568,22	149,27		823,26	1.080,90	48,24	1.917,78	49,23	981,49	1.162,80	96,73
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		145,99	145,99			14,47					7,52					46,11			77,89	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		10.576,77	10.576,77	55,78	121,32	2.624,26	442,32	659,15	7,54	1.002,86	382,78	2,11	582,25	636,53	363,29	401,82	263,82	1.648,29	1.365,92	16,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.271		36.271,16	836,75	1.501,48	3.580,49	2.792,09	2.813,60	1.055,17	2.759,86	1.382,33	3.090,45	3.037,67	1.705,47	954,89	1.544,33	3.514,48	1.351,31	1.402,08	2.948,71
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.278		37.278,38			1.585,31				659,54	1.258,21	8.922,74		1.889,63	8.334,78	837,36	3.044,38	4.864,61	5.881,82	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.660		27.660,01		160,33	745,30	1.309,90	996,58		1.588,25	5.726,15	128,94	86,93	820,51	1.343,65	5.828,05	5.277,94	1.604,57	2.042,91	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22.493</i>		<i>22.492,69</i>			<i>391,83</i>	<i>1.309,90</i>				<i>5.413,97</i>	<i>128,94</i>	<i>86,93</i>	<i>377,46</i>	<i>277,21</i>	<i>5.579,36</i>	<i>5.277,94</i>	<i>1.606,24</i>	<i>2.042,91</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		23,41	23,41				6,72		6,20			1,11	0,16						8,32	0,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		252,93	252,93			28,32	57,70	52,15		59,73			11,35	14,16				16,15	13,37	
1.9	Đất làm muối	LMU		1,98	1,98						1,98											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		307,16	307,16			54,55	117,32		0,17	75,35			50,85			0,41		3,78		4,73
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.370		11.370,22	537,28	517,28	796,39	1.105,22	721,67	593,93	748,29	170,78	1.721,11	495,79	983,11	398,66	657,85	354,21	467,15	430,70	670,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.632	160,63	1.792,21			94,26	203,35	172,97	292,65	138,19	43,57	46,81	118,96	115,55	23,17	103,04	48,01	83,64	89,93	218,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	551	-248,09	303,30	171,31	131,99															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22		21,89	4,44	0,62	1,72	1,64	1,01	1,73	0,99	0,61	0,90	1,58	1,85	1,33	0,62	0,81	1,11	0,44	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	588		588,17	0,10		42,26	303,56	20,86	5,42	6,17			87,91	15,00		43,62		63,27		
2.5	Đất an ninh	CAN	24		24,19	10,36	0,37	0,55	0,50	0,20	0,14	0,25	0,14	0,18	10,22	0,13	0,19	0,02	0,32	0,14	0,30	0,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	243	54,79	297,69	59,71	23,00	12,13	13,14	26,19	35,79	10,75	5,98	5,89	8,39	8,39	2,68	14,27	4,90	10,73	26,87	28,88
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24		24,37	5,98	0,99	1,81	0,10	3,25	1,39	1,24	0,26		0,23	0,18		4,14	0,27	2,65	0,26	1,62
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		18,86	18,86	0,35															18,51	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	28		28,25	22,61	0,17	0,29	0,14	0,91	0,14	0,26	0,47	0,46	1,02	0,48	0,14	0,30	0,44	0,12	0,09	0,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	166		166,46	23,58	19,74	6,96	5,28	11,28	31,46	6,59	3,19	3,98	4,34	5,03	1,61	5,49	2,71	4,47	5,63	25,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	24	13,65	37,47	3,95	1,13	3,07	4,24		2,80	2,66	1,70	0,25	2,38	2,47	0,80	3,55	1,15	3,49	2,00	1,83
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		3,38	3,38				3,38													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	17	1,72	18,90	3,24	0,97			10,75			0,36	1,20	0,42	0,23	0,13	0,79	0,33		0,38	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
						Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(23)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	794	408,43	1.202,76	41,82	55,85	310,03	77,47	209,04	120,40	61,25	5,26	55,52	67,63	55,49	2,50	13,00	3,71	31,13	15,73	76,93
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	99		99,34			49,00	50,34													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75		74,53	30,00	8,20	20,00		16,33												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	442		442,32	9,52	16,51	95,19	2,36	6,19	116,13	4,94	2,34	52,20	20,51	21,22	1,50	8,72	1,76	6,64	5,45	71,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82		81,86	2,30	3,73	8,63	2,00	15,77	4,27	2,11	2,92	3,32	7,97	3,13	1,00	4,28	1,95	7,85	4,84	5,79
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	96	408,43	504,71		27,41	137,21	22,77	170,75		54,20			39,15	31,14			16,64	5,44		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.165	94,52	4.259,43	150,34	82,51	237,26	334,04	123,63	61,23	142,72	48,14	1.591,87	138,22	182,68	204,31	340,89	129,36	155,90	190,49	145,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.388	179,69	1.567,83	110,52	51,34	141,45	211,99	112,42	50,15	118,23	34,49	55,28	98,04	119,48	13,98	72,06	37,04	123,25	75,00	143,11
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	504		503,96	23,37	23,88	67,07	91,08	2,97	0,15	18,84		0,82	34,05	48,92	5,40	114,28	25,09	26,36	21,16	0,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		27,44	27,44	2,39	1,75	0,09	11,81	0,69	0,50	2,80		0,28	0,40				1,00	4,04	0,99	0,70
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		2,68	2,68	2,23			0,05		0,40											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14		13,60					1,46	0,80		10,94							0,40		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	38		38,00			18,98		2,51	0,04		1,00			12,42	1,00		1,00	1,05		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.220	-170,82	2.049,36		0,32	6,84	9,05	1,02	2,25	0,27	0,65	1.533,96	2,84	0,37	182,63	153,59	63,48	0,31	91,35	0,43
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1		1,03	0,24		0,02	0,07	0,04	0,06	0,05	0,09	0,05	0,02	0,15	0,08	0,02		0,02		0,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		28,35	28,35	5,01	3,90	2,44	2,23	2,38	3,15	1,96	0,40	1,23	1,78	0,67	0,30	0,60	0,30	0,27	0,85	0,88
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		27,18	27,18	6,58	1,32	0,37	7,76	0,14	3,73	0,57	0,57	0,25	1,09	0,67	0,92	0,34	1,45	0,20	1,14	0,08
2.9	Đất tôn giáo	TON	39		38,79	3,04	1,24	8,79	0,60	4,77	2,73	0,83		7,35	0,34	0,16		2,42	0,72	1,84	2,64	1,32
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		2,46	2,46	0,26	0,19		0,07		0,53					0,34		0,07			0,14	0,86
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	620	75,53	695,57	23,13	195,01	58,61	19,79	103,23	4,55	101,86	9,39	1,38	19,14	18,09	2,85	14,26	50,07	30,03	27,84	16,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		2.140,13	2.140,13	70,56	25,08	30,78	151,06	59,77	68,76	285,28	57,69	11,21	43,40	585,43	161,63	125,64	116,31	89,36	76,32	181,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		1.095,61	1.095,61	4,22		15,41	86,43	11,60	1,91	227,07	25,50	0,18	28,53	487,92	1,88	50,75	2,99	50,26	2,26	98,70
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.044,52	1.044,52	66,34	25,08	15,37	64,63	48,17	66,85	58,21	32,19	11,03	14,87	97,51	159,75	74,89	113,32	39,10	74,06	83,15
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		3,63	3,63	2,21	1,42															
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	115		115,44	1,31	7,99	9,76	11,09	18,72		25,22		0,90	5,45	9,50	2,59	3,08		2,22	12,09	5,52
	Trong đó:	-																				
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS		51,33	51,33	1,31	7,99		2,09	6,31		10,82			0,45	9,50	2,59	0,84		0,68	3,23	5,52
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		54,18	54,18			2,83	9,00	12,41		14,40		0,90	2,00		2,24		1,54	8,86		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
						Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(23)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		9,93	9,93			6,93							3,00							
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																				

Biểu 06/CH

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hong Liêm	Xã Ham Liêm	Xã Ham Đức	Xã Ham Thắng	Xã Hong Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Ham Chính	Xã Ham Trí	Xã Đông Tiến	Xã Ham Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Ham Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	373,16			5,00	57,86	74,04		20,00			30,86		26,00			93,12	66,28	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	286,18			5,00	10,38	74,04					24,73		26,00			93,12	52,91	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	60,85				47,48												13,37	
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,13							20,00			6,13							
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	515,20	5,12		138,32	32,88	123,87		132,34		5,48	20,81	0,10	2,00	9,77		20,35	24,16	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	39,19					22,00		2,19					2,00				13,00	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT																		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,62					9,50					15,12							
2.5	Đất an ninh	CAN																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,17			0,20	0,32	5,00								3,65				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,31			0,20										1,11				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,86				0,32									2,54				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,00					5,00												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	161,97	0,33		107,88	2,00	21,01					5,69			4,56		11,45	9,05	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	40,00			40,00														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,34	0,33		10,00		6,01												

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,61			21,96		2,00								2,28			2,37	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,35					12,00					3,70			2,28		5,00	2,37	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,67			35,92	2,00	1,00					1,99					6,45	4,31	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	192,65	4,48		30,24	30,56	60,63		52,15		5,48		0,10				8,90	0,11	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	164,04	3,97		19,87	29,56	59,00		37,15		5,48		0,10				8,90	0,01	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,00							15,00										
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,63					0,63												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,00			10,00														
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,10				1,00												0,10	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,00					1,00												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,88	0,51		0,37														
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,48					0,48												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	87,12	0,31				5,25		78,00						1,56			2,00	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

Biểu 07/CH

**DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiền	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.417,05	96,61	81,21	148,84	345,15	18,82	50,40	37,80	20,11	46,92	75,95	71,64	9,68	126,45	20,91	47,39	35,19	183,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34,98	3,07	2,17	5,80	1,49	5,09	0,13	2,14	0,15		1,24	4,86		1,37		1,72	4,55	1,20
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	33,96	3,07	2,17	5,80	1,49	5,09	0,13	2,14			1,24	4,12		1,37		1,72	4,42	1,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,02								0,15			0,74					0,13	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	65,34	1,76	0,35	5,50	3,73	1,00	0,05	3,34	0,01		2,54	4,52	2,70	0,97	0,11	5,26	6,47	27,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	841,57	91,78	68,67	95,62	117,76	12,73	50,22	31,76	11,60	20,70	71,83	27,66	6,98	20,42	10,80	27,25	20,04	155,75
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	106,19			41,36						26,22		22,39		0,60		11,49	4,13	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	368,61		10,00	0,56	222,17			0,56	8,35			12,21		103,09	10,00	1,67		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>348,19</i>				222,17				2,93			10,00		103,09	10,00			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,36		0,02								0,34							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	363,14	19,89	0,40	16,40	33,34	6,20	1,17	4,95	0,97	22,52	8,43	13,09	0,99	11,32	80,32	11,00	45,45	86,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,46			0,43	1,56	1,36	0,66	2,07	0,54	0,01	2,94	0,89	0,38	1,22	0,02	0,24	0,67	9,47
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,24	2,03	0,21															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,46	2,83		0,33	0,35				0,11		0,22			0,02	0,30	0,20	0,10	
2.4	Đất quốc phòng	CQP																		
2.5	Đất an ninh	CAN																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,62	0,55		0,11	0,09		0,06	0,02	0,12	0,10	0,24	0,13		0,01		0,01		0,18
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,12			0,08			0,04											
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,26									0,10	0,16							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,24	0,55		0,03	0,09		0,02	0,02	0,12		0,08	0,13		0,01		0,01		0,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,30	0,37	0,03			0,56					0,02	0,10				0,20		10,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,00																	10,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,74	0,37	0,03								0,02	0,10				0,20		0,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,56					0,56												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	32,92	0,95	0,12		1,30	0,46	0,03	1,00		0,41	0,16	0,37	0,61				18,51	9,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	12,24	0,25			1,24	0,20	0,01	0,50		0,07		0,36	0,61					9,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,43	0,70	0,02			0,20				0,34	0,16	0,01						
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,50							0,50										
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,10		0,10															
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,65				0,06	0,06	0,02										18,51	
2.9	Đất tôn giáo	TON																		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,66	0,13	0,02	0,46	1,00	0,70		1,41	0,20			0,37				0,35		0,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	283,48	13,03	0,02	15,07	29,04	3,12	0,42	0,45		22,00	4,85	11,23		10,07	80,00	10,00	26,17	58,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	220,95			0,07	29,04	3,12	0,42	0,45			4,85	11,23		0,07	80,00	10,00	26,17	55,53
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	62,53	13,03	0,02	15,00						22,00				10,00				2,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

Biểu 08/CH

**DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hong Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hong Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiền	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.560,04	128,71	113,21	161,84	253,28	19,65	66,40	51,61	26,80	53,92	93,39	90,64	14,68	145,02	27,91	64,39	49,13	199,46
	<i>Trong đó:</i>	-																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	41,98	3,07	2,17	6,30	1,99	5,09	1,13	2,64	0,15		1,74	5,36	0,50	1,87	1,00	2,22	5,05	1,70
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	74,34	2,76	2,35	6,00	4,73	1,00	0,05	3,84	0,51		3,04	5,02	3,20	1,47	0,11	6,26	6,97	27,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.045,40	122,88	77,64	107,62	132,26	13,56	55,22	44,57	17,79	27,70	88,27	45,66	10,98	37,99	16,80	42,75	32,98	170,73
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	106,19			41,36						26,22		22,39		0,60		11,49	4,13	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	260,74		10,00	0,56	114,30			0,56	8,35			12,21		103,09	10,00	1,67		
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	240,32				114,30				2,93			10,00		103,09	10,00			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	31,39		21,05				10,00				0,34							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																		
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	4.500,33	30,00	50,22	530,18	274,79	50,00	50,00	826,47	317,60		93,87	481,26	1.084,76	278,69		352,49	30,00	50,00
-	<i>Trong đó:</i>	-																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	508,32	30,00	30,00	30,00	50,00	50,00	50,00	30,00			50,00	30,00	18,32	30,00		30,00	30,00	50,00
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																		
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	1.764,20							322,61				445,26	747,64	248,69				
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	107,87				107,87													
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	82,12			0,05	57,70							11,00					13,37	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất	-	366,31	19,89	0,40	19,40	33,34	6,20	1,17	4,95	0,97	22,52	8,43	13,09	1,16	11,32	80,32	11,00	45,45	86,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(14)	(15)	(16)	(17)
	trong nội bộ đất phi nông nghiệp																			
-	<i>Trong đó:</i>	-																		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	10,40		0,02	0,33						0,41			0,58			0,06		9,00
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	21,58			3,00						0,41			0,58				1,11	16,48
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																		
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	6,62		0,02		1,24							0,36						5,00
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,23		0,03													0,20		

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu 09/CH

**DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC LẤN BIÊN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Cần	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mường Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP													
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC													
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN													
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.4	Đất quốc phòng	CQP													
2.5	Đất an ninh	CAN													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN													
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH													
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD													
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT													
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Cầm	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mương Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK													
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC													
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT													
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL													
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL													
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV													
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD													
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC													
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Biểu 10/CH

**DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất trồng lúa	LUA	10.490,80	291,02	184,41	989,64	443,36	454,05	117,87	1.568,22	156,80		823,26	1.080,90	48,24	1.917,78	95,34	981,49	1.240,69	97,73
2	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.278,38			1.585,31				659,54	1.258,21	8.922,74		1.889,63	8.334,78	837,36	3.044,38	4.864,61	5.881,82	
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	22.492,69			391,83	1.309,90				5.413,97	128,94	86,93	377,46	277,21	5.579,36	5.277,94	1.606,24	2.042,91	

Biểu 11/CH

**PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05
NĂM CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	124.044,48	92,33	123.438,84	91,88	122.862,60	91,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.240,62	7,62	10.498,50	7,81	10.490,80	7,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.951,57	7,41	10.351,86	7,71	10.344,80	7,70
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	289,04	0,22	146,64	0,11	145,99	0,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.684,98	7,95	10.598,06	7,89	10.576,77	7,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.500,26	28,66	36.785,10	27,38	36.271,17	27,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.148,77	29,14	37.373,89	27,82	37.278,38	27,75
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.209,67	18,76	27.780,09	20,68	27.660,01	20,59
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22.840,88</i>	<i>17,00</i>	<i>22.821,86</i>	<i>16,99</i>	<i>22.492,69</i>	<i>16,74</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,80	0,04	23,41	0,02	23,41	0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	170,81	0,13	238,52	0,18	252,93	0,19
1.9	Đất làm muối	LMU	1,98	0,00	1,98	0,00	1,98	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,59	0,02	139,29	0,10	307,16	0,23
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.299,98	6,92	10.045,76	7,48	11.370,22	8,46
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.500,54	1,12	1.615,97	1,20	1.792,21	1,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	246,39	0,18	259,51	0,19	303,30	0,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,19	0,02	19,28	0,01	21,89	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	366,67	0,27	387,16	0,29	588,17	0,44
2.5	Đất an ninh	CAN	11,47	0,01	13,97	0,01	24,19	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	155,63	0,12	173,77	0,13	297,69	0,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,35	0,01	16,27	0,01	24,37	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,35	0,00	18,86	0,01	18,86	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,77	0,01	7,51	0,01	28,25	0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,80	0,07	90,77	0,07	166,46	0,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,80	0,02	23,80	0,02	37,47	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,38	0,00	3,38	0,00	3,38	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,18	0,01	13,18	0,01	18,90	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	599,29	0,45	823,53	0,61	1.202,76	0,90
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	50,34	0,04	50,34	0,04	99,34	0,07
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,84	0,01	19,84	0,01	74,53	0,06
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	131,51	0,10	232,68	0,17	442,32	0,33
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,06	0,02	37,65	0,03	81,86	0,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	376,54	0,28	483,02	0,36	504,71	0,38
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.366,29	2,51	3.746,31	2,79	4.259,43	3,17
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.064,93	0,79	1.364,70	1,02	1.567,83	1,17
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	287,31	0,21	315,47	0,23	503,96	0,38
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			1,00	0,00	27,44	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			2,63	0,00	2,68	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam	DDD	10,94	0,01	10,94	0,01	13,60	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	thăng cảnh, di sản thiên nhiên							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,97	0,01	35,24	0,03	38,00	0,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.935,96	1,44	1.982,63	1,48	2.049,36	1,53
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,01	0,00	1,01	0,00	1,03	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,93	0,01	11,83	0,01	28,35	0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	39,24	0,03	20,86	0,02	27,18	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,13	0,03	38,55	0,03	38,79	0,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,36	0,00	2,36	0,00	2,46	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	561,78	0,42	586,61	0,44	695,57	0,52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.431,61	1,81	2.375,11	1,77	2.140,13	1,59
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.324,56	0,99	1.287,29	0,96	1.095,61	0,82
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.107,05	0,82	1.087,82	0,81	1.044,52	0,78
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,63	0,00	3,63	0,00	3,63	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.003,80	0,75	863,67	0,64	115,44	0,09
	<i>Trong đó:</i>	-						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	124,68	0,09	103,81	0,08	51,33	0,04
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	830,04	0,62	710,78	0,53	54,18	0,04
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	49,08	0,04	49,08	0,04	9,93	0,01
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*							

Biểu 12/CH
PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM
CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	373,16	55,82	317,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	286,18		286,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	60,85	55,82	5,03
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,13		26,13
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	515,20	84,31	430,89
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	39,19		39,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,62		24,62
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,17		9,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,31		1,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,86		2,86
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,00		5,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	161,97	15,54	146,43
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	40,00		40,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,34		16,34
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,61		28,61
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,35	2,00	23,35
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,67	13,54	38,13
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	192,65	67,77	124,88
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	164,04	67,44	96,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,00		15,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,63	0,33	0,30
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,00		10,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,10		1,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,00		1,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,88		0,88
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,48		0,48
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	87,12	1,00	86,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu 13/CH
PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.417,05	554,37	862,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34,98	25,84	9,14
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	33,96	25,69	8,27
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,02	0,15	0,87
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	65,34	51,62	13,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	841,57	439,76	401,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	106,19	10,68	95,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	368,61	26,11	342,50
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>348,19</i>	<i>19,02</i>	<i>329,17</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,36	0,36	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	363,14	114,19	248,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,46	18,04	4,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,24	1,36	0,88
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,46	0,98	3,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,62	0,68	0,94
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,12	0,08	0,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,26	0,10	0,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,24	0,50	0,74
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,30	1,00	10,30
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,00		10,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,74	0,44	0,30
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,56	0,56	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	32,92	32,36	0,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	12,24	12,24	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,43	1,43	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,50		0,50
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công	DBV			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
	nghệ thông tin				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,10	0,10	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,65	18,59	0,06
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,66	3,26	1,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	283,48	56,51	226,97
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	220,95	37,28	183,67
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	62,53	19,23	43,30
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu 14/CH
PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC
Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.560,04	661,45	898,58
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	41,98	34,28	7,70
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	74,34	66,92	7,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.045,40	492,07	553,32
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	106,19	10,68	95,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	260,74	26,11	234,63
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>240,32</i>	<i>19,02</i>	<i>221,30</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	31,39	31,39	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4.500,33	3.327,96	1.172,37
	<i>Trong đó:</i>	-			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	508,32	150,34	357,98
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	1.764,20	1.764,20	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	107,87		107,87
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	82,12	67,71	14,41
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	366,31	176,71	189,60
-	<i>Trong đó:</i>	-			
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	10,40	10,01	0,39
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	21,58	20,47	1,11
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK			
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	6,62	6,62	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,23	0,20	0,03

Ghi chú:
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
PNN là mã loại đất theo quy hoạch
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Biểu 15/CH
PHÂN KỲ DIỆN TÍCH KHU VỰC LẤN BIỂN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA
HUYỆN HÀM THUẬN BẮC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu 16/CH**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA
HUYỆN HÀM THUẬN BẮC***Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm cuối kỳ kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất trồng lúa	LUA	10.498,50	10.490,80
2	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.373,89	37.278,38
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	27.780,09	27.660,01

Biểu 25/CH**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC**

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	DANH MỤC CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP TỪ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030					
*	Đất quốc phòng					
1	Thao trường Núi Bành, Núi Kính	13,00		13,00	RSX	Xã Hàm Liêm
2	Đại đội Thiết giáp 74, thuộc xã Hàm Liêm	3,00		3,00	RSX	Xã Hàm Liêm
		3,00		3,00	CLN	Xã Hàm Thắng
3	Căn cứ hậu cần - kỹ thuật tỉnh	103,30		103,30	CLN, RSX	Xã Hàm Liêm
4	Dự án bãi hủy bom mìn (bãi hủy bom mìn + BN01)	300,12	293,00	7,12	RSX	Xã Hàm Liêm
5	Trụ sở BCH Biên phòng tỉnh Bình Thuận	2,42		2,42	CLN	Xã Hàm Thắng
6	Thao trường huấn luyện	9,50		9,50	DCS	Xã Hàm Đức
7	Thao trường bắn	15,00	15,00			Xã Hàm Phú
		1,18		1,18	RSX	Xã Hàm Liêm
8	Đập nước khu hậu cần quân sự	15,77	7,95	7,82	CLN, MNC, NCS	Xã Hàm Chính
9	Khu căn cứ hậu cần quân sự	46,00	16,42	29,58	CLN, BCS, DCS, NCS	Xã Hàm Chính
10	Trận địa pháo 1, đường giao thông kết nối vào trận địa pháo 1	4,06	4,06			Xã Hàm Đức
11	Đài dẫn đường K3 và đường dẫn vào đài dẫn đường K2, K3	2,61		2,61	CLN, DGT, DNL	Xã Hồng Sơn
		0,78		0,78	CLN, DGT, DTL	Xã Hàm Đức
12	Thao trường Khu 29 Lòng Hồ Sông Quao	5,90		5,90	RPH	Xã Thuận Hòa
*	Đất an ninh					
1	Trụ sở Công an xã Đông Giang	0,09		0,09	TSC	Xã Đông Giang
2	Trụ sở Công an xã Hàm Phú	0,11	0,09	0,02	TSC	Xã Hàm Phú
3	Trụ sở Công an xã Hàm Đức	0,20		0,20	LUA	Xã Hàm Đức
4	Trụ sở Công an xã Hồng Sơn	0,25		0,25	LUA	Xã Hồng Sơn
5	Trụ sở Công an xã Hàm Chính	0,22		0,22	TSC	Xã Hàm Chính
6	Trụ sở làm việc lực lượng CA đảm bảo ANTT, PCCC và CNCH tại KCN Phan Thiết II	0,30		0,30	TSC	Xã Hàm Liêm
7	Trụ sở làm việc lực lượng CA đảm bảo ANTT, PCCC và CNCH tại KCN Đông Bắc Phan Thiết	0,37		0,37	CLN	Xã Hồng Liêm
8	Đội CS PCCC và CHCN khu vực Ma Lâm	0,55		0,55	DGD	Thị trấn Ma Lâm
9	Trụ sở Công an xã Thuận Minh	0,30		0,30	CLN, TSC	Xã Thuận Minh
10	Trụ sở Công an xã La Dạ	0,32		0,32	HNK, CLN, TSC	Xã La Dạ
11	Phân đội cảnh sát PCCC Phú Long thuộc PC07	0,23		0,23	CLN	Thị trấn Phú Long
12	Trụ sở Công an xã Hàm Hiệp	0,18		0,18	DGD	Xã Hàm Hiệp
13	Trụ sở Công an xã Đông Tiến	0,19		0,19	HNK	Xã Đông Tiến
14	Trụ sở Công an xã Đa Mi	0,18		0,18	CLN, ONT, DYT	Xã Đa Mi
15	Trụ sở Công an xã Hàm Trí	0,13		0,13	DGD	Xã Hàm Trí
16	Trụ sở Công an xã Thuận Hòa	0,14		0,14	TSC	Xã Thuận Hòa

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	Trụ sở Công an xã Hồng Liêm	0,18		0,18	CLN, ONT, DVH, DGD	Xã Hồng Liêm
18	Trụ sở Công an xã Hàm Liêm	0,20		0,20	TSC, DGD, DKV	Xã Hàm Liêm
*	Đất chăn nuôi tập trung					
1	Trang trại chăn nuôi Hàm Hiệp (Bùi Hữu Hùng)	48,32		48,32	CLN, BCS, DCS	Xã Hàm Liêm
2	Trang trại chăn nuôi bò công nghệ cao Dương Gia	11,00		11,00	CLN, MNC	Xã Hàm Trí
3	Trang trại chăn nuôi Cty TNHH Việt Hoàng T&T	0,05		0,05	CLN	Xã Hồng Liêm
4	Trang trại chăn nuôi vịt thương phẩm công nghệ cao (Lê Xuân Hưng)	10,01		10,01	DCS	Xã Thuận Minh
5	Trang trại chăn nuôi vịt thương phẩm công nghệ cao (Nguyễn Anh Việt)	3,36		3,36	DCS	Xã Thuận Minh
6	Trang trại chăn nuôi Thuận Tiến	9,38		9,38	CLN	Xã Hàm Liêm
*	Đất khu công nghiệp					
1	Khu công nghiệp Đồng Bắc Phan Thiết (tổng diện tích dự án 300 ha)	49,00		49,00	CLN, DCS	Xã Hồng Liêm
*	Đất cụm công nghiệp					
1	Cụm công nghiệp Liêm An-Hồng Liêm (tổng diện tích 30 ha)	10,00		10,00	CLN, DCS	Xã Hồng Liêm
2	Cụm công nghiệp Hồng Liêm (tổng diện tích 30 ha)	10,00		10,00	CLN, DCS	Xã Hồng Liêm
3	Cụm công nghiệp Ma Lâm (tổng diện tích 40 ha)	30,00	7,00	23,00	CLN, BCS	Thị trấn Ma Lâm
4	Cụm công nghiệp Hàm Đức	16,33	10,32	6,01	DCS	Xã Hàm Đức
5	Cụm công nghiệp Phú Long	8,20	2,52	5,68	CLN	Thị trấn Phú Long
*	Đất thương mại dịch vụ					
1	Cửa hàng xăng dầu Hàm Nhơn	0,07		0,07	CLN, DTL	Thị trấn Phú Long
2	Cửa hàng xăng dầu của DNTN Hữu Luân	0,25		0,25	CLN, ONT	Xã Hàm Đức
3	Cửa hàng xăng dầu Dương Đông số 1 (Văn Mười số 7)	1,66	1,42	0,24	CLN	Xã Hàm Đức
4	Cửa hàng xăng dầu Văn Hiệp	0,20		0,20	LUA	Xã Hồng Sơn
5	Cửa hàng xăng dầu Hiền Hương 2	0,14		0,14	CLN	Xã Hồng Sơn
6	Cửa hàng xăng dầu Gia Huê	0,33		0,33	TSC	Xã Hồng Liêm
7	Cửa hàng xăng dầu Thịnh Phát 3	0,16	0,16			Xã Hồng Liêm
8	Cửa hàng xăng dầu công ty TNHH Nguyên Bình	0,18		0,18	CLN, ONT	Xã Hồng Liêm
9	Cửa hàng xăng dầu (Gia Bảo)	0,14		0,14	CLN	Xã Hồng Liêm
10	Cửa hàng xăng dầu Nguyên Thuận	0,26		0,26	CLN, ONT	Xã Hồng Liêm
11	Cửa hàng xăng dầu Trường Thịnh	0,20		0,20	SKC	Xã Thuận Hòa
12	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH dầu khí Miền Trung)	0,05		0,05	CLN	Xã Hàm Trí
13	Cửa hàng xăng dầu Quỳnh Nguyên	0,22		0,22	LUA	Xã Hàm Chính
14	Cửa hàng xăng dầu công ty TNHH thương mại Hoa Anh Đức	0,15		0,15	HNK, ONT	Xã Đông Tiến
15	Khu Du Lịch hồ Hàm Thuận - Đa Mi (tổng diện tích 483,08 ha)	20,00		20,00	CLN, RPH, SON	Xã Đa Mi
16	Khu Du Lịch hồ Đa Mi	20,00		20,00	RPH, SON	Xã Đa Mi
17	Khu du lịch thác 9 tầng	10,00		10,00	CLN, RPH, SON	Xã Đa Mi
18	Khu Thương mại-dịch vụ-du lịch Khu căn cứ kháng chiến Tỉnh ủy	1,00		1,00	CLN	Xã Đông Giang

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	Dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tham quan (safari Hồng Liêm) - diện tích 3269,25 ha (trong đó có các công trình: Trung tâm điều hành dự án 1 - 28,89 ha; Trung tâm điều hành dự án 2 - 18,87 ha; Trung tâm điều hành dự án 3 - 18 ha; Lưu trú 1 - 27,26 ha; Lưu trú 2 - 19,95 ha; Đài ngắm cảnh - 3,0 ha)	115,41	50,38	65,03	HNK, CLN, RPH, RSX, SON, DCS, NCS	Xã Hồng Liêm
		0,56		0,56	RSX	Xã Hồng Sơn
20	Khu du lịch sinh thái	3,00		3,00	CLN	Xã Hồng Liêm
21	Khu du lịch hồ Sông Quao (diện tích tổng dự án dự kiến 1.000 ha)	17,68		17,68	CLN, RSX, ONT, MNC	Xã Hàm Trí
22	Công ty TNHH ôxy Hòa Minh	0,06	0,06			Xã Hàm Thắng
23	Trạm đăng kiểm	2,61		2,61	CLN, ONT	Xã Hồng Liêm
24	Trạm dừng chân	0,40		0,40	CLN	Xã Hàm Trí
25	Siêu Thị Sa Ra	1,00		1,00	LUA, CLN	Xã Hàm Đức
26	Siêu thị Ma Lâm	1,00		1,00	CLN	Thị trấn Ma Lâm
27	Siêu thị Thuận Hoà	0,11		0,11	ONT, TSC	Xã Thuận Hòa
28	Nhà làm việc HTX	0,05		0,05	ONT	Xã Hàm Trí
29	Quỹ tín dụng Hàm Trí	0,05		0,05	ONT	Xã Hàm Trí
30	Hợp tác xã nông nghiệp Hàm Thắng	0,07		0,07	ONT	Xã Hàm Thắng
31	Siêu thị Mini Hồng Sơn	0,16		0,16	LUA	Xã Hồng Sơn
32	Siêu thị Phú Long	1,00		1,00	CLN, SKC	Thị trấn Phú Long
33	Trạm xăng dầu Tường Vy	0,13		0,13	ONT	Xã Hàm Trí
34	Trạm xăng dầu Tường Vy 2 (km 19+300)	0,10		0,10	CLN, ONT	Xã Hàm Trí
35	Trạm dừng chân Suối Ngang	1,07		1,07	CLN	Xã Hàm Phú
36	Dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tham quan (safari Hồng Liêm) - diện tích 3269,25 ha (trong đó Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gồm: Trung tâm cứu hộ, chăm sóc động vật hoang dã 12,89 ha; Cơ sở nuôi động vật bán hoang dã 7,01 ha)	19,90		19,90	CLN, RPH, DCS	Xã Hồng Liêm
37	Khu đất trụ sở Công ty Thuận Phước	0,61	0,61			Xã Hàm Hiệp
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
1	Trạm nghiền sản cát; Nhà máy sản xuất công rung ép, cầu kiện đúc sẵn	8,20		8,20	CLN, BCS, DCS	Xã Hàm Đức
2	Nhà máy chế biến bột đá thạch anh	2,40		2,40	CLN, DCS	Xã Hàm Đức
3	Nhà máy chế biến và xử lý trái cây chất lượng cao (Cty CP Tứ Diện Xanh)	3,42		3,42	CLN	Xã Hàm Chính
4	Cơ sở sấy búp thanh long (Hoa Bá Vương)	0,40		0,40	CLN	Xã Hàm Trí
5	Xưởng may mặc của Cty TNHH May mặc Hữu Thành (CN Bình Thuận)	0,23		0,23	CLN	Xã Hàm Trí
6	Điểm thu mua Thanh long, của Cty Nguyên Thuận	2,94		2,94	CLN	Xã Hồng Liêm
7	Xưởng phân bón Huy Hoàng	1,30	1,30			Xã Hồng Liêm
8	Nhà máy chế biến mũ Trôm (Cty TNHH Đại Dương)	0,60		0,60	CLN	Xã Hàm Trí
9	Cơ sở đúc trụ bê tông ly tâm	0,76		0,76	CLN	Xã Hàm Đức
10	Khu TTCN - Làng nghề Đông Giang (chế biến mũ cao su và nông sản)	1,80		1,80	CLN	Xã Đông Giang
*	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
1	Mỏ cát xây dựng Hàm Chính 1, thôn Trũng Liêm, Xã Hàm Chính - Ký hiệu CXD-19	6,02	3,16	2,86	CLN, NCS	Xã Hàm Chính

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Mở cát xây dựng Hàm Chính 4, Xã Hàm Chính - Ký hiệu CXD-20	3,18		3,18	HNK, CLN	Xã Hàm Chính
3	Mở cát xây dựng Hàm Chính 3, Xã Hàm Chính - Ký hiệu CXD-21	15,05	15,05			Xã Hàm Chính
4	Mở cát xây dựng xã Hàm Liêm, Khu 1 - Ký hiệu CXD-22A (tổng diện tích 33,08 ha)	5,00		5,00	HNK, CLN, DGT, MNC	Xã Hàm Liêm
5	Mở cát xây dựng xã Hàm Chính, Khu 2 - Ký hiệu CXD-22B (tổng diện tích 8,5 ha)	5,00		5,00	HNK, CLN	Xã Hàm Chính
6	Mở cát xây dựng xã Hàm Chính, Khu 3 - Ký hiệu CXD-22C (tổng diện tích 11,27 ha)	5,00		5,00	HNK, CLN	Xã Hàm Chính
7	Mở cát xây dựng xã Hàm Chính, Khu 4 - Ký hiệu CXD-22D (tổng diện tích 22,17 ha)	5,00	5,00			Xã Hàm Chính
8	Mở cát xây dựng thôn Trũng Liêm, xã Hàm Chính - Ký hiệu CXD-23	3,92	2,00	1,92	CLN	Xã Hàm Chính
9	Mở cát xây dựng xã Hồng Sơn - Ký hiệu CXD-24	5,97	3,00	2,97	CLN	Xã Hồng Sơn
10	Mở cát xây dựng xã Hồng Sơn - Ký hiệu CXD-25	3,84		3,84	CLN	Xã Hồng Sơn
11	Mở cát xây dựng xã Thuận Minh - Ký hiệu CXD-26 (tổng diện tích 12,75 ha)	5,00	5,00			Xã Thuận Minh
12	Mở cát xây dựng xã Hồng Sơn - Ký hiệu CXD-27	5,43	5,00	0,43	CLN	Xã Hồng Sơn
13	Mở cát xây dựng xã Hàm Chính - Ký hiệu CXD-28	4,08	4,08			Xã Hàm Chính
14	Mở cát xây dựng thôn Trũng Liêm, xã Hàm Chính - Ký hiệu CXD-29	4,03	4,03			Xã Hàm Chính
15	Mở cát xây dựng thôn Ninh Thuận, Khu 1, xã Hàm Chính - Ký hiệu CXD-30A	3,84	3,84			Xã Hàm Chính
16	Mở cát xây dựng thôn Ninh Thuận, Khu 1, xã Hàm Chính - Ký hiệu CXD-30B	3,12	3,12			Xã Hàm Chính
17	Mở cát xây dựng xã Hàm Liêm - Ký hiệu CXD-31	2,28	2,28			Xã Hàm Liêm
18	Mở đá xây dựng Núi Éch, xã Hồng Liêm - Ký hiệu ĐXD-7 (tổng diện tích 39,11 ha)	5,00	5,00			Xã Hồng Liêm
19	Mở đá xây dựng Tà Zôn 5, xã Hồng Sơn - Ký hiệu ĐXD-8	7,23	7,23			Xã Hồng Sơn
20	Mở đá xây dựng Bắc núi Tà Zôn, xã Hồng Sơn - Ký hiệu ĐXD-9	6,00	6,00			Xã Hồng Sơn
21	Mở đá xây dựng Đông núi Tà Zôn, xã Hồng Sơn - Ký hiệu ĐXD-10	8,99	8,99			Xã Hồng Sơn
22	Mở đá xây dựng Tà Zôn 2, núi Tà Zôn, xã Hàm Đức - Ký hiệu ĐXD-12	26,07	26,07			Xã Hàm Đức
23	Mở đá xây dựng Tây Nam Tây Tà Zôn, xã Hàm Đức - Ký hiệu ĐXD-13	6,01	6,01			Xã Hàm Đức
24	Mở đá xây dựng núi Éch, xã Hồng Liêm - Ký hiệu ĐXD-14	41,61	41,61			Xã Hồng Liêm
25	Mở đá xây dựng núi Ông, xã Thuận Hòa - Ký hiệu ĐXD-15	8,24	5,00	3,24	HNK, CLN, RPH, DCS	Xã Thuận Hòa
26	Mở đá xây dựng núi Ông, thôn Dân Lễ, xã Thuận Hòa - Ký hiệu ĐXD-16	6,49	4,09	2,40	RPH	Xã Thuận Hòa
27	Mở sét gạch ngói xã Hồng Liêm - Ký hiệu SGN-14 (tổng diện tích 21,42 ha)	5,00	5,00			Xã Hồng Liêm

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28	Mở sét gạch ngói xã Thuận Hòa - Ký hiệu SGN-15 (tổng diện tích 11,5 ha)	5,00	2,00	3,00	LUA, HNK, CLN	Xã Thuận Hòa
29	Mở vật liệu san lấp Núi Éch, xã Hồng Liêm - Ký hiệu SL-38	20,62	6,91	13,71	CLN, DCS	Xã Hồng Liêm
30	Mở vật liệu san lấp thôn 7, xã Hàm Đức - Ký hiệu SL-39	9,02	7,41	1,61	CLN, DCS	Xã Hàm Đức
31	Mở vật liệu san lấp thôn 5, xã Hàm Đức - Ký hiệu SL-40	9,52	9,47	0,05	CLN	Xã Hàm Đức
32	Mở vật liệu san lấp thôn 6, xã Hàm Đức - Ký hiệu SL-41	7,81	7,81			Xã Hàm Đức
33	Mở vật liệu san lấp Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long - Ký hiệu SL-42	9,03	8,70	0,33	CLN	Thị trấn Phú Long
34	Mở vật liệu san lấp thôn Liêm Thuận, xã Hồng Liêm - Ký hiệu SL-43A	1,97		1,97	HNK, CLN, BCS, DCS	Xã Hồng Liêm
35	Mở vật liệu san lấp thôn Liêm Thuận, xã Hồng Liêm - Ký hiệu SL-43B	1,67		1,67	DCS	Xã Hồng Liêm
36	Mở vật liệu san lấp thôn Liêm Thuận, xã Hồng Liêm - Ký hiệu SL-44 (tổng diện tích 120,31 ha)	20,31		20,31	CLN, DCS, NCS	Xã Hồng Liêm
37	Mở vật liệu san lấp thôn Phú Thái, xã Hàm Trí - Ký hiệu SL-45	5,55	4,00	1,55	HNK, CLN	Xã Hàm Trí
38	Mở vật liệu san lấp thôn Lâm Giang, xã Hàm Trí - Ký hiệu SL-46	6,09	0,22	5,87	LUA, HNK, CLN	Xã Hàm Trí
39	Mở vật liệu san lấp thôn Phú Thái, xã Hàm Trí - Ký hiệu SL-47	11,15	3,00	8,15	HNK, CLN, DGT, MNC	Xã Hàm Trí
40	Mở vật liệu san lấp Ròng Thị, Núi Thừa, xã Thuận Minh - Ký hiệu SL-48	5,11	5,00	0,11	HNK, CLN	Xã Thuận Minh
41	Mở vật liệu san lấp xã Hàm Liêm- Ký hiệu SL-49 (tổng diện tích 11,53 ha)	5,00		5,00	HNK, CLN, BCS	Xã Hàm Liêm
42	Mở vật liệu san lấp thôn 6, xã Hàm Đức - Ký hiệu SL-71A	5,06	5,05	0,01	CLN	Xã Hàm Đức
43	Mở vật liệu san lấp thôn 6, xã Hàm Đức - Ký hiệu SL-71B	1,16	0,51	0,65	CLN	Xã Hàm Đức
44	Mở cát thủy tinh (cây táo 3); (diện tích khu khai thác 9,55 ha và diện tích công trình phụ trợ 1,02 ha)	10,57	5,00	5,57	CLN, DCS	Xã Hồng Liêm
45	Mở Ti tan Cát Tường (tổng diện tích 110,91 ha)	10,00		10,00	CLN	Thị trấn Phú Long
46	Mở Núi Ông	8,00		8,00	CLN, DCS	Xã Thuận Hòa
47	Xưởng chế biến gạch không nung và các công trình phụ trợ	6,58	6,58			Xã Hàm Đức
48	Mở cát trắng tại xã Hồng Sơn	6,63		6,63	CLN	Xã Hồng Sơn
*	Đất giao thông					
1	Mở rộng đường Lâm Giáo - Tầm Hưng	0,23		0,23	LUA, CLN	Thị trấn Ma Lâm
2	Mở rộng đường Ma Lâm - Thuận Minh	0,30		0,30	CLN, ODT, SKC, NTD	Thị trấn Ma Lâm
3	Cầu sông Mun	0,41		0,41	CLN	Thị trấn Ma Lâm
4	Nhựa hóa giao thông thị trấn Ma Lâm giai đoạn 2	3,50	1,58	1,92	LUA, CLN	Thị trấn Ma Lâm
5	Đường Phú Long - Ma Lâm - Hàm Chính	2,40	1,28	1,12	LUA, CLN, NTS, ODT, NTD, SON	Thị trấn Phú Long

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6	Nhựa hoá Phú Long (giai đoạn 2)	2,89	0,97	1,92	LUA, CLN, ODT	Thị trấn Phú Long
7	Nhựa hóa Phú Long (GD 3)	5,00		5,00	CLN	Thị trấn Phú Long
8	Làm mới đường ĐT.711	14,33	3,01	11,32	CLN, DCS	Xã Thuận Hòa
		12,99	2,69	10,30	CLN, DCS	Xã Hồng Liêm
		25,55	0,67	24,88	CLN, DCS	Xã Hồng Sơn
9	Làm mới cầu Phạm Thị - thôn 2,5	0,10		0,10	CLN	Xã Hàm Liêm
10	Làm mới cầu Kênh N29 đi kênh chính	0,10		0,10	CLN	Xã Hàm Liêm
11	Mở rộng và nâng cấp tuyến từ Nhà văn hoá thôn 2 đi kênh Chính	5,00		5,00	MNC, BCS	Xã Hàm Liêm
12	Mở rộng và nâng cấp tuyến từ kênh N25 đi kênh Chính	5,00		5,00	MNC, BCS	Xã Hàm Liêm
13	Mở rộng và nâng cấp tuyến từ QL 28 đi UBND xã và cầu Chòi thôn 5	5,00		5,00	MNC, BCS	Xã Hàm Liêm
14	Làm mới đường gỗ Ông Vạn - cầu Mười Tỷ	1,50		1,50	CLN, BCS	Xã Hàm Liêm
15	Làm mới đường giao thông nội đồng Tổ 3, Tổ 5 thôn 3	2,00		2,00	CLN, BCS	Xã Hàm Liêm
16	Làm mới tuyến KDC Rạng Đông đi thôn 1	2,00		2,00	CLN, BCS	Xã Hàm Liêm
17	Làm mới tuyến Công Đội 2 thôn 5 đi Đồng Cây Me	2,00		2,00	CLN	Xã Hàm Liêm
18	Làm mới tuyến Cầu Mới đi đường Sắt	6,00		6,00	CLN, MNC	Xã Hàm Liêm
19	Mở rộng tuyến Cây Me - Bà Đậu đi thôn 2	2,00		2,00	CLN	Xã Hàm Liêm
20	Mở rộng đường liên bầu từ bầu Học 8 đến Bầu Thiêm	10,00		10,00	LUA, CLN, NTD, MNC	Xã Hàm Liêm
21	Mở rộng tuyến Ngã 4 Tư Bông đi Hàm Hiệp	2,00		2,00	HNK, CLN	Xã Hàm Liêm
22	Làm mới các tuyến nội bộ trong các khu dân cư	3,00		3,00	CLN	Xã Hàm Liêm
23	Mở rộng đường từ QL 28 đến Mương Yên	1,70		1,70	CLN	Xã Hàm Liêm
24	Đường dọc kênh chính Sông Quao	37,50	10,00	27,50	CLN, MNC, BCS, DCS	Xã Hàm Liêm
		15,00	10,00	5,00	LUA, HNK, CLN	Xã Hàm Trí
25	Đầu nối tuyến QL28 - Đường Xóm Bàu - Suối Cát	1,50		1,50	LUA, CLN	Xã Hàm Liêm
26	Nâng cấp, cải tạo đường Xóm Bàu - Suối Cát xã Hàm Liêm (đoạn Cầu số 6 đến ngã ba đường đi Trung Thành Nam)	1,18	1,07	0,11	LUA, CLN, ONT	Xã Hàm Liêm
27	Mở rộng đường của kênh N23 (từ Cầu Chà Và đến Cầu Đức)	3,00		3,00	CLN	Xã Hàm Liêm
28	Làm mới tuyến đường nhà ông Hồng đến xứ Đồng Cũ mười	1,00		1,00	CLN	Xã Hàm Liêm
29	Mở rộng đường ra đồng Quao đội 5	1,00		1,00	CLN	Xã Hàm Liêm
30	Mở rộng đường ra đồng Bàu Sơn	1,00		1,00	CLN	Xã Hàm Liêm
31	Đường giao thông xóm 5 Đại Thiện 2	0,92		0,92	CLN	Xã Hàm Hiệp
32	Đường Bàu Già - Bàu Thảo (giai đoạn 4)	0,78		0,78	CLN	Xã Hàm Hiệp
33	Mở rộng Cầu Nhôm, xã Hàm Thắng	0,06	0,01	0,05	ONT, MNC	Xã Hàm Thắng
34	Mở rộng cầu Cà Giang, xã Hàm Thắng	0,60	0,02	0,58	CLN, MNC	Xã Hàm Thắng
35	Đường dọc kênh Sa Kỳ	1,37	0,68	0,69	LUA, CLN	Xã Hàm Trí
		0,74	0,02	0,72	LUA, CLN	Xã Thuận Hòa
36	Đường Phú Thái - Lâm Giang	2,42	0,34	2,08	LUA, HNK, CLN, DTL	Xã Hàm Trí

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
37	Nâng cấp, mở rộng đường Phú Hội – Cẩm Hang – Sông Quao (đoạn từ Km20+000 – Km31+000)	1,54		1,54	LUA, HNK, CLN, SKC, DGT, BCS	Xã Hàm Trí
		7,13		7,13	HNK, CLN, DGT	Xã Hàm Phú
		3,06		3,06	HNK, CLN	Xã Thuận Minh
38	Đường từ cầu Hòa Đồng đến đường Sa Ra - Tầm Hưng	1,28		1,28	LUA, CLN, DCS	Xã Hàm Đức
39	Đường từ KDC quy hoạch đến Cống bà Dung	0,50		0,50	CLN	Xã Hàm Đức
40	Đường SaRa Tầm Hưng đến trường Tiểu học Sa Ra	2,00		2,00	DCS	Xã Hàm Đức
41	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.711 đoạn từ Quốc lộ 28 đến Quốc lộ 1A	8,45		8,45	CLN, DGT	Xã Thuận Hòa
42	Nâng cấp, mở rộng đường vào khu sản xuất Hà Ró	1,08		1,08	CLN	Xã Thuận Hòa
43	Nâng cấp mở rộng đường tuyến 2 - Dade	0,38		0,38	CLN	Xã La Dạ
44	Bãi đỗ xe Đa Mi	0,23		0,23	CLN	Xã Đa Mi
45	Bến du thuyền Đa Mi	1,00		1,00	CLN	Xã Đa Mi
46	Đường vào khu sản xuất Sông Do - CaTot (300m)	0,10		0,10	CLN	Xã Đông Tiến
47	Đường vào khu sản xuất Cầu 5m	0,60		0,60	CLN	Xã Đông Tiến
48	Đường vào khu sản xuất Nách Nai (2,5 km)	0,60		0,60	CLN	Xã Đông Tiến
49	Cầu qua kênh Suối Sâu (tổ 4, thôn Liêm Bình), xã Hồng Liêm	0,32		0,32	HNK, CLN, MNC	Xã Hồng Liêm
50	Tuyến đường dân sinh kết hợp đường vào dự án rừng dầu	5,30	5,30			Xã Hồng Liêm
51	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.711 đoạn từ Quốc lộ 28 đến Quốc lộ 1A	8,45	8,45			Xã Hồng Liêm
52	Đường tránh Đông Giang	1,00		1,00	CLN	Xã Đông Giang
53	Đường Mỹ Thạnh đi Đông Giang	5,42		5,42	RSX	Xã Đông Giang
		4,13		4,13	RPH	Xã Thuận Minh
54	Đường từ Quốc lộ 1 (thị trấn Phú Long) đến Cảng hàng không Phan Thiết	26,00	20,00	6,00	CLN, DGT	Thị trấn Phú Long
55	Đường ĐT.718 kéo dài (Hàm Cần - Mỹ Thạnh)	13,50		13,50	CLN, MNC	Xã Hàm Hiệp
56	Đường KM 17 (QL 28) Thuận Minh-Hàm Phú	1,00	1,00			Xã Thuận Minh
		1,00	1,00			Thị trấn Ma Lâm
57	Đường Hàm Hiệp - Mương Mán tránh trú bão khu vực suối Cẩm Hang, huyện Hàm Thuận Bắc	13,50		13,50	CLN, MNC	Xã Hàm Hiệp
58	Cầu qua kênh Sông Xoài, xã Hồng Liêm	0,10		0,10	CLN, MNC	Xã Hồng Liêm
59	Mở rộng đường Láng Cát - Râm Bờ Đê	1,20		1,20	CLN	Xã Hàm Hiệp
60	Cầu qua kè sông Cái	0,50		0,50	CLN	Thị trấn Ma Lâm
61	Đường trung tâm huyện Hàm Thuận Bắc đi Quốc lộ 1	3,38	0,03	3,35	LUA, CLN, ODT, DTL, SON	Thị trấn Ma Lâm
		10,45	0,54	9,91	LUA, HNK, CLN, ONT, MNC, BCS, DCS	Xã Hàm Đức
62	Kè sông cái thị trấn Ma Lâm (hạng mục giao thông)	5,99		5,99	LUA, HNK, CLN	Thị trấn Ma Lâm
63	Trạm dừng nghỉ KM 205+000 Cao tốc	10,00		10,00	DGT	Xã Hàm Trí

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
64	Công trình Nâng cấp, cải tạo đường Hàm Phú - Thuận Minh	6,58	2,22	4,36	LUA, CLN, ONT, DGD	Xã Hàm Phú
		3,17	1,11	2,06	LUA, HNK, CLN, ONT, MNC	Xã Thuận Minh
65	Nâng cấp mở rộng đường Km 19 Quốc lộ 28 đi Phú Sơn, Hàm Thuận Bắc	4,01		4,01	CLN	Xã Hàm Phú
		1,64		1,64	CLN	Xã Hàm Trí
66	Đường từ cầu Nha Đam-suối Đá	0,92	0,19	0,73	HNK, CLN, ONT	Xã Hàm Trí
67	Đường Hàm Đức - Hồng Sơn	3,10		3,10	LUA, HNK, CLN, ONT, DCS	Xã Hàm Đức
		0,82		0,82	CLN	Xã Hồng Sơn
68	Bê tông xi măng đường thôn Suối Đá, xã Hồng Sơn	0,83		0,83	LUA, CLN	Xã Hồng Sơn
69	Nâng cấp, mở rộng đường Thuận Minh - Hàm Hiệp, huyện Hàm Thuận Bắc	0,25		0,25	CLN, ODT, SKC	Thị trấn Ma Lâm
		13,19	4,96	8,23	CLN, ONT, DGT, MNC	Xã Hàm Chính
		5,80	2,58	3,22	LUA, CLN, ONT	Xã Hàm Liêm
		2,42	1,13	1,29	HNK, CLN, SKC, NTD, MNC	Xã Hàm Hiệp
70	Cổng kết hợp mở rộng đường từ Cầu Nhôm-KDC Bến Lội	1,31		1,31	CLN	Xã Hàm Thắng
71	Đường liên huyện dọc kênh chính	22,80	22,80			Xã Thuận Hòa
72	Đường Thuận Minh - Hàm Cần	4,89	3,00	1,89	CLN	Xã Thuận Minh
73	Mở rộng đường Lê Hồng Phong	1,25	0,30	0,95	LUA, CLN, ODT, DTL, SON	Thị trấn Ma Lâm
74	Cầu Hà Ra	0,43		0,43	LUA, CLN, ONT, MNC	Xã Hàm Phú
		0,02		0,02	CLN	Xã Thuận Minh
75	Cầu Sông Thăng, Phú Sơn, xã Hàm Phú	0,13		0,13	CLN, MNC	Xã Hàm Phú
76	Đường Ma Lâm - Núi Xã Thô	3,83	2,05	1,78	LUA, HNK, CLN, NTD	Xã Hàm Trí
77	Đường tránh Quốc lộ 28 (Tuyến đường phía đông thị trấn Ma Lâm)	19,64	4,45	15,19	CLN, ODT, TSC, SON, BCS	Thị trấn Ma Lâm
		1,18		1,18	CLN, ONT, DYT, MNC	Xã Hàm Chính
78	Bê tông - xi măng đường từ cầu Trần - đường Gò Quao, Thị trấn Ma Lâm	0,85	0,46	0,39	CLN, DTL	Thị trấn Ma Lâm
79	Đường từ HTX thanh long Phú Hội - thôn Xuân Điền	0,96		0,96	CLN	Xã Hàm Thắng
*	Đất thủy lợi					
1	Kênh Ku Kê - Hàm Hiệp	80,00	80,00			Xã Thuận Minh
2	Kênh Tây Ku Kê - Phú Sơn	15,00	15,00			Xã Thuận Minh
3	Mương Xã Thô	3,00	3,00			Xã Hàm Trí
4	Mương N1	0,30	0,30			Xã Hàm Trí
5	Làm mới kênh tiếp nước Bàu Học Tám-thôn 5	10,00		10,00	CLN	Xã Hàm Liêm
6	Kiên cố hóa kênh N25	4,50	4,50			Xã Hàm Liêm
7	Mở rộng và kiên cố hóa kênh N23	7,50	7,50			Xã Hàm Liêm
8	Kiên cố hóa kênh N27	6,75	6,75			Xã Hàm Liêm
9	Mở rộng và kiên cố hóa kênh N29	6,00	6,00			Xã Hàm Liêm

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	Kênh tiêu bờ Giồng Suối Cát xã Hàm Liêm	5,00	5,00			Xã Hàm Liêm
11	Mở rộng và kiên cố hóa mương N27-8 đến nhà ông Kôn thôn 1	4,20	4,20			Xã Hàm Liêm
12	Mở rộng kiên cố hoá bờ bầu Cây Bông	1,50	1,50			Xã Hàm Liêm
13	Mở rộng và kiên cố hóa suối Chồi từ thôn 5 đến thôn 3	9,60	9,60			Xã Hàm Liêm
14	Mở rộng và kiên cố hóa suối Găng Làng đi từ thôn 2 đến kênh thoát lũ	9,60	9,60			Xã Hàm Liêm
15	Kiên cố hoá kênh cấp 1 Sông Quao	16,40		16,40	CLN	Xã Hàm Liêm
16	Kênh Dẫn nước thủy lợi Hàm Liêm-Hàm Cấn	5,00		5,00	CLN	Xã Hàm Liêm
17	Làm mới Đập Đá	0,05	0,05			Xã Hàm Liêm
18	Mở rộng mương tiêu thoát úng đồng Ruộng Làng	0,05		0,05	CLN	Xã Hàm Liêm
19	Mở rộng kênh xứ đồng Láng Quao	2,00		2,00	CLN	Xã Hàm Liêm
20	Mở rộng đoạn cuối kênh N17	1,00	1,00			Xã Hàm Chính
21	Mở rộng đoạn cuối kênh Sờ Tàu	0,50	0,50			Xã Hàm Chính
22	Mở rộng đoạn mương tiêu đồng Thầy Nghệ	0,50	0,50			Xã Hàm Chính
23	Mở rộng mương đồng Me Ngọt	0,50	0,50			Xã Hàm Chính
24	Mở rộng tuyến nối N23-1 đi Ông Xềng	1,00		1,00	CLN	Xã Hàm Chính
25	Kênh nhánh về hồ chứa nước thô	5,00	5,00			Xã Hồng Liêm
26	Xây dựng mới đập Đa B'Răng	20,00		20,00	MNC	Xã La Dạ
27	Làm mới kênh vào khu đồng ruộng ĐrapRas - Thôn 1 Dade	0,30		0,30	CLN	Xã La Dạ
28	Kênh N33 đến xứ đồng Ông Thô	0,40	0,40			Xã Hàm Hiệp
29	Kênh tiêu Hồng Sơn	15,00		15,00	BCS, DCS	Xã Hồng Sơn
30	Làm mới tuyến kênh: Suối Thị - Sông Do - Nách Nai	2,00		2,00	CLN	Xã Đông Tiến
31	Làm mới hệ thống mương thoát nước đồng Cỏ Rùa đi Bàu Lốc	1,00		1,00	CLN	Xã Hàm Liêm
32	Kênh chính Bắc hồ Sông Quao, huyện Hàm Thuận Bắc và huyện Bắc Bình	25,90	12,23	13,67	LUA, RPH, RSX, MNC	Xã Thuận Hòa
33	Hồ chứa nước Suối Trâm Thượng và hệ thống kênh tưới	109,70	12,10	97,60	RPH, RSX, SON	Xã Hàm Phú
		9,60		9,60	RPH, RSX	Xã Hàm Trí
34	Trạm bơm Hồng Liêm và hệ thống kênh tưới huyện Hàm Thuận Bắc và huyện Bắc Bình	37,16	24,34	12,82	LUA, HNK, CLN, SON	Xã Hồng Liêm
*	Đất công trình phòng, chống thiên tai					
1	Kênh tiêu thoát lũ sông Trao	10,60	10,60			Xã Thuận Minh
2	Mở rộng mương thoát phía Tây trạm điện ra Suối Cát	0,05		0,05	CLN	Xã Hàm Liêm
3	Kênh tiêu thoát lũ Cẩm Hang	21,00	21,00			Xã Hàm Hiệp
*	Đất công trình cấp nước, thoát nước					
1	Nhà máy nước (KDC Dốc Đa-Đá Cầu)	0,50		0,50	CLN	Xã Thuận Minh
2	Nhà máy nước và hồ chứa nước thô của huyện tại xã Hàm Trí	5,02	5,02			Xã Hàm Trí
3	Làm mới hệ thống thoát nước thải trong KDC phía Đông thôn 3 đến kênh thoát lũ	2,00		2,00	CLN	Xã Hàm Liêm
4	Làm mới hệ thống thoát nước thải từ ngã 4 Thành Đạt đến kênh thoát lũ	4,00		4,00	CLN	Xã Hàm Liêm
		4,00		4,00	CLN	Xã Hàm Liêm
5	Làm mới hệ thống mương thoát nước thải từ HTX 3 đến cầu Bến Lội	1,00		1,00	CLN	Xã Hàm Liêm

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6	Trạm bơm tăng áp và giao dịch xã Hàm Liêm (thuộc Dự án lĩnh vực nước tỉnh Bình Thuận)	0,22		0,22	HNK	Xã Hàm Liêm
7	Hệ thống nước sạch Hàm Thuận Bắc	0,09		0,09	CLN	Xã Hàm Liêm
8	Trạm giao dịch nước Hàm Chính	0,20		0,20	CLN	Xã Hàm Chính
9	Hệ thống nước sạch Hàm Chính	0,20		0,20	CLN	Xã Hàm Chính
10	Bể điều áp nước sinh hoạt Dân Hoà và Dân Trí	0,50		0,50	CLN	Xã Thuận Hòa
11	Hệ thống nhà máy nước Thuận Hoà	0,12		0,12	CLN	Xã Thuận Hòa
12	Hệ thống nước sạch Hồng Liêm	0,09		0,09	CLN	Xã Hồng Liêm
13	Hệ thống cấp nước sạch Thuận Hòa	0,50	0,50			Xã Thuận Hòa
14	Hệ thống cấp nước sạch xã La Dạ	1,00		1,00	CLN	Xã La Dạ
15	Trạm bơm lấy nước từ kênh Siêng Giang	0,33		0,33	DCS	Xã Hàm Đức
16	Nhà máy nước Hồ Suối Đá, huyện Hàm Thuận Bắc	2,80		2,80	CLN	Xã Hồng Sơn
		0,30		0,30	DCS	Xã Hàm Đức
17	Nhà quản lý Hồ chứa Bàu Học 8	0,20	0,20			Xã Hàm Liêm
18	Trạm bơm tăng áp Ku Kê (thuộc dự án cơ sở cai nghiện ma túy- cơ sở 2)	0,10		0,10	HNK	Xã Thuận Minh
19	Ao chứa bùn (Trung tâm nước sạch vệ sinh môi trường)	0,39		0,39	CLN	Xã Thuận Minh
20	Trụ sở giao dịch công trình nhà máy nước	0,42		0,42	CLN	Xã Thuận Hòa
21	Nhà máy nước La Dạ - Đa Kim	0,28		0,28	CLN	Xã Đa Mi
22	Nhà máy nước sạch Cà Giang	0,50	0,30	0,20	CLN	Xã Hàm Hiệp
23	Đường, thoát nước từ UBND thị trấn Ma Lâm – Kè Sông Cái	0,39		0,39	HNK, DTL	Thị trấn Ma Lâm
24	Nâng cấp hệ thống nước Phú Long	0,75		0,75	CLN	Thị trấn Phú Long
*	Đất xây dựng cơ sở văn hóa					
1	Nhà văn hóa biểu diễn nghệ thuật	0,50		0,50	CLN	Thị trấn Phú Long
2	Nhà văn hóa thị trấn Phú Long	1,00	1,00			Thị trấn Phú Long
3	Khu văn hoá TDTT Dân Hiệp	0,64		0,64	CLN	Xã Thuận Hòa
4	Mở rộng trung tâm văn hóa thể thao huyện Hàm Thuận Bắc	2,63		2,63	ODT, TSC	Thị trấn Ma Lâm
5	Bia tường niệm đại đội 1/430	0,03		0,03	CLN	Xã Hàm Thắng
6	Bia chiến tích xã Hàm Thắng (lấy Chợ Kim Bình cũ)	0,10		0,10	CLN	Xã Hàm Thắng
*	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng					
1	Nhà văn hóa Phú Xuân	0,40		0,40	CLN	Thị trấn Phú Long
2	Nhà văn hóa Phú Trường	0,20	0,05	0,15	CLN	Thị trấn Phú Long
3	Nhà văn hóa Phú Hòa	0,05		0,05	CLN	Thị trấn Phú Long
4	Nhà văn hóa thôn Suối Đá	0,10		0,10	CLN	Xã Hồng Sơn
5	Nhà văn hóa thôn 1	0,22	0,12	0,10	CLN	Xã Hồng Sơn
6	Nhà văn hóa thôn 2	0,15	0,04	0,11	CLN	Xã Hồng Sơn
7	Nhà văn hóa thôn 3	0,30	0,14	0,16	CLN	Xã Hồng Sơn
8	Nhà văn hóa thôn 4	0,20	0,10	0,10	CLN	Xã Hồng Sơn
9	MR Nhà văn hóa xã Đông Tiến	0,06	0,04	0,02	CLN	Xã Đông Tiến
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1, La Dạ	0,20	0,20			Xã La Dạ
11	Nhà văn hoá thôn 2 (gần cầu 5m)	0,10		0,10	CLN	Xã Đông Tiến
12	Nhà văn hoá KP 1	0,15		0,15	CLN	Thị trấn Ma Lâm
13	Nhà văn hoá thôn Phú Lập	0,03		0,03	CLN	Xã Hàm Phú
14	Nhà văn hoá thôn Phú Điền	0,15	0,15			Xã Hàm Phú
15	Nhà Văn hoá thôn Thuận Điền	0,28	0,18	0,10	CLN	Xã Hàm Liêm
16	Khu vui chơi giải trí cho trẻ em	0,20		0,20	LUA, CLN	Xã Thuận Hòa

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	Khu vui chơi giải trí cho trẻ em	0,22	0,22			Xã Hàm Đức
18	Chỉnh trang Khu trung tâm xã Đông Tiến	0,59	0,32	0,27	ONT, DGT	Xã Đông Tiến
19	Khu vui chơi văn hóa Thanh thiếu niên	0,45		0,45	CLN, ONT	Xã Hàm Chính
20	Khu vui chơi giải trí cho trẻ em	0,08		0,08	CLN	Xã Hàm Hiệp
*	Đất xây dựng cơ sở y tế					
1	Mở rộng Trung tâm y tế huyện Hàm Thuận Bắc	1,50		1,50	CLN	Thị trấn Ma Lâm
2	Mở rộng Trạm y tế xã	0,16	0,06	0,10	CLN	Xã Hồng Sơn
3	Mở rộng trạm Y tế xã Hàm Phú	0,14		0,14	CLN	Xã Hàm Phú
4	Trạm y tế xã Hàm Hiệp	0,13		0,13	CLN	Xã Hàm Hiệp
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo					
1	Đất cơ sở giáo dục đào tạo trong Khu đô thị Phú Long - Phân Khu I	1,00		1,00	CLN	Thị trấn Phú Long
2	Đất cơ sở giáo dục đào tạo trong Khu đô thị Phú Long - Phân Khu II	1,00		1,00	CLN	Thị trấn Phú Long
3	Đất cơ sở giáo dục đào tạo trong Khu đô thị Phú Long - Phân Khu III	1,00		1,00	CLN	Thị trấn Phú Long
4	Đất cơ sở giáo dục đào tạo trong Khu đô thị Phú Long - Phân Khu IV	1,00		1,00	CLN	Thị trấn Phú Long
5	Mở rộng trường THCS Phú Long	0,30		0,30	CLN	Thị trấn Phú Long
6	Đất cơ sở giáo dục đào tạo trong Khu dân cư thương mại Hàm Thắng	2,85		2,85	CLN	Xã Hàm Thắng
7	Đất cơ sở giáo dục đào tạo trong Khu dân cư thương mại dịch vụ Hàm Thắng	10,00		10,00	CLN	Xã Hàm Thắng
8	Mở rộng, nâng cấp Trường Mẫu giáo La Dạ	0,05		0,05	CLN	Xã La Dạ
9	Mở rộng trường tiểu học Lâm Giang	0,30		0,30	CLN	Xã Hàm Trí
10	Phân hiệu Mẫu giáo Hàm Trí	1,00		1,00	CLN	Xã Hàm Trí
11	Trường THPT tại khu vực xã Hồng Liêm huyện Hàm Thuận Bắc	2,50		2,50	CLN	Xã Hồng Liêm
12	Phân hiệu Trường THPT Hàm Thuận Bắc	2,00		2,00	CLN	Xã Đông Giang
13	Trường Mẫu giáo Đông Giang	0,30	0,29	0,01	HNK	Xã Đông Giang
14	Trường Mẫu giáo Phú Long (HTX 3)	1,25	1,20	0,05	CLN	Thị trấn Phú Long
15	Mở rộng trường tiểu học Long Thạnh	0,75		0,75	CLN	Xã Hồng Sơn
16	Mở rộng trường tiểu học Long Thạnh (điểm phân hiệu)	0,67		0,67	CLN	Xã Hồng Sơn
17	Mở rộng Trường Tiểu học Phú Hội	0,46		0,46	CLN	Xã Hàm Hiệp
18	Trường Mẫu giáo Hàm Trí	0,41		0,41	LUA	Xã Hàm Trí
*	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao					
1	Khu liên hợp thể dục - thể thao tỉnh (tổng diện tích 10 ha)	3,00		3,00	CLN, BCS	Xã Hàm Liêm
2	Sân bóng thôn 1	1,00	0,50	0,50	CLN	Xã Hồng Sơn
3	Sân bóng thôn 2	0,90		0,90	CLN	Xã Hồng Sơn
4	Sân bóng thôn 3	1,00	0,50	0,50	CLN	Xã Hồng Sơn
5	Sân bóng thôn Suối Đá	0,13		0,13	CLN	Xã Hồng Sơn
6	Mở rộng sân bóng đá xã	1,15	0,77	0,38	CLN	Xã Hồng Sơn
7	Sân bóng đá xã Đông Tiến	1,80	1,00	0,80	HNK	Xã Đông Tiến
8	Sân bóng đá xã	1,50	1,00	0,50	HNK	Xã Thuận Minh
9	Đất thể dục thể thao	1,10	0,50	0,60	CLN	Xã Hàm Trí
10	Mở rộng sân bóng đá thôn Dân Lễ	1,00	0,65	0,35	NTD	Xã Thuận Hòa
11	Mở rộng sân bóng đá xã	1,20	1,01	0,19	CLN	Xã Thuận Hòa
12	Sân bóng đá mini	0,50		0,50	CLN	Xã Thuận Hòa
13	Mở rộng sân bóng đá thôn Dân Hoà	1,00	0,87	0,13	HNK	Xã Thuận Hòa
14	Sân bóng mini và hồ bơi	0,25		0,25	CLN	Xã Hồng Sơn

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	Sân bóng đá thôn 5	0,30		0,30	CLN	Xã Hàm Liêm
16	Mở rộng nhà thi đấu huấn luyện thể thao tại thị trấn Ma Lâm	0,50		0,50	CLN	Thị trấn Ma Lâm
17	Sân vận động và trung tâm huấn luyện thể dục thể thao của huyện	9,80	8,81	0,99	LUA, DGT, SON	Thị trấn Ma Lâm
18	Sân chơi bãi tập	0,10		0,10	CLN	Xã La Dạ
19	Trung tâm thể dục thể thao xã Đa Mi	0,25		0,25	CLN	Xã Đa Mi
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng					
1	Xây dựng mới trạm biến áp Dòng Cây	0,02		0,02	CLN	Xã Hàm Liêm
2	Xây dựng mới trạm biến áp khu 1200ha	0,02		0,02	CLN	Xã Hàm Liêm
3	Xây dựng mới trạm biến áp Đồng Ông Cẩn	0,02		0,02	CLN	Xã Hàm Liêm
4	Kéo dây mạch 2 đường dây 110 kV Phan Thiết 2 – Mũi Né	2,00		2,00	CLN, DCS	Xã Hàm Liêm
5	Trạm biến áp khu sản xuất Láng Cát	0,04		0,04	CLN	Xã La Dạ
6	Nhà máy thủy điện Thác Ba	61,63		61,63	CLN, MNC	Xã La Dạ
7	Đường dây 220kV nhà máy điện Vĩnh Tân - Phan Thiết	0,04		0,04	CLN	Xã Hồng Sơn
		0,15		0,15	CLN	Xã Hàm Đức
		0,14		0,14	CLN	Thị trấn Phú Long
		0,17		0,17	CLN	Xã Hàm Thắng
		0,07		0,07	CLN	Xã Hàm Liêm
8	Nhà máy điện mặt trời Thuận Minh 1	30,00		30,00	LUA, HNK, CLN, MNC, DCS	Xã Thuận Minh
9	Nhà máy điện mặt trời Hồng Liêm 3	53,30	53,30			Xã Hồng Liêm
10	Nhà máy điện mặt trời Hồng Liêm 6.1	43,00	43,00			Xã Hồng Liêm
11	Nhà máy điện mặt trời Hồng Liêm 11	35,00	30,00	5,00	CLN	Xã Hồng Liêm
12	Trạm 110kV Hàm Thuận Bắc và nhánh rẽ đầu nối	0,45		0,45	LUA, HNK	Xã Hàm Đức
13	Trạm biến áp 110KV Hàm Chính - Hàm Liêm - Ma Lâm và đường dây	4,00	2,00	2,00	CLN	Xã Hàm Chính
14	Trạm biến áp 110KV Hàm Thắng - Hàm Liêm và đường dây	4,00	2,00	2,00	CLN	Xã Hàm Thắng
15	Nhà trực vận hành điện lực Hàm Thuận Bắc - Đội QL tổng hợp Phú Long	0,15		0,15	CLN	Thị trấn Phú Long
16	Nhà trực vận hành điện lực Hàm Thuận Bắc-Đội QL tổng hợp Thuận Minh	0,10		0,10	HNK	Xã Thuận Minh
17	Nhà trực vận hành điện lực Hàm Thuận Bắc-Đội QL tổng hợp Đông Giang	0,15		0,15	CLN	Xã Đông Giang
18	Trạm cắt 110KV và đường dây đầu nối Nhà máy điện mặt trời Hồng Liêm 3	0,60		0,60	CLN	Xã Hồng Liêm
19	Trạm biến áp 220 kV Phan Thiết (phần mở rộng)	0,54		0,54	CLN	Xã Hàm Liêm
20	Đường dây 110 kV mạch 2 Hàm Tân 2 – Phan Thiết 2	0,20		0,20	CLN	Xã Hàm Liêm
		0,06		0,06	CLN	Xã Hàm Hiệp
21	Tuyến đường điện 220KV (di dời) phục vụ Sân bay Phan Thiết	0,18		0,18	CLN	Xã Hồng Sơn
		0,19		0,19	CLN	Xã Hàm Đức
*	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin					
1	Trạm Phủ sóng truyền hình tỉnh cho địa bàn dân cư vùng lõm	0,05	0,05			Xã Đông Giang
2	Xây dựng mới trụ sở internet	0,02	0,02			Xã Đông Tiến
3	Bưu điện văn hoá xã	0,02		0,02	SKC	Xã Hàm Chính

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
*	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác					
1	Mở rộng kho dự trữ quốc gia	5,72		5,72	CLN, DCS	Xã Hàm Đức
*	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên					
1	Quy hoạch, tu bổ tôn tạo khu phế tích tháp Chăm	0,80		0,80	CLN	Xã Hàm Thắng
2	Quy hoạch, tu bổ tôn tạo khu tháp Chăm Pôptao Yangtôm	0,40		0,40	CLN	Xã Thuận Hòa
3	Quy hoạch, tu bổ tôn tạo khu di tích Khảo cổ Động Cát	1,46		1,46	LUA, CLN	Xã Hàm Đức
*	Đất công trình xử lý chất thải					
1	Bãi rác La Dạ (Khu Lâm nghiệp)	1,00		1,00	CLN	Xã La Dạ
2	Bãi đổ rác thải	1,00		1,00	CLN	Xã Đông Giang
3	Bãi đổ rác thải	1,00		1,00	CLN	Xã Đông Tiến
4	Bãi rác tập trung và khu xử lý rác thải Thuận Hòa	1,05		1,05	HNK	Xã Thuận Hòa
5	Khu xử lý chất thải rắn Hồng Liêm tại thôn Liêm Thuận xã Hồng Liêm (tổng diện tích 20,27 ha)	20,27		20,27	CLN, DCS	Xã Hồng Liêm
*	Đất tôn giáo					
1	Mở rộng Tịnh Thất Bồ Đề	0,70		0,70	HNK	Xã Thuận Minh
2	Chùa Phước Điền	0,50		0,50	CLN	Xã Hàm Phú
3	Chùa Hồng Pháp	2,37		2,37	CLN	Xã Hồng Liêm
4	Chùa Minh Pháp	0,59		0,59	ONT	Xã Hàm Hiệp
*	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt					
1	Nghĩa trang xã Hàm Liêm (tổng diện tích 27,6 ha)	5,00		5,00	CLN	Xã Hàm Liêm
2	Mở rộng Nghĩa địa Gò Bà Lài	3,00		3,00	CLN	Xã Hàm Liêm
3	Mở rộng Nghĩa địa Dân Lễ	3,97	3,47	0,50	HNK, CLN	Xã Thuận Hòa
4	Mở rộng Nghĩa địa Dân Hiệp	1,00		1,00	CLN	Xã Thuận Hòa
5	Mở rộng Nghĩa địa xã Thuận Hoà	8,34	6,34	2,00	CLN	Xã Thuận Hòa
6	Nghĩa địa Hàm Thắng tại Phú Long	4,00	2,00	2,00	CLN	Thị trấn Phú Long
7	Nghĩa địa Trũng Liêm	3,00	2,00	1,00	CLN	Xã Hàm Chính
8	Nghĩa địa Ninh Thuận	3,00	2,00	1,00	CLN	Xã Hàm Chính
9	Nghĩa địa thôn 4	4,46	3,00	1,46	CLN	Xã La Dạ
10	Nghĩa địa tại khu vực rừng Ông Bà	2,00	1,00	1,00	CLN	Xã La Dạ
11	Nghĩa địa ông Toàn	3,00	2,00	1,00	CLN	Xã La Dạ
12	Mở rộng nghĩa địa thôn 3	2,00	0,85	1,15	CLN	Xã Đông Giang
13	Nghĩa địa Hàm Trí (tổng diện tích 10 ha)	5,00	2,00	3,00	CLN	Xã Hàm Trí
14	Mở rộng nghĩa địa Thuận Minh (tổng diện tích 10 ha)	5,00	2,00	3,00	CLN, DCS	Xã Thuận Minh
15	Nghĩa địa xã Hàm Đức	5,46		5,46	CLN, BCS, DCS	Xã Hàm Đức
16	Nghĩa trang - nghĩa địa thôn 2 Hàm Đức	0,80		0,80	CLN	Xã Hàm Đức
17	Khu mai táng dân tộc Chăm (KP3)	0,20		0,20	CLN	Thị trấn Ma Lâm
18	Nghĩa trang Phú Long	5,00		5,00	CLN	Thị trấn Phú Long
19	Nghĩa trang sinh thái của Cty CP Tà Zôn thuộc tập đoàn Rạng Đông	18,00		18,00	CLN, NTD	Thị trấn Phú Long
20	Nghĩa trang sinh thái và Nhà hỏa táng (tổng diện tích 81,75)	81,75	3,00	78,75	CLN, DCS	Xã Hồng Sơn
21	Nghĩa địa xã Hàm Phú	11,70	5,00	6,70	CLN, NTD, BCS	Xã Hàm Phú
*	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối					
1	Mở rộng chợ Phú Xuân	0,10		0,10	CLN	Thị trấn Phú Long

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Chợ Thôn 5 Hàm Đức	0,45		0,45	CLN	Xã Hàm Đức
2	Đất chợ trong KDC-HC-TM-DV Ma Lâm và Hàm Đức	1,30		1,30	CLN, DCS	Xã Hàm Đức
3	Đất chợ trong Khu đô thị Trung tâm Ma Lâm	4,14		4,14	CLN	Thị trấn Ma Lâm
4	Chợ thôn 3	0,10		0,10	CLN	Thị trấn Ma Lâm
5	Chợ Nà Bồi	0,10		0,10	CLN	Thị trấn Ma Lâm
6	Chợ Suối Đá	0,20		0,20	CLN	Xã Hồng Sơn
7	Chợ Gộp	0,20		0,20	CLN	Xã Hồng Sơn
8	Mở rộng chợ thôn 1	0,20		0,20	CLN	Xã Hồng Sơn
9	Chợ Đại Lộc	0,11		0,11	CLN	Xã Hàm Hiệp
10	Đất chợ trong Khu dân cư thương mại Hàm Thắng	2,85		2,85	CLN	Xã Hàm Thắng
11	Làm mới Chợ Ninh Thuận	0,10		0,10	CLN	Xã Hàm Chính
12	Chợ thôn Hội Nhơn	0,10		0,10	CLN, DGD	Xã Hàm Chính
13	Chợ thôn Trũng Liêm	0,50		0,50	HNK, CLN	Xã Hàm Chính
14	Mở rộng Chợ thôn An Phú	0,10		0,10	CLN	Xã Hàm Chính
15	Chợ Khu TĐC Hàm Liêm 3	0,55		0,55	CLN	Xã Hàm Liêm
16	Làm mới chợ thôn 5	0,30		0,30	CLN	Xã Hàm Liêm
17	Chợ Hồng Liêm	2,00		2,00	CLN	Xã Hồng Liêm
18	Chợ Thuận Minh	0,66		0,66	LUA	Xã Thuận Minh
19	Mở rộng Chợ Hàm Trí (Km 21)	0,55	0,35	0,20	CLN	Xã Hàm Trí
20	Chợ Sông Quao	0,25	0,15	0,10	CLN	Xã Hàm Trí
21	Chợ Đông Giang	0,40		0,40	ONT	Xã Đông Giang
22	Chợ Đông Tiến	0,36	0,06	0,30	HNK, ONT	Xã Đông Tiến
23	Chợ La Dạ	0,30		0,30	CLN	Xã La Dạ
*	Đất ở tại nông thôn					
1	Khu dân cư TMDV Đa Mi (Khu Chợ cũ)	2,50		2,50	CLN	Xã Đa Mi
2	Khu dân cư TMDV Đaguiry (tổng diện tích 30 ha)	10,00	5,00	5,00	CLN	Xã Đa Mi
3	Khu xen cư đầu giá các phân hiệu mẫu giáo cũ các thôn xã Hàm Chính	6,00	6,00			Xã Hàm Chính
4	Khu dân cư chợ Sa Ra (mới)	6,50		6,50	CLN, DCS	Xã Hàm Đức
5	Đất ở KDC-HC-TM-DV-CNC Ma Lâm và Hàm Đức (43,3 ha)	12,98		12,98	CLN, DCS	Xã Hàm Đức
6	Khu đô thị mới Hưng Phú	6,00	2,00	4,00	CLN	Xã Hàm Liêm
7	Đất ở Khu dân cư thương mại dịch vụ Hàm Thắng (997 ha)	10,00	5,00	5,00	CLN	Xã Hàm Thắng
8	Khu dân cư TM-DV Bến Lội - Lại An giai đoạn 2 (thu hồi đất bổ sung)	0,03	0,03			Xã Hàm Thắng
9	Khu đô thị mới An Phú	6,03	0,52	5,51	CLN	Xã Hàm Thắng
10	Mở rộng Khu dân cư Bắc Xuân An	11,27	10,00	1,27	CLN	Xã Hàm Thắng
11	Đất ở Khu dân cư thương mại đường vào rừng dầu	5,00	1,00	4,00	CLN	Xã Hồng Liêm
12	Khu dân cư Gia Le - Bình Lễ	1,20	0,30	0,90	CLN	Xã Thuận Hòa
13	Khu tái định cư thôn Dân Hiệp	2,00	1,00	1,00	CLN	Xã Thuận Hòa
14	Khu dân cư Thuận Hoà (tổng diện tích 40 ha)	10,00	5,00	5,00	CLN	Xã Thuận Hòa
15	Khu dân cư thôn Ku Kê (Khu vực sau Lăng)	5,00		5,00	LUA, HNK, CLN	Xã Thuận Minh
16	Khu dân cư Rosy Gardens	15,11	2,00	13,11	CLN, MNC, DCS	Xã Thuận Minh
17	Khu xen cư thôn Thắng Thuận	0,11	0,11			Xã Hàm Thắng

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	Khu xen cư thôn Liêm An	0,40	0,40			Xã Hồng Liêm
19	Khu xen cư thôn Thắng Lợi	0,37	0,37			Xã Hàm Thắng
20	Khu xen cư thôn Thắng Hiệp	0,04	0,04			Xã Hàm Thắng
21	Đầu giá đất ở (chợ Đa Mi)	0,35	0,35			Xã Đa Mi
22	Khu xen cư chợ cũ Hàm Trí (lô số 1)	0,03	0,03			Xã Hàm Trí
23	Khu xen cư thôn 6, Hàm Đức (lô số 2)	0,01	0,01			Xã Hàm Đức
24	Khu xen cư thôn Đại Lộc	0,06	0,06			Xã Hàm Hiệp
25	Khu dân cư Gia Le – Bình Lễ	0,22	0,22			Xã Thuận Hòa
26	Dọc kênh thoát lũ Tây Bến Lợi – Lại An (63 lô)	0,63	0,63			Xã Hàm Thắng
27	Thiết kế phân lô xen cư thôn 2, xã Đông Giang	0,12	0,12			Xã Đông Giang
28	Khu tái định cư hồ thủy lợi La Ngà 3 (tổng diện tích 154 ha)	10,00		10,00	RSX	Xã La Dạ
29	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	12,00		12,00	LUA, CLN, NTS	Xã Hàm Thắng
30	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	17,83		17,83	DCS	Xã Hàm Đức
31	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	12,00		12,00	LUA, HNK, CLN, BCS	Xã Hồng Sơn
32	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	12,00		12,00	LUA, HNK, CLN, MNC	Xã Hồng Liêm
33	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	12,00		12,00	LUA, HNK, CLN	Xã Thuận Hòa
34	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	12,00		12,00	LUA, HNK, CLN, DCS	Xã Thuận Minh
35	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	14,57		14,57	LUA, HNK, CLN	Xã Hàm Phú
36	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	15,00		15,00	LUA, HNK, CLN	Xã Hàm Trí
37	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	5,00		5,00	LUA, HNK, CLN, BCS, DCS	Xã Đông Tiến
38	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	5,00	0,31	4,69	HNK, CLN	Xã Đông Giang
39	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	5,00		5,00	LUA, CLN	Xã La Dạ
40	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	5,00		5,00	CLN	Xã Đa Mi
41	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	12,00		12,00	LUA, CLN	Xã Hàm Chính
42	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	12,00		12,00	LUA, HNK, CLN	Xã Hàm Liêm
43	Đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	11,48		11,48	LUA, CLN	Xã Hàm Hiệp
*	Đất ở tại đô thị					
1	Khu dân cư Ruộng đã giai đoạn 2	2,00		2,00	CLN	Thị trấn Ma Lâm
2	Khu tái định cư thị trấn Ma Lâm	4,20	4,20			Thị trấn Ma Lâm
3	Kè Sông cái thị trấn Ma Lâm (Khu phân lô)	4,58		4,58	HNK, CLN, ODT	Thị trấn Ma Lâm
4	Khu dân cư của Công ty TNHH Kiến Tân	0,43		0,43	CLN	Thị trấn Phú Long
5	Khu dân cư Nam Long	2,50		2,50	CLN	Thị trấn Phú Long
6	Khu phố chợ thị trấn Phú Long (129 lô)	1,43	1,43			Thị trấn Phú Long
7	Khu vực đầu giá TT. Phú Long	0,08	0,08			Thị trấn Phú Long

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	Khu xen cư khu phố Phú Cường (06 lô)	0,10	0,10			Thị trấn Phú Long
9	Khu dân cư Ruộng Dinh (Dãy A)	0,13	0,13			Thị trấn Ma Lâm
10	Đăng ký chuyển mục đích đất ở đô thị của hộ gia đình cá nhân	25,00		25,00	HNK, CLN	Thị trấn Ma Lâm
11	Đăng ký chuyển mục đích đất ở đô thị của hộ gia đình cá nhân	25,00		25,00	HNK, CLN, NTS	Thị trấn Phú Long
*	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
1	Trụ sở làm việc Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc	0,35		0,35	CLN	Thị trấn Ma Lâm
2	Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc	0,52		0,52	CLN	Thị trấn Ma Lâm
3	Trụ sở làm việc Chi cục Thống kê huyện Hàm Thuận Bắc	0,22		0,22	CLN	Thị trấn Ma Lâm
4	Mở rộng Trụ sở UBND thị trấn Ma Lâm	0,70	0,70			Thị trấn Ma Lâm
5	Trụ sở UBND xã La Dạ	1,00	0,70	0,30	CLN	Xã La Dạ
6	Trụ sở UBND xã Hàm Liêm (vị trí mới)	1,00		1,00	CLN	Xã Hàm Liêm
7	Trụ sở UBND xã Đông Tiến (vị trí mới bao gồm nhà làm việc của Ban chỉ huy quân sự xã tổng 9,06 ha)	1,04		1,04	CLN	Xã Đông Tiến
8	Mở rộng Trụ sở UBND xã Đông Giang	1,30	0,70	0,60	CLN	Xã Đông Giang
*	Đất xây dựng cơ sở xã hội					
1	Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy - cơ sở 2	18,51		18,51	DKV	Xã Thuận Minh
*	Đất xây dựng công trình sự nghiệp					
1	Quỹ tín dụng nhân dân Hàm Thắng	0,05		0,05	CLN	Xã Hàm Thắng
*	Đất trồng cây lâu năm					
1	Đất trồng cây lâu năm (Khu Thuận Phước)	138,00	138,00			Xã Hàm Hiệp
2	Đất trồng cây lâu năm xã Thuận Hòa	103,43	10,31	93,12	DCS	Xã Thuận Hòa
3	Đất trồng cây lâu năm (Núi Xã Thô)	186,00	186,00			Xã Hàm Trí
4	Đất trồng cây lâu năm xã Hàm Liêm	10,38		10,38	BCS, DCS	Xã Hàm Liêm
5	Đất trồng cây lâu năm xã Hàm Chính	20,73		20,73	NCS, DCS	Xã Hàm Chính
6	Đất trồng cây lâu năm xã Đông Tiến	44,32		44,32	LUA, BCS, DCS	Xã Đông Tiến
7	Đất trồng cây lâu năm xã Hàm Đức	74,04		42,17	DCS	Xã Hàm Đức
8	Đất trồng cây lâu năm xã Thuận Minh	52,91		52,91	DCS	Xã Thuận Minh
9	Đất trồng cây lâu năm xã Hồng Liêm	5,00		5,00	DCS	Xã Hồng Liêm
10	Chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	30,00		30,00	LUA	Thị trấn Phú Long
11	Chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	30,00		30,00	LUA	Thị trấn Ma Lâm
12	Chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	50,00		50,00	LUA	Xã Hàm Thắng
13	Chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	50,00		50,00	LUA	Xã Hàm Đức
14	Chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	30,00		30,00	LUA	Xã Hồng Sơn
15	Chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	30,00		30,00	LUA	Xã Hồng Liêm
16	Chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	30,00		30,00	LUA	Xã Thuận Hòa
17	Chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	30,00		30,00	LUA	Xã Thuận Minh
18	Chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	30,00		30,00	LUA	Xã Hàm Phú

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	Chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	30,00		30,00	LUA	Xã Hàm Trí
20	Chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	50,00		50,00	LUA	Xã Hàm Chính
21	Chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	50,00		50,00	LUA	Xã Hàm Liêm
22	Chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây lâu năm	50,00		50,00	LUA	Xã Hàm Hiệp
*	Đất nông nghiệp khác					
1	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu nông nghiệp công nghệ cao	2,00		2,00	CLN	Xã Hàm Liêm
2	Trang trại Làng Yến Việt	4,70		4,70	CLN	Xã Hàm Liêm
3	Cho thuê đất nông nghiệp khác	50,00		50,00	CLN	Xã Hàm Liêm
B	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI					
*	Đất quốc phòng					
1	Hầm TB-08/Lữ đoàn 681/BTL (Khu 1 có diện tích: 8.6 ha, Khu 2 có diện tích: 7.49 ha)	16,09		16,09	RSX	Xã Hàm Phú
2	Thao trường bắn	15,00		15,00	RPH	Xã Hàm Trí
3	Mở rộng Sở chỉ huy/Ban CHQS huyện	1,10		1,10	CLN	Xã Hàm Chính
4	Mở rộng Ban CHQS huyện (vị trí 2)	0,10		0,10	CLN	Thị trấn Ma Lâm
*	Đất an ninh					
1	Mở rộng trụ sở công an thị trấn Phú Long	0,10		0,10	DCH	Thị trấn Phú Long
2	Trụ sở công an xã Đông Giang (vị trí 2)	0,05		0,05	CLN, ONT, TSC	Xã Đông Giang
3	Trụ sở công an xã Hàm Thắng (vị trí 2)	0,05		0,05	CLN	Xã Hàm Thắng
4	Quỹ đất dự trữ an ninh huyện Hàm Thuận Bắc	8,47		8,47	CLN, TSC	Thị trấn Ma Lâm
*	Đất giao thông					
1	Đường sắt tốc độ cao (bao gồm nhà ga)	14,88	0,53	14,35	HNK, CLN, ONT, NTD, MNC, DCS	Xã Hồng Sơn
		5,45	0,32	5,13	HNK, CLN, ONT, MNC, DCS	Xã Hàm Đức
		14,43	0,48	13,95	CLN, ONT, DGT	Xã Hàm Chính
		19,01	0,26	18,75	HNK, CLN, ONT, DGT, MNC	Xã Hàm Liêm
		25,73	0,16	25,57	HNK, CLN, DGT, MNC	Xã Hàm Hiệp
2	Đường giao thông vào khu nghỉ trang sinh thái và nhà hỏa táng	1,30		1,30	LUA, CLN	Xã Hồng Sơn
3	Nâng cấp Quốc lộ 1A (đoạn qua HTB)	82,50	70,00	12,50	CLN, DCS	Xã Hồng Liêm
4	Quốc lộ 55 (đoạn qua HTB)	72,00	60,00	12,00	CLN, DGT, DCS	Xã Đa Mi
5	Đường ĐT 714 (đoạn qua đèo Đông Giang)	4,50	3,00	1,50	CLN	Xã Đông Giang
6	Đường từ thôn La Dầy đi thôn Buôn Cùi, xã Đa Mi	4,05	2,00	2,05	CLN	Xã Đa Mi
7	Dự án đền bù giải tỏa và rà phá bom mìn, vật liệu nổ đối với các cầu dân sinh thuộc dự án LRAMP (diện tích các mỏ cầu)	0,14		0,14	HNK, CLN	Xã La Dạ
8	Đường từ ngã ba Sara-Thiện Nghiệp	10,50	5,00	5,50	CLN, DCS	Xã Hàm Đức

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	Đường từ ngã Phú Long-Thiện Nghiệp	10,00	8,00	2,00	CLN	Thị trấn Phú Long
10	Cầu Bà Sạn, Thôn Thắng Thuận, xã Hàm Thắng	0,06		0,06	LUA, CLN, ONT, MNC	Xã Hàm Thắng
11	Cầu tổ 6, thôn 1 qua kênh chính Sông Quao, xã Thuận Minh	0,02		0,02	CLN, BCS	Xã Thuận Minh
12	Cầu Suối, thôn Thắng Hiệp, xã Hàm Thắng	0,08		0,08	CLN, ONT, DKV, MNC	Xã Hàm Thắng
13	Cầu Mương Hồ (thôn Đại Thiện - thôn Phú Điền)	0,05		0,05	ONT, MNC	Xã Hàm Hiệp
14	Cầu Suối Sỏi, thôn Phú Nhang	0,11		0,11	CLN, MNC	Xã Hàm Hiệp
15	Cầu qua kênh Ku Kê- Phú Sơn, xã Hàm Phú	0,17		0,17	LUA, CLN	Xã Hàm Phú
16	Đường từ đập Cây Khế đi cầu Nha Đam xã Hàm Trí	0,33		0,33	LUA	Xã Thuận Hòa
		1,30		1,30	LUA, HNK, CLN	Xã Hàm Trí
17	Đường từ cầu Ngựa (QL28) đi đường sắt Bắc - Nam, huyện Hàm Thuận Bắc	2,58	0,87	1,71	LUA, HNK, CLN, ODT, TSC, SKC, NTD	Thị trấn Ma Lâm
18	Sửa chữa, nâng cấp đường vào khu di tích Căn cứ Tỉnh ủy (đoạn từ đường ĐT.714 vào đến bìa rừng Khu di tích)	5,14	1,36	3,78	LUA, CLN, RSX, ONT, NTD	Xã Đông Giang
19	Đường Trung tâm xã Hàm Trí - Quốc lộ 1	3,62	0,98	2,64	LUA, HNK, CLN, ONT, DGD, BCS	Xã Hồng Sơn
		4,12	0,30	3,82	LUA, HNK, CLN, MNC	Xã Hàm Trí
20	Đường trung tâm xã Hàm Chính - Quốc lộ 1	7,87	0,24	7,63	LUA, CLN, ONT, MNC	Xã Hàm Chính
		8,45		8,45	LUA, CLN, ONT, MNC, BCS, DCS	Xã Hàm Đức
21	Đường nối từ đường trung tâm huyện đi Quốc lộ 1 với đường trung tâm từ xã Hàm Chính đi Quốc lộ 1	24,70		24,70	LUA, HNK, CLN, ONT, DGT, DCS	Xã Hàm Đức
22	Đường ven động cát từ Hồng Liêm - Phú Long	5,55		5,55	HNK, CLN, ONT, DGT, NTD	Xã Hồng Liêm
		13,67		13,67	LUA, HNK, CLN, ONT, DGT, NTD, MNC, DCS	Xã Hồng Sơn
		12,13		12,13	LUA, HNK, CLN, ONT, SKS, DGT, NTD, DCS	Xã Hàm Đức
		0,96		0,96	CLN, ODT, DGT	Thị trấn Phú Long
23	Dự án nâng cấp công trình đường Km14 (QL28)- Trùng Liêm	1,85	0,99	0,86	LUA, HNK, CLN, NTS	Xã Hàm Chính
24	Đường nối từ đường vào khu dân cư Lò To đi xã Hàm Hiệp	7,30	2,56	4,74	LUA, HNK, CLN, MNC	Xã Hàm Hiệp
25	Đường Dốc Gia - Đá Cầu xã Thuận Minh, huyện Hàm Thuận Bắc	4,02	1,39	2,63	LUA, HNK, CLN, ONT	Xã Thuận Minh

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
26	Sửa chữa, nâng cấp đường thôn 3 và thôn 1 đi kênh chính sông Quao, huyện Hàm Thuận Bắc	11,02	4,43	6,59	LUA, CLN, ONT, DGT	Xã Hàm Liêm
27	Nâng cấp cải tạo đường km 31 đi Gia Le, huyện Hàm Thuận Bắc	4,08	2,11	1,97	LUA, HNK, CLN, ONT, DGD	Xã Thuận Hòa
28	Nâng cấp mở rộng đường thôn Bình An giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp, huyện Hàm Thuận Bắc	3,14	1,30	1,84	LUA, CLN, ONT, DGD, DTL	Xã Hàm Chính
29	Đường vào trại cai nghiện cơ sở 2	1,15		1,15	LUA, HNK, CLN	Xã Thuận Minh
30	Cầu tổ 8, thôn Dốc Lãng qua kênh chính sông Quao, xã Thuận Minh	0,01		0,01	LUA	Xã Thuận Minh
31	Đường từ nhà máy nước sông Quao đến cuối tuyến Phú Hội - Cẩm Hang - sông Quao	1,44	0,76	0,68	LUA, HNK, CLN, MNC	Xã Hàm Trí
32	Cầu bắc qua kênh chính sông Quao	0,01		0,01	MNC	Xã Hàm Phú
33	Cầu bắc qua kênh Ô Rô, thôn Phú Thắng, xã Hàm Phú	0,01		0,01	CLN	Xã Hàm Phú
34	Đường cầu Nhôm	1,19		1,19	LUA, CLN, ONT, DVH, DGD	Xã Hàm Thắng
35	Đường Thôn 3 đi Đa Mí	0,70	0,30	0,40	CLN, ONT	Xã La Dạ
		2,08	0,89	1,19	CLN	Xã Đa Mí
36	Đường từ ngã tư Lê Duẩn - Trường Chinh đến nút giao cao tốc và quỹ đất 2 bên đường	87,30		87,30	LUA, HNK, CLN, ONT, DGT, MNC	Xã Hàm Hiệp
37	Đường vào khu Bĩa tường niệm đại đội 1/430	0,20		0,20	CLN, ONT	Xã Hàm Thắng
38	Nâng cấp mở rộng đường Phú Long - Phú Hải	3,35		3,35	HNK, CLN, ODT, DGT	Thị trấn Phú Long
39	Tuyến đường từ Buôn Cùi đi Đan Sách	1,00		1,00	CLN	Xã Đông Tiến
40	Đường vào Cụm công nghiệp Ma Lâm (Giai đoạn 1)	0,70		0,70	CLN	Thị trấn Ma Lâm
41	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Thôn Triền	5,50	5,50			Xã Hàm Đức
42	Cầu bắc qua sông Cà Ty nối huyện Hàm Thuận Bắc và huyện Hàm Thuận Nam	2,99		2,99	CLN, SON	Xã Hàm Hiệp
43	Nâng cấp đường vào khu dân cư Lò To, xã Hàm Càn, huyện Hàm Thuận Nam	1,10		1,10	CLN, DGT	Xã Hàm Hiệp
		3,83		3,83	CLN, DGT	Xã Hàm Liêm
44	Đường vành đai Hàm Thắng - Cảng hàng không Phan Thiết	3,30		3,30	CLN, DGT	Xã Hàm Liêm
		23,04		23,04	CLN, DGT	Xã Hàm Thắng
		34,86		34,86	CLN, DGT	Thị trấn Phú Long
45	Nhựa hóa nội thị, thị trấn Ma Lâm giai đoạn 3	6,65		6,65	HNK, CLN, LUC	Thị trấn Ma Lâm
46	Nâng cấp đường bê tông nông thôn trên địa bàn huyện	10,00		10,00	HNK, CLN, LUC	Các xã, thị trấn
47	Bến xe tỉnh	6,24		6,24	CLN	Xã Hàm Hiệp
*	Đất thủy lợi					
1	Hệ thống kênh xã Thuận Hòa	3,00		3,00	CLN	Xã Thuận Hòa
2	Hệ thống kênh xã Hồng Liêm	3,00		3,00	CLN	Xã Hồng Liêm
3	Hệ thống kênh xã Thuận Minh	3,24		3,24	CLN	Xã Thuận Minh
4	Kênh Đông Hồng Liêm đến Hồng Sơn	2,40		2,40	CLN	Xã Hồng Liêm

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Nâng cấp kênh N33 thuộc hệ thống thủy lợi Sông Quao, huyện Hàm Thuận Bắc	3,00	3,00			Xã Hàm Hiệp
*	Đất công trình phòng, chống thiên tai					
1	Kè sông Cái thị trấn Ma Lâm (hạng mục kè)	2,23		2,23	SON	Thị trấn Ma Lâm
2	Kè tuyến mương Cổng Ba Lỗ, thôn Thắng Lợi	0,40		0,40		Xã Hàm Thắng
*	Đất công trình cấp nước, thoát nước					
1	Mở rộng tuyến ống cấp nước và cụm xử lý nước Ma Lâm - Hàm Đức huyện Hàm Thuận Bắc (gồm trạm tăng áp số 2)	0,06		0,06	DKV	Xã Hàm Đức
2	Tuyến ống chuyển tải nước sạch HDPE D630 từ nhà máy nước Cà Giang cấp cho khu vực Bắc Phan Thiết	0,50		0,50	CLN	Xã Hàm Hiệp
3	Tuyến ống chuyển tải nước sạch HDPE D630 từ nhà máy nước Cà Giang cấp cho khu vực Bắc Phan Thiết	0,50		0,50	CLN	Xã Hàm Liêm
4	Tuyến ống chuyển tải nước sạch HDPE D630 từ nhà máy nước Cà Giang cấp cho khu vực Bắc Phan Thiết	0,50		0,50	CLN	Xã Hàm Thắng
5	Nâng công suất nhà máy nước Thuận Bắc	2,00		2,00	CLN	Thị trấn Ma Lâm
6	Nâng công suất nhà máy nước Phú Long	1,00		1,00	CLN	Thị trấn Phú Long
7	Nhà máy nước Sông Quao	3,00		3,00	CLN	Xã Thuận Hòa
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng					
1	Công trình di dời, xử lý các điểm giao chéo đường dây 500kv & 220kv phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hảo- Phan Thiết thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020	0,05		0,05	CLN	Xã Thuận Minh
		0,22		0,22	LUA, CLN	Xã Thuận Hòa
2	Công trình Nâng cao độ võng đường dây 110kv Hàm Thuận - Phan Thiết 2 và Hàm Thuận - Ma Lâm, phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	0,03		0,03	CLN	Xã Thuận Minh
3	Hạng mục công trình phát điện thuộc dự án Khu xử lý chất thải rắn Hồng Liêm	0,50		0,50	CLN	Xã Hồng Liêm
4	Nhà trực vận hành điện lực Hàm Thuận Bắc-Đội QL tổng hợp Đa Mi	0,15		0,15	CLN	Xã Đa Mi
5	Nhà trực xử lý sự cố Đa Mi (phần mở rộng)	0,08		0,08	CLN	Xã Đa Mi
6	Đường dây 500kV trung tâm điện lực Vĩnh Tân - rẽ Sông Mỹ - Tân Uyên	0,63		0,63	HNK, CLN	Xã Hồng Liêm
		0,09		0,09	HNK	Xã Thuận Hòa
		0,37		0,37	HNK	Xã Hàm Trí
		0,40		0,40	HNK	Xã Hàm Phú
		0,26		0,26	HNK, CLN	Xã Thuận Minh
		0,27		0,27	CLN	Xã Hàm Chính
		0,36		0,36	HNK	Xã Hàm Liêm
		0,03		0,03	CLN	Xã Hàm Hiệp
7	Đường dây 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	0,16		0,16	CLN	Xã Hàm Liêm

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		0,34		0,34	CLN	Xã Hàm Hiệp
8	Đường dây 220kV Hàm Thuận - Đa Mi - Long Thành	0,26		0,26	CLN	Xã Đa Mi
		1,31		1,31	CLN	Xã La Dạ
9	Phân pha dây dẫn ĐD 110kV từ 174 Phan Thiết- 172 Phan Rí	0,11		0,11	CLN	Xã Hồng Liêm
		0,15		0,15	CLN	Xã Hồng Sơn
		0,10		0,10	CLN	Xã Hàm Đức
		0,03		0,03	CLN	Thị trấn Phú Long
		0,08		0,08	CLN	Xã Hàm Thắng
		0,03		0,03	CLN	Xã Hàm Liêm
10	Cải tạo, nâng tiết diện Hàm Thuận – Phan Thiết 2	0,54		0,54	CLN	Xã Hàm Chính
		0,12		0,12	CLN	Xã Hàm Liêm
11	Đường dây 110kV mạch 2 Hàm Thuận – Đức Linh	0,50		0,50	CLN	Xã Đông Giang
		0,50		0,50	CLN	Xã Đông Tiến
		0,50		0,50	CLN	Xã La Dạ
*	Đất ở tại nông thôn					
1	Khu dân cư Nách Nai-Trưng Bí xã Đông Tiến	2,00		2,00	HNK, CLN, DGT	Xã Đông Tiến
2	KDC hai bên đường thôn 3 đi Đa Mi (tổng diện tích 21,03)	5,00		5,00	CLN, ONT, DGT, DTL	Xã Đa Mi
3	Khu phân lô tái định cư thôn 3, xã Đông Giang	0,42		0,42	CLN	Xã Đông Giang
4	Quỹ đất phát triển thuộc dự án đường từ ngã tư Lê Duẩn - Trường Chinh đến nút giao cao tốc và quỹ đất 02 bên đường	53,50		53,50	LUA, HNK, CLN, DGT	Xã Hàm Hiệp
5	Khu tái định cư dự án đường từ ngã tư Lê Duẩn - Trường Chinh đến nút giao cao tốc	25,00		25,00	LUA, HNK, CLN, DGT	Xã Hàm Hiệp
6	Khu tái định cư dự án Đường sắt tốc độ cao	5,00		5,00	HNK, CLN	Xã Hàm Đức
		2,50		2,50	HNK, CLN	Xã Hàm Hiệp
		5,00		5,00	HNK, CLN	Xã Hàm Chính
		2,50		2,50	HNK, CLN	Xã Hồng Sơn
*	Đất thương mại dịch vụ					
1	Khu phức hợp nghỉ dưỡng, du lịch và khu vui chơi giải trí (tổng diện tích dự kiến 578,55 ha)	50,00		50,00	CLN, RSX	Thị trấn Phú Long
2	Khu du lịch nghỉ dưỡng tại thôn Trưng Liêm, xã Hàm Chính (tổng diện tích 80 ha)	15,00		15,00	CLN	Xã Hàm Chính
3	Quỹ đất phát triển thuộc dự án đường từ ngã tư Lê Duẩn - Trường Chinh đến nút giao cao tốc và quỹ đất 02 bên đường	84,70		84,70	LUA, HNK, CLN, DGT, ONT	Xã Hàm Hiệp
4	Khu thương mại dịch vụ xã Hàm Phú (tổng diện tích 19 ha)	2,00		2,00	CLN	Xã Hàm Phú
5	Mở rộng cửa hàng xăng dầu xã Hàm Phú	1,04		1,04	CLN	Xã Hàm Phú
6	Đầu giá cho thuê đất thương mại dịch vụ xã Hồng Sơn	0,07	0,07			Xã Hồng Sơn
7	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch của hộ gia đình, cá nhân	5,00		5,00	HNK, CLN	Xã Thuận Hòa
8	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch của hộ gia đình, cá nhân	4,84		4,84	CLN, BCS, DCS	Xã Thuận Minh
9	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch của hộ gia đình, cá nhân	4,57		4,57	HNK, CLN	Xã Hàm Chính
10	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch của hộ gia đình, cá nhân	4,28		4,28	CLN, BCS, DCS	Xã Hàm Phú

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	2,00		2,00	CLN	Xã Hàm Thắng
12	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	2,00		2,00	DCS	Xã Hàm Đức
13	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	2,00		2,00	CLN	Xã Hồng Sơn
14	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	2,00		2,00	CLN	Xã Hồng Liêm
15	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	2,00		2,00	CLN	Xã Hàm Trí
16	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	1,00		1,00	CLN	Xã Đông Tiến
17	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	1,00		1,00	CLN	Xã Đông Giang
18	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	1,00		1,00	CLN	Xã La Dạ
19	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	1,00		1,00	CLN	Xã Đa Mi
20	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	2,00		2,00	CLN	Xã Hàm Liêm
21	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	2,00		2,00	CLN	Xã Hàm Hiệp
22	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	5,00		5,00	CLN	Thị trấn Ma Lâm
23	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	5,00		5,00	CLN	Thị trấn Phú Long
*	Đất xây dựng công trình sự nghiệp					
1	Quỹ tín dụng nhân dân Hàm Chính (vị trí tại xã Thuận Minh)	0,05		0,05	CLN	Xã Thuận Minh
*	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
1	Mở rộng khu trung tâm hành chính	1,81		1,81	CLN	Thị trấn Ma Lâm
2	Trụ sở làm việc Chi cục Thống kê huyện Hàm Thuận Bắc	0,22		0,22	CLN	Thị trấn Ma Lâm
3	Trụ sở UBND xã Thuận Minh (vị trí mới)	1,50	1,50			Xã Thuận Minh
4	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Phú Long	0,10		0,10	CLN	Thị trấn Phú Long
*	Đất xây dựng cơ sở văn hóa					
1	Nhà trưng bày sản phẩm văn hóa dân tộc	0,21		0,21	CLN, DGD	Xã Đông Giang
2	Mở rộng Đài tưởng niệm xã Hàm Phú	4,03		4,03	CLN	Xã Hàm Phú
*	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng					
1	Kè sông cái thị trấn Ma Lâm (hạng mục công viên)	3,14		3,14	CLN, SON, BCS	Thị trấn Ma Lâm
2	Nhà văn hóa thôn Liêm Hòa	0,37		0,37	BCS	Xã Hồng Liêm
3	Mở rộng các nhà văn hóa thôn Phú Thành, Phú Cường, Phú Thịnh, Phú An, Phú Mỹ	0,25		0,25	CLN	Thị trấn Phú Long
4	Mở rộng công viên trung tâm thị trấn Phú Long (vị trí trụ sở UBND thị trấn cũ)	0,22		0,22	CLN	Thị trấn Phú Long
5	Mở rộng nhà văn hóa thôn Lâm Thuận, Phú Sơn	0,04		0,04	CLN	Xã Hàm Phú
*	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối					
1	Chợ Phú Long	0,60	0,60			Thị trấn Phú Long
2	Chợ đầu mối nông sản tại xã Hồng Sơn	1,00		1,00	HNK	Xã Hồng Sơn

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3	Mở rộng chợ Phú Lập	0,16		0,16	CLN	Xã Hàm Phú
*	Đất tôn giáo					
1	Mở rộng chùa Thiện Hòa	0,02		0,02	CLN	Thị trấn Ma Lâm
2	Mở rộng Thiền viện Từ Lâm	0,48		0,48	DCS	Xã Hàm Đức
3	Tĩnh thất Phật Quang Ni Tự	0,20	0,20			Xã La Dạ
*	Đất tín ngưỡng					
1	Mở rộng Đình Làng Phú Hội	0,10		0,10	CLN	Xã Hàm Hiệp
*	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
1	Mỏ cát xây dựng thôn Ku Kê, xã Thuận Minh - Ký hiệu CXD-32 (tổng diện tích 13,98 ha)	5,33		5,33	HNK, DCS	Xã Thuận Minh
2	Khu chế biến và khai thác đá xây dựng xã Thuận Hòa	6,97		6,97	HNK, CLN	Xã Thuận Hòa
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
1	Đăng ký chuyển mục đích đất sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	5,00		5,00	DCS	Xã Thuận Hòa
2	Đăng ký chuyển mục đích đất sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	4,84		4,84	CLN, BCS, DCS	Xã Thuận Minh
3	Đăng ký chuyển mục đích đất sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	4,57		4,57	CLN, DCS	Xã Hàm Chính
4	Đăng ký chuyển mục đích đất sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	4,28		4,28	CLN, BCS	Xã Hàm Phú
5	Đăng ký chuyển mục đích đất sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	2,00		2,00	CLN	Xã Hàm Thắng
6	Đăng ký chuyển mục đích đất sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	2,00		2,00	DCS	Xã Hàm Đức
7	Đăng ký chuyển mục đích đất sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	2,00		2,00	CLN	Xã Hồng Sơn
8	Đăng ký chuyển mục đích đất sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	2,00		2,00	CLN	Xã Hồng Liêm
9	Đăng ký chuyển mục đích đất sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	2,00		2,00	CLN	Xã Hàm Trí
10	Đăng ký chuyển mục đích đất sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	1,00		1,00	CLN	Xã Đông Tiến
11	Đăng ký chuyển mục đích đất sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	1,00		1,00	CLN	Xã Đông Giang
12	Đăng ký chuyển mục đích đất sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	1,00		1,00	CLN	Xã La Dạ
13	Đăng ký chuyển mục đích đất sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	1,00		1,00	CLN	Xã Đa Mi
14	Đăng ký chuyển mục đích đất sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	2,00		2,00	CLN	Xã Hàm Liêm
15	Đăng ký chuyển mục đích đất sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	2,00		2,00	CLN	Xã Hàm Hiệp
16	Đăng ký chuyển mục đích đất sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	2,10		2,10	CLN	Thị trấn Ma Lâm
17	Đăng ký chuyển mục đích đất sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	2,00		2,00	CLN	Thị trấn Phú Long
*	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt					
1	Mở rộng khu nhà tang lễ dân tộc Chăm, khu phố 3, thị trấn Ma Lâm	0,31		0,31	BCS	Thị trấn Ma Lâm
2	Nghĩa trang xã Hồng Liêm	17,12	5,00	12,12	CLN	Xã Hồng Liêm

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo					
1	Mở rộng trường Tiểu học Hàm Phú 1	1,11		1,11	BCS	Xã Hàm Phú
2	Mở rộng trường Mẫu Giáo Thuận Minh (Phân hiệu Ku Kê)	0,05		0,05	HNK	Xã Thuận Minh
3	Mở rộng trường tiểu học Thuận Minh (điểm trường thôn 1)	0,05		0,05	CLN	Xã Thuận Minh
4	Mở rộng trường Mẫu Giáo Thuận Minh (điểm chính)	0,10		0,10	HNK, CLN	Xã Thuận Minh
5	Mở rộng trường tiểu học Hồng Liêm 1	0,20		0,20	BCS	Xã Hồng Liêm
6	Trường mẫu giáo Hàm Hiệp	0,20		0,20	CLN	Xã Hàm Hiệp
7	Mở rộng trường Mẫu Giáo Hàm Liêm	0,10		0,10	HNK, CLN	Xã Hàm Liêm
8	Quỹ đất dự trữ phát triển cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc	10,00		10,00	HNK, CLN	Thị trấn Ma Lâm
9	Quỹ đất dự trữ phát triển cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc	10,00		10,00	HNK, CLN	Thị trấn Phú Long
10	Quỹ đất dự trữ phát triển cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc	10,00		10,00	HNK, CLN	Xã Hàm Thắng
11	Quỹ đất dự trữ phát triển cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc	19,74		19,74	HNK, CLN	Xã Hàm Hiệp
*	Đất xây dựng cơ sở y tế					
1	Đất dự trữ phát triển cơ sở y tế huyện Hàm Thuận Bắc	18,87		18,87	CLN	Thị trấn Ma Lâm
*	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao					
1	Khu thể thao xã Hàm Phú (tổng diện tích 3,8 ha)	3,80	1,00	2,80	HNK, CLN, BCS	Xã Hàm Phú
*	Đất rừng sản xuất					
1	Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất (theo chỉ tiêu quy hoạch 3 loại rừng)	322,61		322,61	RPH	Xã Hồng Sơn
2	Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất (theo chỉ tiêu quy hoạch 3 loại rừng)	445,26		445,26	RPH	Xã Hàm Trí
3	Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất (theo chỉ tiêu quy hoạch 3 loại rừng)	747,64		747,64	RPH	Xã Đông Tiến
4	Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất (theo chỉ tiêu quy hoạch 3 loại rừng)	248,69		248,69	RPH	Xã Hàm Phú
5	Đưa vào quy hoạch rừng sản xuất trên địa bàn xã Đông Tiến	318,80		318,80	CLN	Xã Đông Tiến
6	Đưa vào quy hoạch rừng sản xuất trên địa bàn xã Đông Giang	317,60		317,60	CLN	Xã Đông Giang
7	Đưa vào quy hoạch rừng sản xuất trên địa bàn xã Hồng Liêm	323,27		323,27	CLN	Xã Hồng Liêm
8	Đưa vào quy hoạch rừng sản xuất trên địa bàn xã Hồng Sơn	74,86		74,86	CLN	Xã Hồng Sơn
9	Đưa vào quy hoạch rừng sản xuất trên địa bàn thị trấn Phú Long	20,22		20,22	CLN	Thị trấn Phú Long
*	Đất trồng cây lâu năm					
1	Đưa ra khỏi quy hoạch rừng sản xuất trên địa bàn xã Hàm Liêm	107,87		107,87	RSX	Xã Hàm Liêm
*	Đất nông nghiệp khác					
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp khác	50,00		50,00	HNK, CLN, DCS	Xã Hàm Chính
2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp khác	69,00		69,00	HNK, CLN, DCS	Xã Hồng Sơn
3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp khác	48,87		48,87	HNK, CLN	Xã Hồng Liêm

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	Vườn tạo cây giống, con giống, trồng trọt, chăn nuôi tại xã Hàm Liêm	50,00		50,00	HNK, CLN	Xã Hàm Liêm
*	Đất trồng lúa					
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng dọc các tuyến kênh	322,49		322,49	CLN	Xã Thuận Hòa
2	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng dọc tuyến Sông Cạn	350,00		350,00	HNK, CLN	Xã Hồng Sơn
3	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng dọc tuyến Sông Cạn	127,99		127,99	CLN	Xã Hồng Liêm
4	Chuyển đổi cơ cấu đất trồng lúa khác sang đất chuyên trồng lúa	107,18		107,18	LUA	Xã Thuận Minh
III	Các dự án định hướng thời kỳ 2031 - 2050 (tiềm năng xem xét đưa vào thực hiện trong thời kỳ 2026 - 2030 khi được UBND tỉnh điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đủ điều kiện theo quy định)					
*	Đất giao thông					
1	Khu TOD thuộc dự án đường từ ngã tư Lê Duẩn - Trường Chinh đến nút giao cao tốc và quỹ đất 02 bên đường	331,02		331,02	LUA, HNK, CLN, DGT	Xã Hàm Hiệp
2	Đường tránh QL 1A qua Phan Thiết	27,77		27,77	CLN, DGT, MNC	Xã Hàm Hiệp
		23,19		23,19	CLN, DGT	Xã Hàm Liêm
		8,06		8,06	CLN	Xã Hàm Chính
		12,27		12,27	CLN, DGT	Xã Hàm Thắng
		3,59		3,59	CLN, DGT	Thị trấn Phú Long
*	Đất ở tại nông thôn					
1	Khu dân cư tập trung xã Hàm Trí (Khu dân cư 16 ha)	16,50		16,50	CLN, ONT	Xã Hàm Trí
2	Khu tái định cư dự án đường từ ngã tư Lê Duẩn - Trường Chinh đến nút giao cao tốc (giai đoạn 2)	50,97		50,97	LUA, HNK, CLN, DGT	Xã Hàm Hiệp
*	Đất thương mại dịch vụ					
1	Khu Thương mại dịch vụ Thuận Minh	5,00		5,00	CLN	Xã Thuận Minh
2	Khu Thương mại dịch vụ Kumagai	4,00		4,00	CLN	Xã Đa Mi
3	Đất Thương mại dịch vụ Hàm Chính	15,00		15,00	CLN, DCS	Xã Hàm Chính
4	Khu thương mại dịch vụ CNC Ma Lâm - Hồng Sơn - Hàm Đức	24,73		24,73	CLN, MNC, DCS	Xã Hồng Sơn
		20,00		20,00	CLN, ONT, BCS, DCS	Xã Hàm Đức
*	Đất trụ sở cơ quan					
1	Khu trung tâm xã (vị trí mới)	58,73		58,73	HNK, CLN	Xã Hàm Hiệp